



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI



MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
LỜI MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	12
1. Sự cần thiết ban hành Tài liệu.....	12
2. Căn cứ biên soạn	13
CHƯƠNG II	15
MỤC TIÊU, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP	15
GIAO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI.....	15
1. Mục tiêu toàn quốc.....	15
2. Đối với cấp xã	15
2.1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn đối với cấp xã	15
2.2. Điều kiện bảo đảm	16
2.2.1. Về thực hiện chính sách đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.....	16
2.2.2. Về bố trí đội ngũ, thực hiện chính sách	17
2.2.3. Về đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi đối với lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi, 4-5 tuổi đáp ứng yêu cầu phổ cập	24
3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn đối với cấp tỉnh	28
CHƯƠNG III.....	29
PHÂN CẤP QUẢN LÝ VÀ TRÁCH NHIỆM, NỘI DUNG QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIAO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI.....	29
I. Phân cấp quản lý và trách nhiệm	29
1. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo	29
2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	29
3. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo.....	29
4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.....	30
5. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục mầm non.....	30
II. Nội dung quản lý.....	31
1. Chỉ số theo dõi công tác phổ cập	31
2. Tổ chức thực hiện việc tính toán và tổng hợp số liệu:.....	39

3. Sơ đồ quy trình thực hiện phổ cập theo năm	39
CHƯƠNG IV	40
ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA VÀ CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP	40
1. Sơ đồ quy trình đánh giá và công nhận phổ cập.....	40
2. Nguyên tắc chung	41
3. Quy trình thực hiện (dùng chung cho các cấp)	41
4. Nội dung đánh giá (dùng chung).....	42
5. Hệ thống hồ sơ (tích hợp chung)	42
6. Phân cấp thực hiện.....	42
CHƯƠNG V	43
PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH TRONG THỰC HIỆN PHỔ CẬP	43
GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI.....	43
1. Đối với cấp xã	43
2. Đối với cấp tỉnh.....	45
3. Đối với cấp Trung ương.....	47
PHỤ LỤC TÀI LIỆU	49
PHỤ LỤC 1	51
PHỤ LỤC 2	54
PHỤ LỤC 3	94
PHỤ LỤC 4	131
PHỤ LỤC 5	135
PHỤ LỤC 6	153
PHỤ LỤC 7	156

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

1	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	UBND	Ủy ban nhân dân
3	HĐND	Hội đồng nhân dân
4	Sở GDĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	GDMN	Giáo dục mầm non
6	PCGDMN	Phổ cập giáo dục mầm non
7	CSGDMN	Cơ sở giáo dục mầm non
8	CT GDMN	Chương trình giáo dục mầm non
9	CBQL	Cán bộ quản lý
10	GV	Giáo viên
11	NV	Nhân viên
12	CNTT	Công nghệ thông tin
13	CSDL	Cơ sở dữ liệu
14	CSDLDC	Cơ sở dữ liệu dân cư
15	KTXH	Kinh tế - xã hội
16	ĐBK	Đặc biệt khó khăn
17	DTTS	Dân tộc thiểu số
18	SDD	Suy dinh dưỡng
19	HTCT	Hoàn thành chương trình
20	TDP	Tổ dân phố
21	NQ	Nghị quyết
22	NĐ	Nghị định
23	TT	Thông tư
24	QĐ	Quyết định
25	CV	Công văn

LỜI MỞ ĐẦU

Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị đã ban hành nhiều chủ trương, định hướng quan trọng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó nhấn mạnh yêu cầu mở rộng tiếp cận công bằng và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, tiến tới hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Cụ thể, tại Kết luận số 91-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết số 42-NQ/TW về nâng cao chất lượng chính sách xã hội và Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đều xác định mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, đồng thời yêu cầu các cấp, các ngành khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện.

Trên cơ sở đó, Quốc hội đã ban hành Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 123/2025/QH15), quy định Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi; đồng thời thông qua Nghị quyết số 218/2025/QH15 nhằm cụ thể hóa mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Để triển khai thực hiện, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 và Nghị quyết số 281/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, trong đó xác định rõ lộ trình, nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi vào năm 2030.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật và yêu cầu thực tiễn triển khai tại các Bộ, ngành, địa phương, việc xây dựng tài liệu hướng dẫn nhằm cụ thể hóa nội dung, tiêu chí và phương pháp tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi là cần thiết, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi trong quá trình triển khai.

Để hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Tài liệu hướng dẫn thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Tài liệu tập trung hướng dẫn các nội dung cơ bản như: xác định đối tượng phổ cập; tiêu chuẩn,

điều kiện công nhận đạt chuẩn phổ cập; công tác huy động trẻ đến trường/lớp; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ cập; theo dõi, cập nhật dữ liệu; kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả phổ cập; cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Tài liệu được kết cấu với 06 nội dung chính, gồm:

1. Lời mở đầu
2. Chương I. Giới thiệu chung.
3. Chương II. Mục tiêu, tiêu chuẩn, điều kiện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
4. Chương III. Phân cấp quản lý và trách nhiệm, nội dung quản lý thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
5. Chương IV. Đánh giá, kiểm tra và công nhận đạt chuẩn phổ cập.
6. Chương V. Phối hợp liên ngành trong thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Phụ lục Tài liệu.

- *Phụ lục 1. Một số văn bản của Bộ chính trị, Chính phủ và các bộ, ngành về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.*
- *Phụ lục 2. Mục tiêu, nguyên tắc, phương pháp tính các chỉ tiêu theo dõi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.*
- *Phụ lục 3. Mẫu báo cáo, biên bản kiểm tra, mẫu thống kê kèm theo báo cáo đánh giá công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.*
- *Phụ lục 4. Hồ sơ lưu trữ, minh chứng về công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (trong đó có lồng ghép, hồ sơ phổ cập cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi).*
- *Phụ lục 5. Gợi ý một số biểu mẫu để chuẩn bị cho công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đạt chuẩn và dự toán kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo nghị định số 277/2025/NĐ-CP.*
- *Phụ lục 6. Sơ đồ trình tự thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.*

- Phụ lục 7. Một số câu hỏi, giải đáp về các chính sách thực hiện phổ cập theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Do điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm dân cư và tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non giữa các địa phương còn có sự khác biệt, các nội dung trong Tài liệu mang tính chất hướng dẫn, gợi ý để các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, vận dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn triển khai tại đơn vị.

Chúng tôi hy vọng cuốn Tài liệu này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích, góp phần hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn mới. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện nội dung Tài liệu.



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ TAY

SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

Chọn đúng phần – Đọc đúng nội dung – Làm đúng nhiệm vụ – Đạt chuẩn phổ cập



NỘI DUNG SỔ TAY		 SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (Cơ quan QLNN cấp tỉnh)	 UBND CẤP XÃ (Chủ trì thực hiện phổ cập trên địa bàn)	 CƠ SỞ GDMN (CBQL, GV, NV, thực hiện điều tra, cập nhật, huy động, quản lý dữ liệu)	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	
 Chương 1. Giới thiệu	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★	 Hiểu rõ chủ trương, khái niệm, phạm vi, nguyên tắc và các nội dung chung.	
 Chương 2. Mục tiêu, tiêu chuẩn, điều kiện	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	 Xác định mục tiêu, tiêu chuẩn, điều kiện để đạt chuẩn phổ cập.	
 Chương III. Phân cấp quản lý, trách nhiệm thực hiện	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	 Biết rõ phân công, trách nhiệm, nội dung quản lý và quy trình thực hiện theo từng cấp.	
 Chương 4. Kiểm tra, đánh giá	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★	 Hướng dẫn đánh giá kết quả, hồ sơ, quy trình công nhận đạt chuẩn phổ cập.	
 Chương 5. Phối hợp	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	 Hướng dẫn phối hợp giữa các ngành, đoàn thể, huy động nguồn lực.	
 Phụ lục 1. Văn bản	★ ★ ★	★ ★	★ ★	★ ★	 Tra cứu hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến phổ cập.	
 Phụ lục 2. Chỉ số phổ cập, phương pháp tính	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	 Sử dụng thống nhất hệ thống chỉ số theo dõi, phương pháp tính để theo dõi, tổng hợp, báo cáo.	
 Phụ lục 3. Mẫu báo cáo, thống kê, kế hoạch	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	 Sử dụng các biểu mẫu trong điều tra, báo cáo, thống kê và xây dựng kế hoạch.	
 Phụ lục 4. Hồ sơ lưu trữ, minh chứng	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	 Chuẩn bị, lưu trữ hồ sơ, minh chứng để đánh giá và công nhận.	
 Phụ lục 5. Một số mẫu tham khảo	★ ★	★ ★ ★	★ ★	★ ★	 Tham khảo các mẫu tài liệu phục vụ công tác phổ cập.	
 Phụ lục 6. Sơ đồ trình tự thực hiện (từng cấp)	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★	★ ★	 Nắm rõ quy trình từng bước thực hiện phổ cập theo từng cấp.	
 Phụ lục 7. Một số câu hỏi về chính sách phổ cập	★ ★	★ ★	★ ★	★ ★ ★	 Giải đáp thắc mắc về chính sách, quy định và nghiệp vụ phổ cập.	
CHÚ THÍCH		5 BƯỚC SỬ DỤNG SỔ TAY HIỆU QUẢ			LƯU Ý	
★ ★ ★ Sử dụng thường xuyên ★ ★ Cần tham khảo ★ Nên biết — Không bắt buộc		1  Xác định nội dung cần tra cứu theo nhiệm vụ của mình 2  Đọc – hiểu hướng dẫn và quy định liên quan 3  Thu thập, cập nhật số liệu, hồ sơ theo biểu mẫu hướng dẫn 4  Tổng hợp, báo cáo theo chỉ số và biểu mẫu quy định 5  Lưu trữ hồ sơ, minh chứng để đánh giá, công nhận và duy trì phổ cập			 LƯU Ý Sổ tay được xây dựng theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Cần cập nhật thường xuyên khi có văn bản mới.	
 Sổ tay là công cụ thống nhất giúp các cấp, đơn vị tổ chức thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.						

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Sự cần thiết ban hành Tài liệu

Việc ban hành Tài liệu hướng dẫn thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi là hết sức cần thiết trong bối cảnh cả nước đang triển khai mục tiêu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non vào năm 2030 theo các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Nhà nước.

Thực tiễn cho thấy, mặc dù giáo dục mầm non đã đạt được nhiều kết quả tích cực về quy mô, mạng lưới và tỷ lệ huy động trẻ đến trường, song vẫn còn những hạn chế, đặc biệt là sự chênh lệch giữa các vùng miền, nhất là ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; điều kiện bảo đảm chất lượng, đội ngũ và cơ sở vật chất chưa đồng đều; các chính sách đối với cấp học mầm non được quy định trong nhiều văn bản; việc tổ chức thực hiện phổ cập tại một số địa phương còn lúng túng, chưa thống nhất về quy trình điều tra, cập nhật dữ liệu và xác định tiêu chí đánh giá. Bên cạnh đó, nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non là nhiệm vụ tổng hợp, liên quan đến nhiều lĩnh vực (giáo dục, dân số, an sinh xã hội...), bao gồm nhiều khâu từ điều tra, huy động, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến theo dõi, đánh giá và công nhận kết quả, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; tuy nhiên trên thực tế, sự phối hợp này ở một số nơi còn chưa hiệu quả.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng và ban hành Tài liệu có ý nghĩa quan trọng nhằm làm rõ, cụ thể hóa một số quy định, chính sách của Trung ương thành hướng dẫn nghiệp vụ rõ ràng, dễ áp dụng. Tài liệu sẽ hướng dẫn chi tiết về phương pháp điều tra, thống kê, cập nhật số liệu; xây dựng và quản lý hồ sơ phổ cập; quy trình kiểm tra, công nhận đạt chuẩn; cũng như cách thức theo dõi, đánh giá kết quả phổ cập theo từng cấp quản lý. Qua đó, bảo đảm việc triển khai được thực hiện thống nhất, khoa học và đúng quy định.

Đồng thời, Tài liệu là công cụ hỗ trợ thiết thực cho Ban Chỉ đạo phổ cập các cấp, đặc biệt là cấp tỉnh và cấp xã, cũng như đội ngũ cán bộ cấp xã, cán bộ

quản lý giáo dục và giáo viên, nhân viên cấp học mầm non trong quá trình tổ chức thực hiện. Tài liệu này giúp các đối tượng liên quan nắm vững quy trình, nghiệp vụ phổ cập; hiểu rõ các chính sách phổ cập của Nhà nước; từ đó nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện và phối hợp giữa các cấp, các ngành.

Việc ban hành Tài liệu góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác phổ cập giáo dục mầm non thông qua việc thống nhất nội dung, quy trình và phương pháp tổ chức thực hiện; hỗ trợ các địa phương triển khai đúng quy định, nâng cao chất lượng công tác phổ cập, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo lộ trình đề ra.

2. Căn cứ biên soạn

Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Ban chấp hành Trung ương ban hành Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, xác định các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: “hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, đồng thời yêu cầu “yêu cầu Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ; các Bộ, ngành; tỉnh uỷ, thành uỷ; các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ các cấp khẩn trương thực hiện Nghị quyết”;

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo “Mục tiêu đến năm 2030: mở rộng tiếp cận công bằng, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non; Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi”;

Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15 ngày 12/10/2025 của Quốc hội “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi”;

Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của bộ chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo “Mục tiêu đến năm 2030: Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi”;

Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

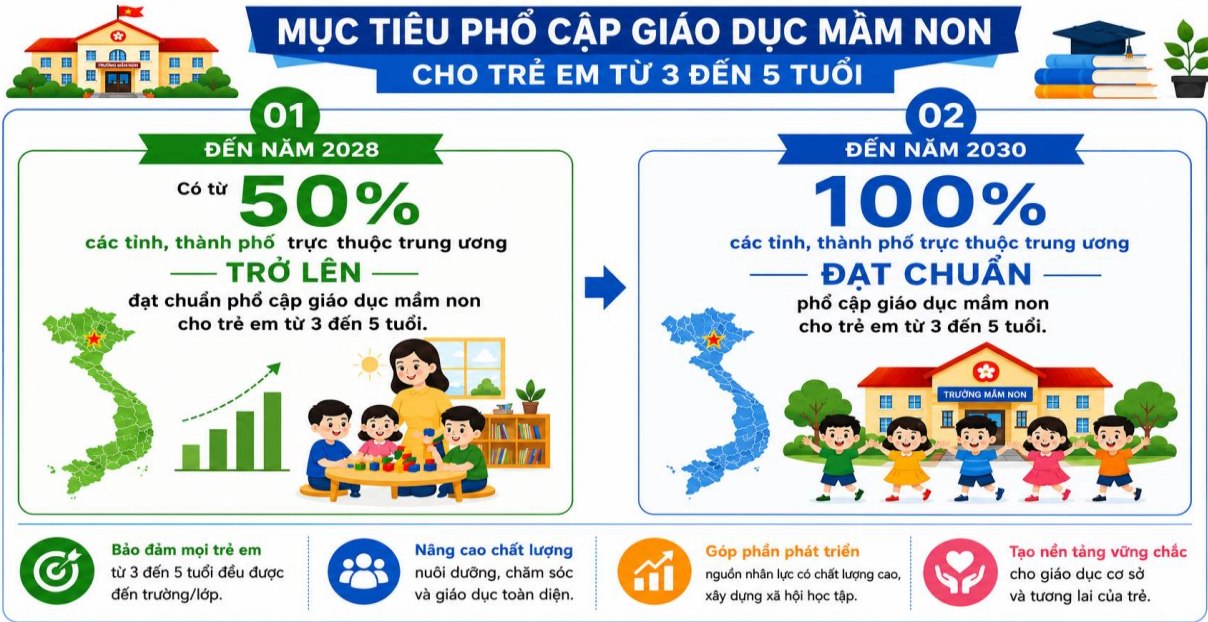
Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

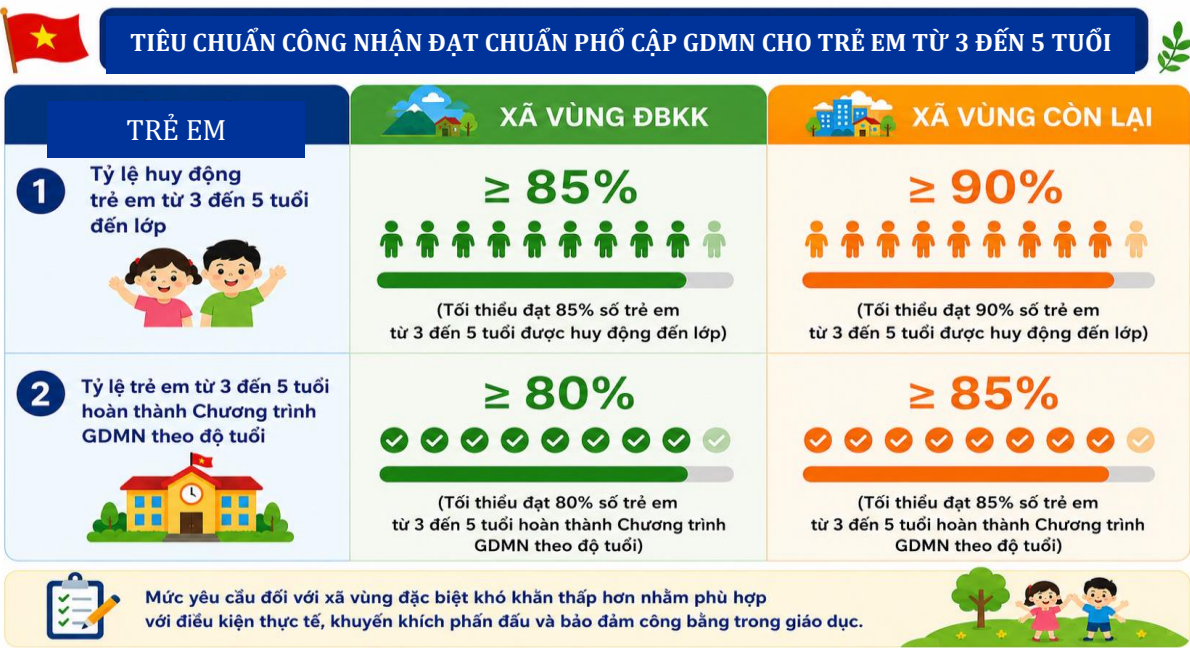
1. Mục tiêu toàn quốc



2. Đối với cấp xã

2.1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn đối với cấp xã

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP: “Điều 12. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn”, **tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi** đối với xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã), gồm:



2.2. Điều kiện bảo đảm

2.2.1. Về thực hiện chính sách đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Chi trả đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non từ 3 đến 5 tuổi theo quy định hiện hành, trong đó có một số chính sách như:

CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO TRẺ EM MẦM NON				
TT	Tên chính sách		Mức hỗ trợ	Văn bản áp dụng
1	 Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi		Đối tượng theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được hỗ trợ: mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học .	Nghị định số: 277/2025/NĐ-CP.
2	 Hỗ trợ chi phí học tập		Đối tượng theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được hỗ trợ: mỗi tháng là 150.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học .	Nghị định số: 277/2025/NĐ-CP.
3	 Hỗ trợ chi phí học tập		1. Trẻ em mầm non mồ côi cả cha lẫn mẹ. 2. Trẻ em mầm non là người khuyết tật. 3. Trẻ em mầm non có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 4. Trẻ em học mầm non mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại cơ sở giáo dục ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo không có cơ sở giáo dục.  Mức hỗ trợ: 150.000 đồng/ học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học. <td>Điều 17 Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP</td>	Điều 17 Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP
4	 Trẻ em mầm non được miễn học phí		Trẻ em mầm non trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.	Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP
5	 Hỗ trợ học phí		Trẻ em mầm non trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.	Khoản 3 Điều 16 Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP



Ghi chú 1: Các mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



Ghi chú 2 (Nguyên tắc thực hiện): Cùng một đối tượng và cùng một loại chính sách quy định nêu trên thì chỉ được hưởng một lần và ở mức cao hơn (nếu có nhiều chính sách cùng loại cùng áp dụng).

2.2.2. Về bố trí đội ngũ, thực hiện chính sách

(1) Bảo đảm bố trí đủ số lượng giáo viên mầm non mức tối đa theo định mức quy định

Việc bố trí giáo viên mầm non được thực hiện theo quy định tại **Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT** ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo¹, theo nguyên tắc **bảo đảm đủ giáo viên theo định mức tối đa/lớp (mẫu giáo 3-4 và 4-5 tuổi)**.

Định mức giáo viên tối đa/lớp được xác định như sau:

LỚP THEO ĐỘ TUỔI	SỐ GIÁO VIÊN/LỚP	LƯU Ý
3-4 tuổi 	 Cứ 25 trẻ em/lớp từ 3 tuổi đến 4 tuổi; được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp ;	 * Định mức áp dụng cho cả lớp mẫu giáo ghép độ tuổi, cụ thể: Lớp MG ghép (không quá 30 trẻ em theo Điều lệ) được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp ;  * Những cơ sở giáo dục mầm non không đủ số trẻ để bố trí theo lớp mẫu giáo hoặc sau khi bố trí lớp mẫu giáo theo quy định còn dư số trẻ thì định mức giáo viên mầm non sẽ tính trên số trẻ bình quân theo từng độ tuổi của từng lớp mẫu giáo như sau: Cứ 11 trẻ từ 3 đến 4 tuổi hoặc 14 trẻ từ 4 đến 5 tuổi thì được bố trí thêm 1,0 giáo viên ;
4-5 tuổi 	 Cứ 30 trẻ em/lớp từ 4 tuổi đến 5 tuổi; được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp ;	 * Đối với điểm trường chỉ có 01 lớp mẫu giáo không đủ số trẻ để bố trí theo định mức trẻ tối đa/lớp mẫu giáo quy định tại Điều lệ thì được bố trí 2,0 giáo viên/lớp mẫu giáo.

Yêu cầu thực hiện:

- Bố trí đủ giáo viên theo số lớp thực tế, không để thiếu giáo viên đứng lớp. Ưu tiên bố trí đủ giáo viên theo **định mức tối đa** đối với lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi để bảo đảm yêu cầu phổ cập.

¹ Khoản 2 Điều 1: “2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập bao gồm: trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ công lập (sau đây gọi là cơ sở giáo dục mầm non công lập).”

Khoản 3 Điều 1: “3. Các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục căn cứ điều kiện thực tế vận dụng các quy định tại Thông tư này để thực hiện.”

- Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT để tuyển dụng, hợp đồng giáo viên theo quy định. Bố trí giáo viên biên chế, trường hợp biên chế giao không đủ thì bố trí giáo viên hợp đồng theo quy định.

- Thực hiện đúng quy định về thời gian làm việc, chế độ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo quy định; có phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng để thực hiện phổ cập.

(2) Về bảo đảm chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trong cơ sở giáo dục mầm non.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành, trong đó tập trung một số chính sách cơ bản sau:

TT	Tên chính sách	Nội dung chính sách	Văn bản áp dụng
1	Tiền lương theo ngạch, bậc viên chức	Theo hệ số lương × mức lương cơ sở do Chính phủ quy định từng thời kỳ	Nghị định 204/2004/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung
2	Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục công lập	1) Khoản 6 Điều 3: Mức phụ cấp ưu đãi 45% được áp dụng đối với Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non; 2) Khoản 7 Điều 3: Mức phụ cấp ưu đãi 60% được áp dụng đối với Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non đóng trên địa bàn xã khu vực I, khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã đảo, hải đảo, xã biên giới theo quy định. 3) Khoản 8 Điều 3: Mức phụ cấp ưu đãi 70% được áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục ² công tác ở vùng có điều kiện	Nghị định số 182/2026/NĐ-CP ngày 22/5/2026 (không áp dụng đối với cơ sở giáo dục thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an)

² * **Khoản 22 Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 (Điều 66a):** Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công lập là viên chức quản lý, làm việc ở vị trí việc làm quản lý trong cơ sở giáo dục.

TT	Tên chính sách	Nội dung chính sách	Văn bản áp dụng
		kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị định số 182/2026/NĐ-CP). 4) Khoản 9 Điều 3: Mức phụ cấp ưu đãi 80% được áp dụng đối với Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.	
3	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Theo số năm công tác; có các mức riêng	Nghị định 77/2021/NĐ-CP
4	Trợ cấp công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Theo từng chính sách: (1) Phụ cấp thu hút: Khoản 2 Điều 4 “bằng 70% mức lương hiện hưởng (theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 05 năm (60 tháng)”. (2) Phụ cấp lâu năm: 3 mức. <i>(1. Mức 0,5 áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm;</i> <i>2. Mức 0,7 áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế -</i>	Nghị định 76/2019/NĐ-CP

*** Khoản 21 Luật Giáo dục số 123/2025/QH15:**

Điều 66 Luật Giáo dục: Nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- Nhà giáo cơ hữu là nhà giáo được tuyển dụng và thực hiện chế độ làm việc toàn thời gian tại duy nhất một cơ sở giáo dục;
- Nhà giáo hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu là nhà giáo sau khi nghỉ hưu được cơ sở giáo dục ký hợp đồng lao động toàn thời gian để thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo;
- Nhà giáo thỉnh giảng là người được cơ sở giáo dục mời tham gia giảng dạy ít nhất một môn học, mô-đun, học phần, chuyên đề hoặc nội dung trong chương trình giáo dục do cơ sở giáo dục thực hiện. Nhà giáo thỉnh giảng gồm giáo viên thỉnh giảng và giảng viên thỉnh giảng.

TT	Tên chính sách	Nội dung chính sách	Văn bản áp dụng
		<i>xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm đến dưới 15 năm;</i> <i>3. Mức 1,0 áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 15 năm trở lên.)</i> (3) Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 3 loại. 1. <i>Trợ cấp lần đầu bằng 10 tháng lương cơ sở tại thời điểm nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> 2. <i>Trường hợp có gia đình cùng đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì ngoài trợ cấp lần đầu, còn được trợ cấp:</i> a) <i>Tiền tàu xe, cước hành lý cho các thành viên trong gia đình cùng đi tính theo giá vé, giá cước thực tế của phương tiện giao thông công cộng hoặc thanh toán theo mức khoán trên cơ sở số kilômét đi thực tế nhân với đơn giá phương tiện vận tải công cộng thông thường (tàu, thuyền, xe ô tô khách);</i> b) <i>Trợ cấp 12 tháng lương cơ sở cho hộ gia đình.</i> 3. <i>Các khoản trợ cấp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nơi tiếp nhận, bố trí công tác chi trả ngay khi đối tượng được hưởng nhận công tác và chỉ thực hiện một lần trong tổng thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i> (4) <i>Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch: Định mức tiêu chuẩn: 6 mét khối/người/tháng;</i> <i>Số tháng thực tế thiếu nước ngọt và sạch trong 1 năm.</i>	

TT	Tên chính sách	Nội dung chính sách	Văn bản áp dụng
		(5) Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu: <i>đang công tác và có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm trở lên, khi chuyển công tác: mỗi năm công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được trợ cấp bằng 1/2 (một phần hai) mức lương tháng hiện hưởng (theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu (hoặc nơi công tác được cấp có thẩm quyền quyết định không còn là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).</i> (6) Thanh toán tiền tàu xe; (7) Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: <i>hỗ trợ 100% tiền học phí, chi phí đi lại từ nơi làm việc đến nơi học tập; Trường hợp công tác tại vùng dân tộc ít người tự học tiếng dân tộc để phục vụ nhiệm vụ được giao thì được hỗ trợ tiền mua tài liệu và tiền bồi dưỡng cho việc tự học tiếng dân tộc ít người bằng số tiền hỗ trợ cho việc học tập ở các trường, lớp chính quy.</i> (8) Phụ cấp ưu đãi theo nghề: <i>Phụ cấp ưu đãi theo nghề bằng 70% mức lương hiện hưởng (theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</i>	

TT	Tên chính sách	Nội dung chính sách	Văn bản áp dụng
5	Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non	(1) Dạy trẻ em là con công nhân: Hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng (tám trăm ngàn đồng một tháng). Số lượng giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành. Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học. (2) Giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số: 450.000 đồng/tháng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng một tháng). Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. (3) Chính sách hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn đối với giáo viên mầm non dân lập, tư thục: Giáo viên mầm non (bao gồm cả hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, chủ nhóm, tổ trưởng chuyên môn) đang làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định được Nhà nước hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn khi tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Mức hỗ trợ của ngân sách thực hiện theo mức hỗ trợ đối với giáo viên công lập có cùng trình độ tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	Nghị định 105/2020/NĐ-CP
6	Hỗ trợ người tham gia thực hiện phổ cập GDMN	(1) Hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (theo định mức tại Nghị định số 277); (2) Hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang tại xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn	Nghị định 277/2025/NĐ-CP

TT	Tên chính sách	Nội dung chính sách	Văn bản áp dụng
	cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền, có trẻ em từ 3 đến 5 tuổi học và ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non; tối thiểu bằng 3.900.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học); (3) Hỗ trợ tuyển dụng đối với giáo viên mầm non dạy lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi: <i>Giáo viên mầm non được tuyển dụng mới từ năm học 2025 - 2026 theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non công lập được tuyển dụng ít nhất 05 năm được hưởng chính sách hỗ trợ tối thiểu 01 năm tiền lương cơ sở (hoặc mức tương đương khi có thay đổi chính sách lương).</i> (4) Hỗ trợ kinh phí cho: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên và nhân viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hưởng kinh phí hỗ trợ 960.000 đồng/tháng (kinh phí hỗ trợ không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội).	
7	Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên	Theo kế hoạch, chương trình được phê duyệt	Luật Giáo dục và văn bản hướng dẫn

** Lưu ý: các đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP không hưởng chính sách cùng loại tại văn bản quy phạm pháp luật khác.*

2.2.3. Về đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi đối với lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi, 4-5 tuổi đáp ứng yêu cầu phổ cập

2.2.3.1. Cơ sở giáo dục mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi phải có đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi theo quy định để tổ chức các hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non

- Cơ sở giáo dục mầm non phải đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non gồm:

(1) Địa điểm, quy mô, diện tích;

(2) Mức thấp nhất cần “Đạt Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu”; có đủ đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non

- Cơ sở pháp lý:

+ Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 28/3/2010, được sửa đổi, bổ sung bởi: Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2013.

2.2.3.2. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non (có huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi) theo quy định của Chính phủ, gồm:

TT	Tên, mục tiêu chính sách	Mức hỗ trợ	Văn bản áp dụng
1	Phát triển mạng lưới trường lớp, hiện đại hóa	Đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm đủ trường lớp, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Nâng chuẩn cơ sở giáo dục mầm non theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.	Nghị định 277/2025/NĐ-CP
2	Chính sách ưu tiên về đất, thuế, sử dụng CSVC dôi dư	Ưu tiên dành quỹ đất sạch, cho phép chuyển đổi linh hoạt mục đích sử dụng đất sang đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non; tập trung giải phóng mặt bằng, giao đất sạch cho các dự án giáo dục mầm non. Không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục mầm non. Không áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. Ưu tiên dành trụ sở cơ quan nhà nước dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục mầm non; cho phép áp dụng hình thức cho thuê công trình thuộc sở hữu nhà nước đối với cơ sở giáo dục mầm non tư thực.	Nghị định 277/2025/NĐ-CP
3	Chính sách đầu tư CSVC đối với cơ sở GDMN tại vùng ĐBKK, vùng đồng bào	Đến năm 2030: Có 100% các cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư,	Nghị định 277/2025/NĐ-CP

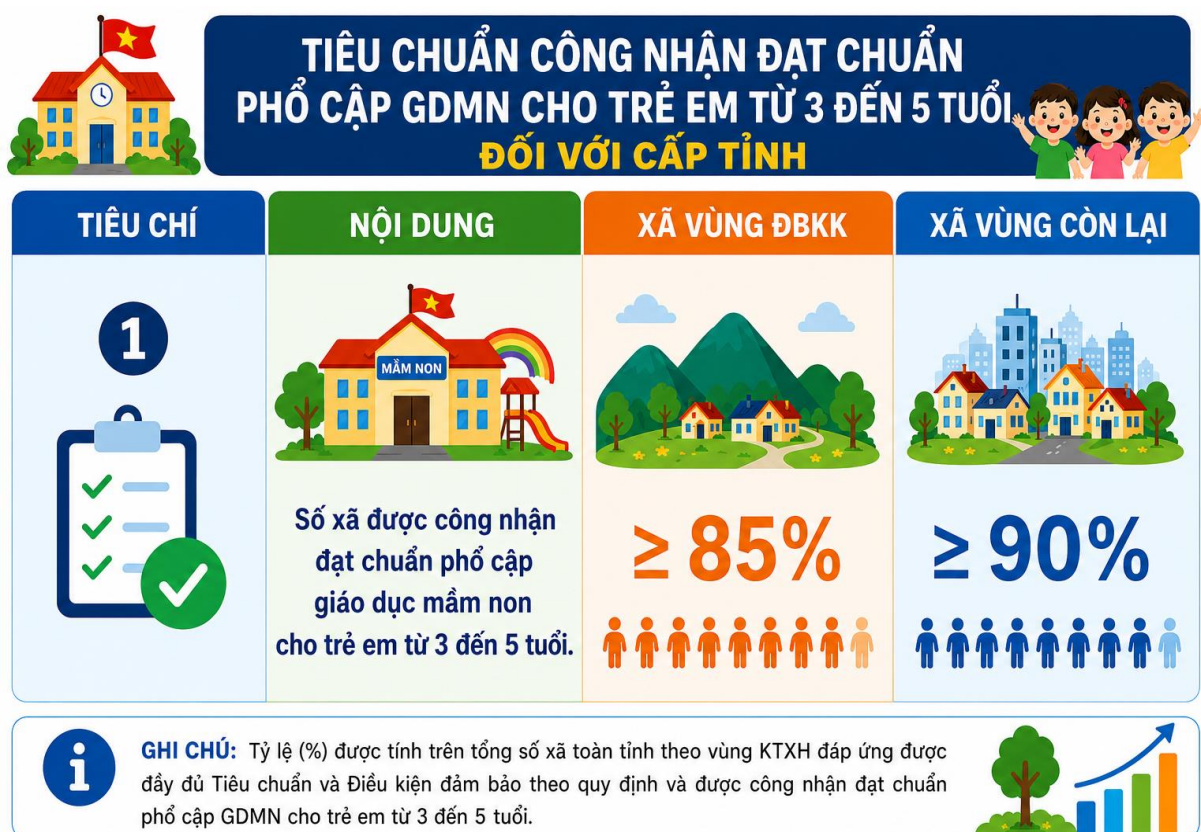
TT	Tên, mục tiêu chính sách	Mức hỗ trợ	Văn bản áp dụng
	DTTS&MN, biên giới, hải đảo, khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất đủ trường lớp, bảo đảm 01 phòng học/lớp mẫu giáo, 100% phòng học kiên cố, có đủ các phòng chức năng, thư viện trường mầm non, đủ đồ chơi ngoài trời, đồ chơi trong lớp, thiết bị dạy học, đủ bếp ăn, nhà vệ sinh và công trình nước sạch theo quy định.	
4	Chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	1. Cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang tại xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền, có trẻ em từ 3 đến 5 tuổi học và ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non (sau đây gọi là trẻ em bán trú) được hưởng các chính sách sau: a) Được hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú với mức kinh phí là 1.350.000 đồng/trẻ em/năm học. b) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú với định mức là 5KW điện/tháng/trẻ em và 01 m³ nước/tháng/trẻ em theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho trẻ em.	Nghị định 277/2025/NĐ-CP

TT	Tên, mục tiêu chính sách	Mức hỗ trợ	Văn bản áp dụng
		c) Được hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi: Mỗi nhóm 25 trẻ em từ 3 - 4 tuổi, trong đó ít nhất có 8 trẻ em từ 3 đến 4 tuổi bán trú thì được hưởng 01 định mức; mỗi nhóm 30 trẻ em từ 4 - 5 tuổi, trong đó ít nhất có 10 trẻ em từ 4 đến 5 tuổi bán trú thì được hưởng 01 định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Số dư từ 50% trở lên so với số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú của mỗi nhóm thì được tính 01 định mức. d) Được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn. Định mức chi trả được tính trên số lượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú, tối thiểu bằng 3.900.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học. 2. Cơ sở giáo dục mầm non độc lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất thuộc loại hình dân lập, tư thực đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	

TT	Tên, mục tiêu chính sách	Mức hỗ trợ	Văn bản áp dụng
		và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ tối thiểu là 50.000.000 đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	

3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn đối với cấp tỉnh

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP: “Điều 12. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn”, **tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi** đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh):



CHƯƠNG III

PHÂN CẤP QUẢN LÝ VÀ TRÁCH NHIỆM, NỘI DUNG QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

I. Phân cấp quản lý và trách nhiệm

1. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc tổ chức triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trên phạm vi cả nước; chủ trì xây dựng kế hoạch, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn; quy định chương trình, tiêu chuẩn, tiêu chí, quy trình kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập. Đồng thời, Bộ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện của các địa phương; xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác phổ cập; định kỳ báo cáo Chính phủ, Quốc hội theo quy định.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành kế hoạch, bố trí nguồn lực, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn; chỉ đạo việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm đủ trường, lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ theo quy định. Đồng thời, tổ chức kiểm tra, đánh giá, công nhận đạt chuẩn phổ cập; chỉ đạo các sở, ngành và chính quyền cấp dưới phối hợp thực hiện; bảo đảm kinh phí và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ phổ cập theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

3. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tại các địa

phương. Đồng thời, chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc rà soát, phát triển mạng lưới trường lớp, đội ngũ giáo viên; tổ chức thu thập, cập nhật, quản lý dữ liệu phổ cập; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện; đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, bảo đảm hoàn thành mục tiêu phổ cập theo lộ trình.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn theo quy định của Nghị định số 277/2025/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non; chỉ đạo điều tra, rà soát, cập nhật thông tin trẻ em trong độ tuổi; tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân phối hợp với các cơ sở giáo dục mầm non huy động trẻ em ra lớp và thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các chính sách về phổ cập giáo dục mầm non theo quy định; thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng đề nghị hưởng chính sách theo phân cấp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt; tổ chức thẩm định dự toán kinh phí thực hiện chính sách, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí; thông báo kết quả phê duyệt đến các cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện công khai và chi trả theo quy định. Đồng thời, tổ chức quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu phổ cập, tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện trên địa bàn; lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của số liệu, hồ sơ và kết quả thực hiện trên địa bàn.

5. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục mầm non

Cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thông qua việc bảo đảm các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo quy định; phối hợp với chính quyền địa phương trong việc huy động trẻ đến lớp. Đồng thời, thực hiện công tác theo dõi, quản lý trẻ; cập nhật dữ liệu phổ cập; tham gia điều tra,

thống kê; chuẩn bị các điều kiện phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận đạt chuẩn phổ cập theo quy định.

II. Nội dung quản lý

1. Chỉ số theo dõi công tác phổ cập

Hệ thống chỉ số theo dõi về giáo dục mầm non đã được quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BGDĐT và các văn bản liên quan. Trong phạm vi Tài liệu này, không lặp lại các chỉ số đã ban hành, mà tập trung làm rõ và bổ sung nhóm chỉ số phục vụ theo dõi, quản lý trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (trẻ em 3 tuổi và 4 tuổi tính theo năm) theo hướng liên thông với dữ liệu trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (trẻ em 5 tuổi tính theo năm), bảo đảm sử dụng một hệ thống dữ liệu chung phục vụ đồng thời công tác phổ cập và xây dựng kế hoạch giáo dục mầm non tại địa phương.

Các chỉ số theo dõi được đề xuất như sau:

(1) Nhóm 1: Chỉ số về quy mô lớp và tổ chức lớp theo độ tuổi

VỀ QUY MÔ LỚP VÀ TỔ CHỨC LỚP THEO ĐỘ TUỔI

Nhóm chỉ số này nhằm theo dõi thực trạng tổ chức lớp học theo Điều lệ trường mầm non, làm căn cứ đánh giá mức độ phù hợp với quy định và xây dựng kế hoạch bố trí mạng lưới, lớp học, giáo viên theo từng địa bàn.

1 CHỈ SỐ VỀ LỚP ĐƠN THEO ĐỘ TUỔI

2 CHỈ SỐ VỀ LỚP GHEP

3 CHỈ SỐ VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC LỚP

4 CHỈ SỐ PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ VÀ LẬP KẾ HOẠCH

+ Số lượng lớp mẫu giáo 3–4 tuổi.

+ Số lượng lớp mẫu giáo 4–5 tuổi.

+ Số lượng lớp mẫu giáo 5–6 tuổi.

+ Số trẻ bình quân/lớp theo từng độ tuổi.

LỚP ĐƠN

+ Số lượng lớp ghép 2 độ tuổi.

+ Số lượng lớp ghép 3 độ tuổi.

+ Số trẻ trong từng loại lớp ghép.

LỚP GHEP

+ Tỷ lệ lớp đơn so với tổng số lớp.

+ Tỷ lệ lớp ghép so với tổng số lớp.

+ Tỷ lệ trẻ học trong lớp ghép.

CƠ CẤU

+ Mức độ phù hợp của quy mô lớp so với quy định hiện hành (sĩ số, tổ chức lớp).

+ Số lớp cần bổ sung/tách lớp để bảo đảm đúng độ tuổi.

+ Số lớp ghép cần duy trì hoặc giảm dần theo lộ trình (đặc biệt tại các địa bàn khó khăn).

+ Dự báo nhu cầu lớp học theo từng độ tuổi trong các năm tiếp theo.

ĐÁNH GIÁ & KẾ HOẠCH

MỤC TIÊU: Theo dõi đầy đủ các chỉ số về lớp học theo độ tuổi, lớp ghép và cơ cấu tổ chức lớp góp phần bảo đảm việc tổ chức lớp học phù hợp với Điều lệ trường mầm non, phục vụ đánh giá và xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non tại địa phương.

(2) Nhóm 2: Chỉ số về dân số

DÂN SỐ

Trẻ 3 tuổi, 4 tuổi



Cơ sở quan trọng để lập kế hoạch
huy động, bố trí lớp và phát triển
giáo dục mầm non.

1



Tổng số trẻ em 3 tuổi trên địa bàn
(tính theo năm³).

2



Tổng số trẻ em 4 tuổi trên địa bàn.

3



Số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi phân theo địa bàn
(thôn/tổ dân phố).

4



Số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi thuộc các nhóm đối tượng đặc thù
(trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em dân tộc thiểu số (nếu có),...).

LƯU Ý

³ Tuổi của trẻ = năm khai giảng trừ năm sinh.
Ví dụ: Năm học 2025-2026:

- Trẻ sinh năm 2021, tháng 9/2025 tuổi của trẻ = 2025-2021 = 4 tuổi
- Trẻ học chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi.



(3) Nhóm 3: Chỉ số về huy động trẻ



VỀ HUY ĐỘNG TRẺ ĐẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON



Số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non.



Tỷ lệ huy động trẻ 3 tuổi, 4 tuổi ra lớp.



Số trẻ học sớm, học muộn so với độ tuổi quy định (nếu có).



VỀ TÌNH TRẠNG ĐI HỌC



Số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi chưa đến cơ sở giáo dục mầm non.

NHÓM CHỈ SỐ HỌC/CHƯA ĐI HỌC



CHỈ SỐ THEO DÕI, THỐNG KÊ



Phân loại lý do chưa đi học (gia đình chưa có nhu cầu, điều kiện kinh tế, khoảng cách địa lý, sức khỏe, khuyết tật, lý do khác...).



Số trẻ có nguy cơ bỏ học hoặc không duy trì chuyên cần.

Ý NGHĨA



Giúp địa phương nhận diện nguyên nhân, đề xuất giải pháp phù hợp, nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến lớp và duy trì chuyên cần.

(4) Nhóm 4: Chỉ số về tình trạng đi học/chưa đi học; biến động trẻ

VỀ TÌNH TRẠNG ĐI HỌC/CHƯA ĐI HỌC



 **Nắm rõ tình trạng đi học để có giải pháp huy động và duy trì sĩ số hiệu quả.**

-  **Số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi chưa đến cơ sở giáo dục mầm non.**

-  **Phân loại lý do chưa đi học**
(gia đình chưa có nhu cầu, điều kiện kinh tế, khoảng cách địa lý, sức khỏe, khuyết tật, lý do khác...).

 Gia đình chưa có nhu cầu

 Điều kiện kinh tế

 Khoảng cách địa lý

 Sức khỏe

 Khuyết tật

 Lý do khác
-  **Số trẻ có nguy cơ bỏ học hoặc không duy trì chuyên cần.**

 Theo dõi, hỗ trợ kịp thời để trẻ được đến lớp và duy trì học tập.

VỀ BIẾN ĐỘNG TRẺ THEO THỜI GIAN



 Theo dõi biến động giúp đánh giá thực trạng và dự báo nhu cầu huy động trẻ.

-  **Số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi tăng/giảm so với kỳ thống kê trước⁴.**

-  **Số trẻ chuyển đến, chuyển đi trong kỳ.**

-  **Số trẻ chuyển từ nhóm chưa đi học sang đi học và ngược lại.**

 Chưa đi học

 Đang đi học

⁴ Kỳ thống kê trước: kỳ thống kê gần nhất trước thời điểm hiện tại (thường là năm học trước hoặc đợt thống kê gần nhất).

(5) Nhóm 5: Chỉ số liên thông, lập kế hoạch

PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, LẬP KẾ HOẠCH



Dữ liệu hỗ trợ quản lý, lập kế hoạch giáo dục mầm non

-  **Số trẻ 3 tuổi, 4 tuổi dự kiến chuyển lên nhóm tuổi tiếp theo.**

-  **Phân loại lý do chưa đi học**
(gia đình chưa có nhu cầu, điều kiện kinh tế, khoảng cách địa lý, sức khỏe, khuyết tật, lý do khác...).

 Gia đình chưa có nhu cầu

 Điều kiện kinh tế

 Khoảng cách địa lý

 Sức khỏe

 Lý do khác
-  **Số trẻ 4 tuổi có nguy cơ không tham gia học 5 tuổi (cần can thiệp sớm).**
 - Xác định sớm để có biện pháp hỗ trợ, vận động phù hợp.

 Theo dõi, hỗ trợ kịp thời để trẻ được đến lớp và duy trì học tập.

Ý nghĩa

Chủ động dự báo, xây dựng kế hoạch huy động, bố trí lớp, đội ngũ, cơ sở vật chất cho năm học tiếp theo.

PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, LẬP KẾ HOẠCH

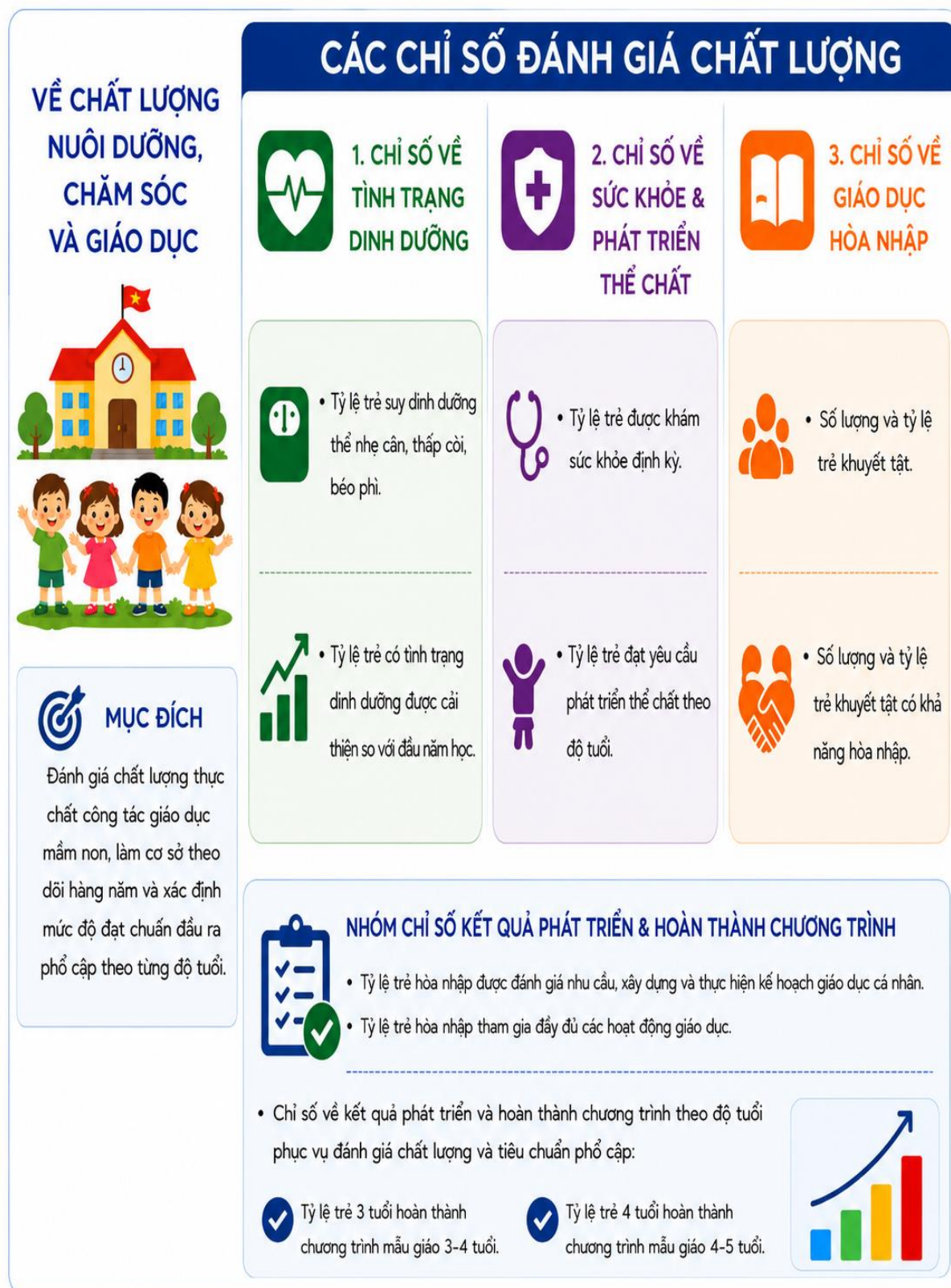


Dữ liệu phục vụ quản lý, theo dõi và lập kế hoạch

-  **Nhu cầu gửi trẻ 3 tuổi, 4 tuổi theo từng địa bàn.**
 - Giúp xác định nhu cầu thực tế để quy hoạch mạng lưới lớp học, cơ sở giáo dục.
-  **Số trẻ có nhu cầu nhưng chưa được đáp ứng chỗ học.**
 - Làm căn cứ để bổ sung, mở rộng cơ sở, lớp học.
-  **Dự báo quy mô trẻ 3 tuổi, 4 tuổi trong các năm tiếp theo (làm cơ sở quy hoạch mạng lưới, lớp học, giáo viên).**
 - Hỗ trợ lập kế hoạch phát triển giáo dục mầm non bền vững.

Ý nghĩa

Chủ động quy hoạch, phân bổ nguồn lực, đáp ứng nhu cầu giáo dục mầm non hiện tại và tương lai.

(6) Nhóm 6: Chỉ số về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục

4 Từ 30/9 năm trước tới 30/9 năm thống kê.

3 Kỳ thống kê trước: kỳ thống kê gần nhất trước thời điểm hiện tại (thường là năm học trước hoặc đợt thống kê gần nhất).

(7) Nhóm 7: Chỉ số về cơ sở vật chất

VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT



MỤC ĐÍCH

Đánh giá mức độ đáp ứng cơ sở vật chất phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mầm non; làm căn cứ đảm bảo thực hiện phổ cập giáo dục mầm non và xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất theo từng địa bàn⁵.

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ

Theo dõi và đánh giá theo từng địa bàn (xã/phường) và từng cơ sở GDMN.

⁵ Theo từng địa bàn.

CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT

1		Số lượng phòng học, phòng chức năng.	6		Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo quy định.
2		Tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, phòng học tạm, phòng học nhờ/mượn.	7		Số lượng lớp và mức độ đáp ứng trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.
3		Tỷ lệ phòng học/lớp mẫu giáo theo từng độ tuổi.	8		Số cơ sở, lớp học còn thiếu hoặc xuống cấp cần đầu tư.
4		Diện tích đất bình quân/trẻ.	9		Số phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi còn thiếu so với quy mô và nhu cầu đưa trẻ đến cơ sở GDMN.
5		Diện tích sử dụng bình quân phòng học/trẻ.	10		Số lượng phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi còn thiếu so với quy mô và nhu cầu đưa trẻ đến cơ sở GDMN.



Ý NGHĨA

Giúp xác định những nội dung ưu tiên đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, đảm bảo điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục mầm non và nâng cao chất lượng giáo dục.

Các nội dung cần theo dõi thường xuyên

 Phòng học, phòng chức năng	 Trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	 Diện tích đất và sử dụng	 Tỷ lệ phòng học & lớp mẫu giáo	 Mức độ đạt chuẩn cơ sở vật chất	 Cơ sở, lớp học thiếu hoặc xuống cấp
---	---	---	---	--	--

(8) Nhóm 8: Chỉ số về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên



* Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GDĐT Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập.

Theo dõi nguồn lực tài chính dành cho giáo dục mầm non; đánh giá mức độ bảo đảm kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non và phục vụ công tác lập kế hoạch, phân bổ ngân sách.

- Tổng kinh phí chi cho giáo dục mầm non.
- Cơ cấu chi (chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển).
- Chi bình quân/trẻ.
- Chi bình quân/lớp.
- Tỷ lệ chi từ ngân sách nguồn lực huy động ngoài ngân sách.
- Số lượng, giá trị nguồn lực huy động ngoài ngân sách.
- Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non được bảo đảm đủ kinh phí hoạt động.
- Mức hỗ trợ đối với trẻ em, giáo viên theo chính sách hiện hành.
- Tỷ lệ giải ngân kinh phí theo kế hoạch.
- Tỷ lệ chi cho giáo dục mầm non trong tổng chi ngân sách địa phương.



Giúp đánh giá mức độ bảo đảm tài chính cho phổ cập giáo dục mầm non, làm cơ sở lập kế hoạch và phân bổ ngân sách hợp lý, hiệu quả.

Theo dõi việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non; bảo đảm tính chính xác, đồng bộ và liên thông dữ liệu giữa các cấp quản lý.



-

Tỷ lệ trẻ em được cập nhật đầy đủ thông tin trong hệ thống dữ liệu.
-

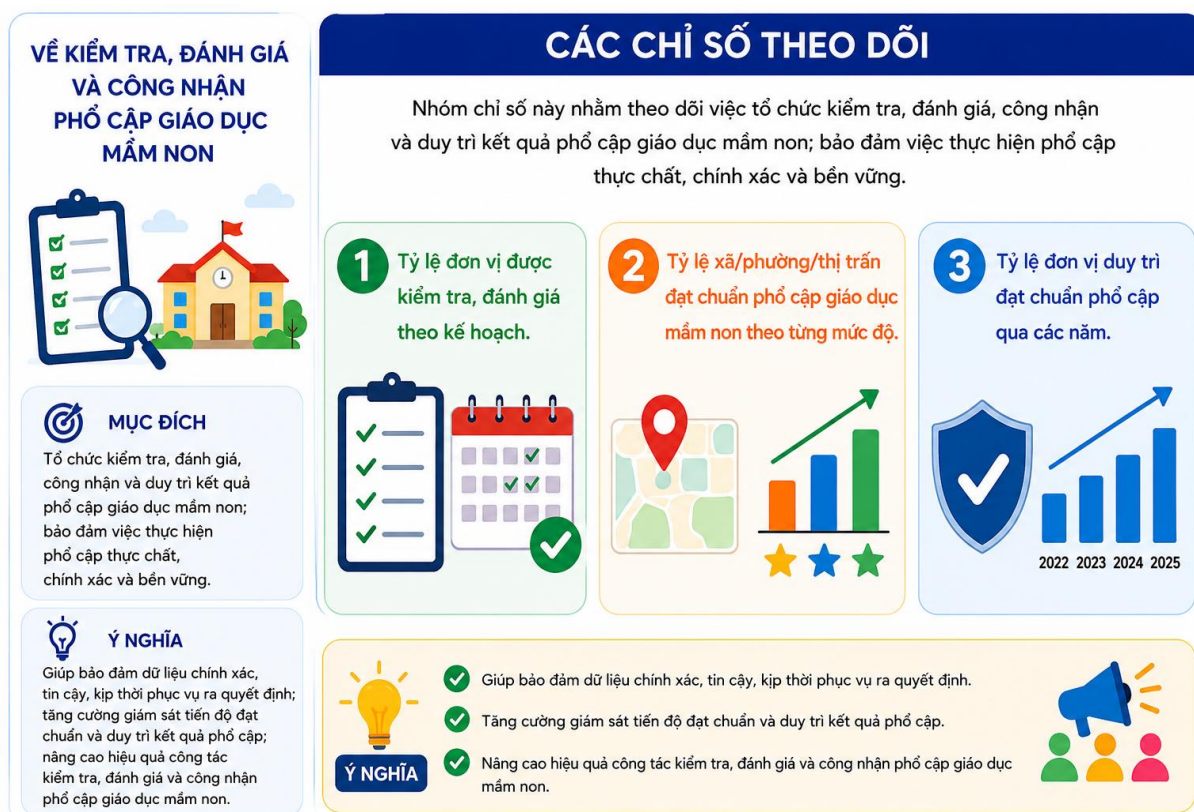
Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu.
-

Số lượng báo cáo, thống kê được khai thác từ hệ thống dữ liệu.
-

Mức độ kết nối, liên thông dữ liệu giữa các cấp và các ngành.

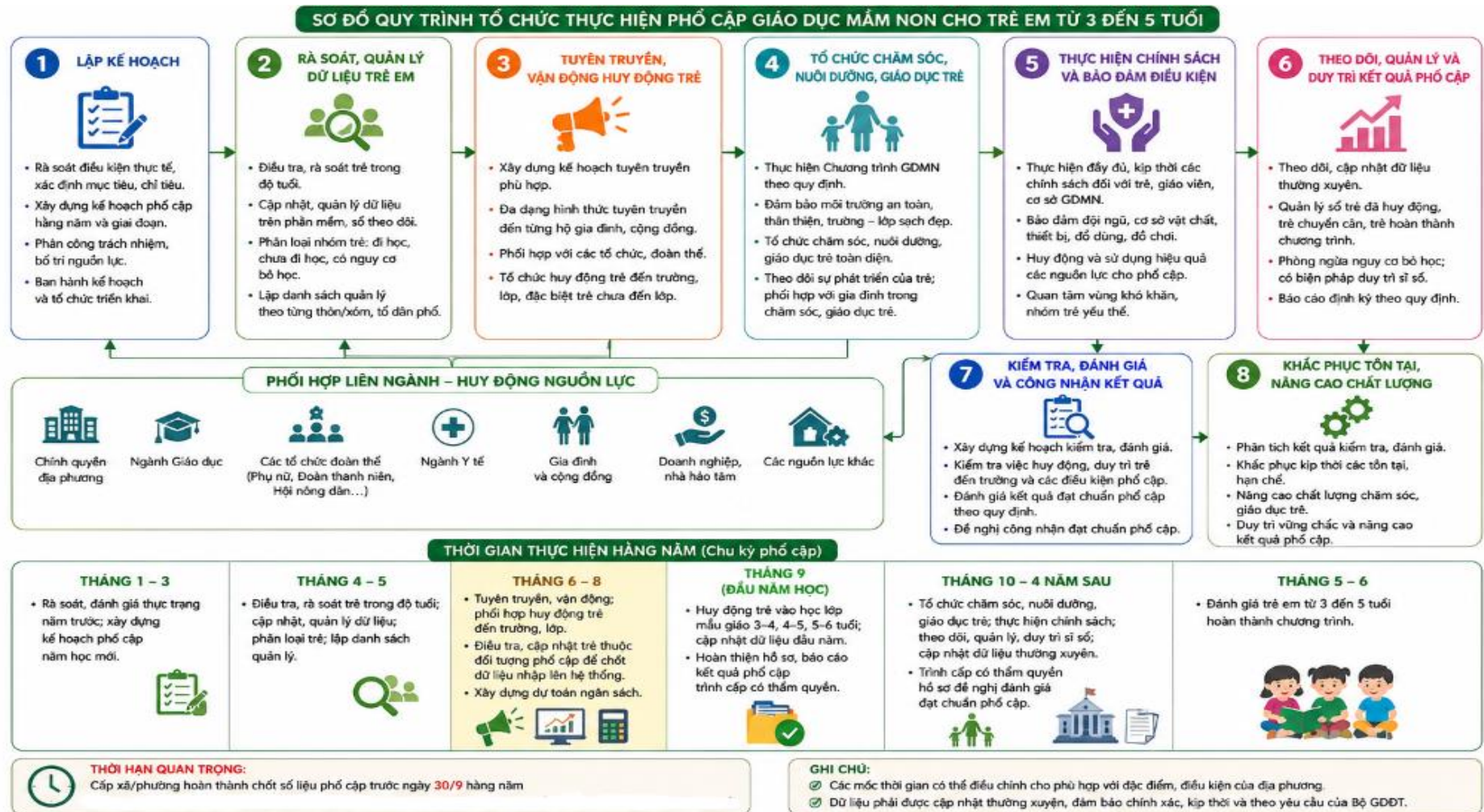


- ✔ Giúp bảo đảm dữ liệu chính xác, tin cậy, kịp thời phục vụ ra quyết định.
- ✔ Tăng cường liên thông dữ liệu giữa các cấp quản lý và với cơ sở dữ liệu quốc gia.
- ✔ Nâng cao hiệu quả quản lý, theo dõi, đánh giá công tác phổ cập giáo dục mầm non.

(11) Nhóm 11: chỉ số về truyền thông, tuyên truyền và vận động trẻ ra lớp**(12) Nhóm 12: Chỉ số về kiểm tra, đánh giá và công nhận phổ cập giáo dục mầm non**

2. Tổ chức thực hiện việc tính toán và tổng hợp số liệu: Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo.

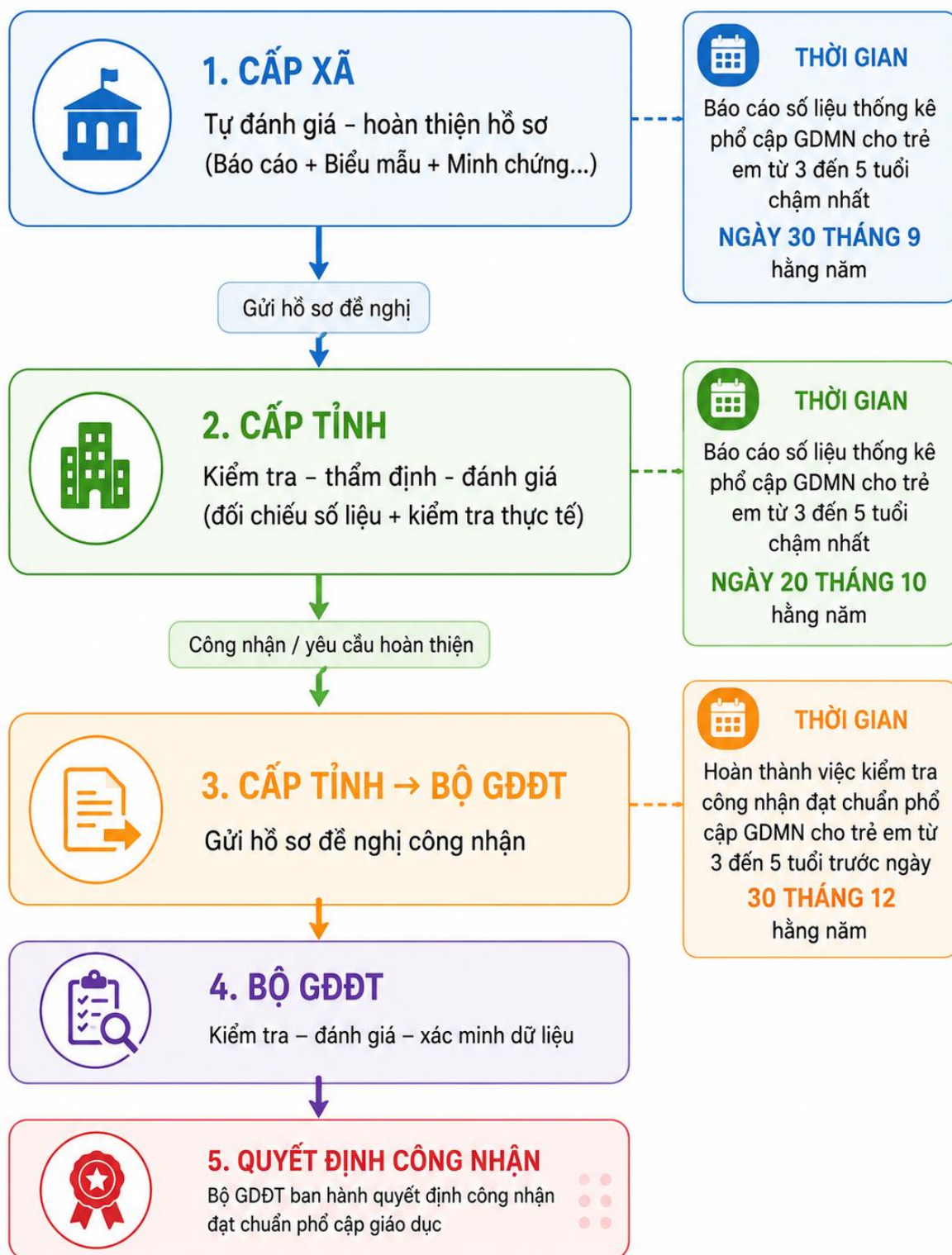
3. Sơ đồ quy trình thực hiện phổ cập theo năm



CHƯƠNG IV

ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA VÀ CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP

1. Sơ đồ quy trình đánh giá và công nhận phổ cập



2. Nguyên tắc chung

Công tác đánh giá, công nhận phổ cập giáo dục mầm non được thực hiện theo một quy trình thống nhất từ cấp xã đến cấp tỉnh và trung ương.

Toàn bộ quy trình đánh giá, công nhận phổ cập giáo dục mầm non được thực hiện trên cơ sở một hệ thống dữ liệu, hồ sơ thống nhất, bảo đảm không trùng lặp, không phát sinh thủ tục hành chính và phản ánh đúng thực trạng.

3. Quy trình thực hiện (dùng chung cho các cấp)



4. Nội dung đánh giá (dùng chung)

Việc đánh giá tập trung vào các nhóm nội dung:

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện
2. Kết quả điều tra, huy động trẻ, kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.
3. Thực hiện chính sách (trẻ em, đội ngũ, cơ sở GDMN).
4. Điều kiện bảo đảm (đội ngũ, CSVC, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi...).
5. Công tác quản lý dữ liệu và hồ sơ.

5. Hệ thống hồ sơ (tích hợp chung)

(1) Hồ sơ báo cáo: Báo cáo kết quả; Biểu thống kê; Biên bản kiểm tra, đánh giá

(2) Hồ sơ dữ liệu: Sổ phổ cập, Phiếu điều tra, Dữ liệu điện tử

(3) Danh sách: Trẻ theo độ tuổi; Trẻ hoàn thành chương trình; Trẻ biến động; Trẻ khuyết tật

(4) Hồ sơ minh chứng: Tổ chức, đội ngũ, CSVC, tài chính, Chính sách, Chất lượng giáo dục. ***Nguyên tắc: Không lập hồ sơ riêng, Chỉ dẫn chiếu từ hồ sơ hiện có, Ưu tiên hồ sơ điện tử.***

6. Phân cấp thực hiện

Các cấp thực hiện theo cùng một quy trình, trong đó:

- Cấp xã: tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị
- Cấp tỉnh: kiểm tra, thẩm định, công nhận cấp xã, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ GDĐT.
- Bộ GDĐT: kiểm tra, đánh giá và công nhận cấp tỉnh.

CHƯƠNG V

PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH TRONG THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

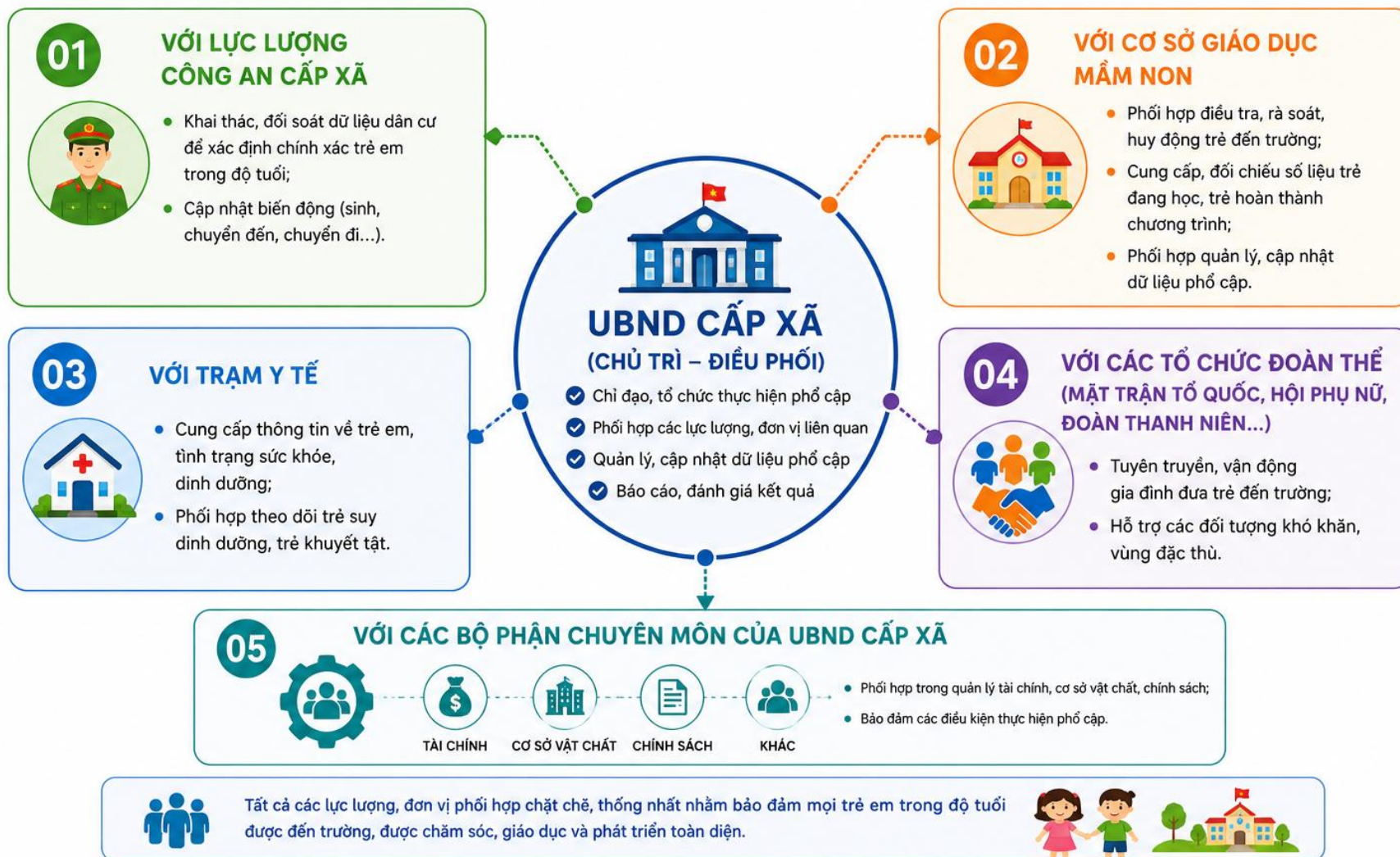
1. Đối với cấp xã

a) Mục đích, nguyên tắc

- Huy động sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể và lực lượng trên địa bàn trong việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.
- Bảo đảm **quản lý đầy đủ trẻ em trong độ tuổi**, huy động trẻ đến trường và duy trì kết quả phổ cập.
- Phối hợp theo nguyên tắc:
 - **UBND cấp xã là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm toàn diện;**
 - Phối hợp thường xuyên, rõ trách nhiệm, không chồng chéo;
 - Gắn với **dữ liệu dân cư, dữ liệu giáo dục**, bảo đảm thống nhất số liệu;
 - **Lồng ghép thực hiện phổ cập trẻ 3-4-5 tuổi với phổ cập trẻ 5 tuổi**, không tách riêng.

b) Sơ đồ, nội dung, đơn vị phối hợp trong thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi cấp xã

SƠ ĐỒ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH Ở CẤP XÃ TRONG THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON



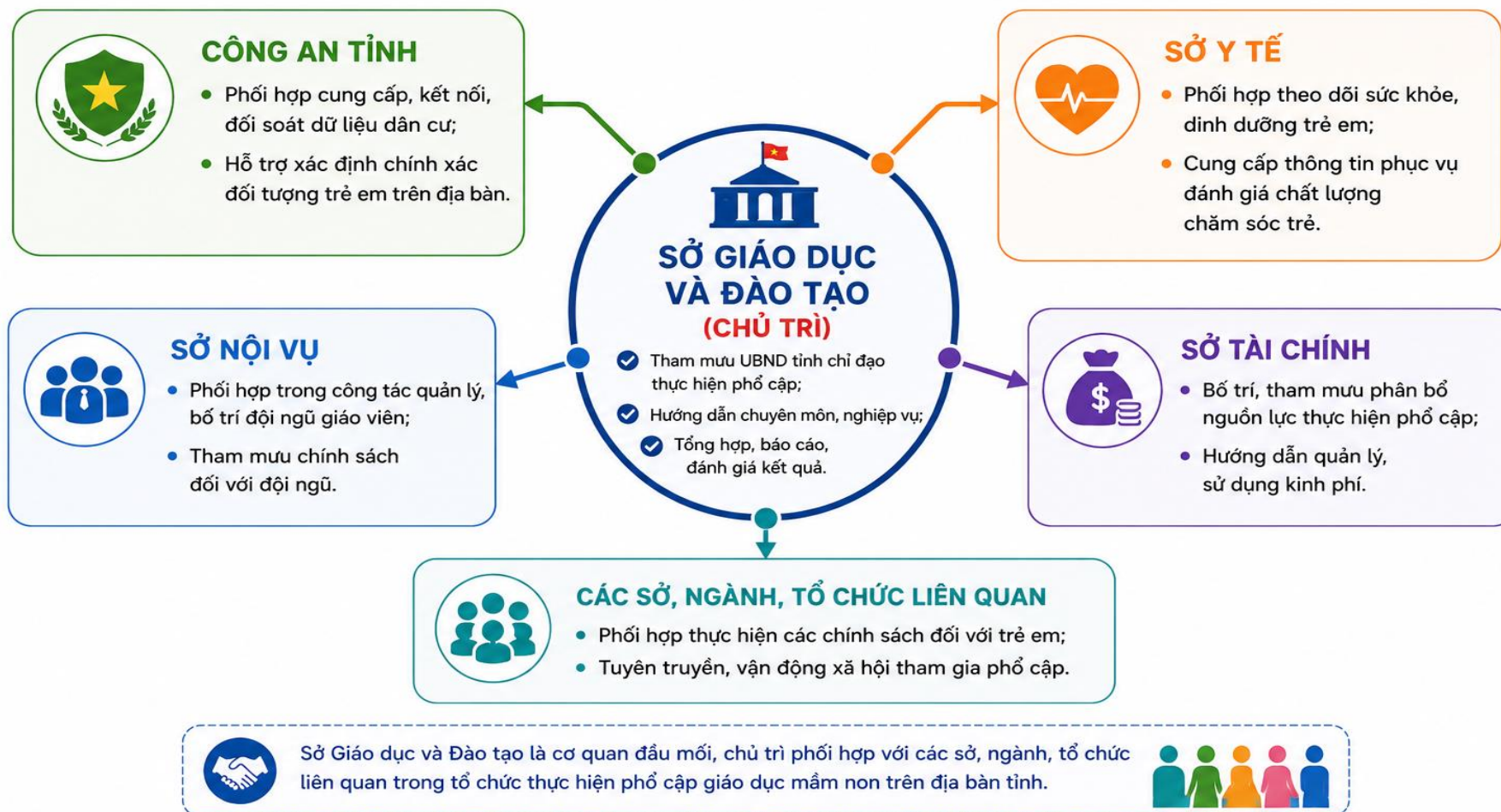
2. Đối với cấp tỉnh

a) Mục đích, nguyên tắc

- Tổ chức phối hợp liên ngành trong phạm vi toàn tỉnh nhằm thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục mầm non.
- Bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành giữa các sở, ngành.
- Thực hiện theo nguyên tắc:
 - **UBND cấp tỉnh là cơ quan chủ trì quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn;**
 - Phân công rõ trách nhiệm từng sở, ngành;
 - Kết nối, khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu;
 - Lồng ghép thực hiện nhiệm vụ phổ cập với các chương trình, chính sách liên quan.

b) Sơ đồ nội dung, đơn vị phối hợp trong thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi cấp tỉnh

SƠ ĐỒ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH CẤP TỈNH TRONG THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON



3. Đối với cấp Trung ương

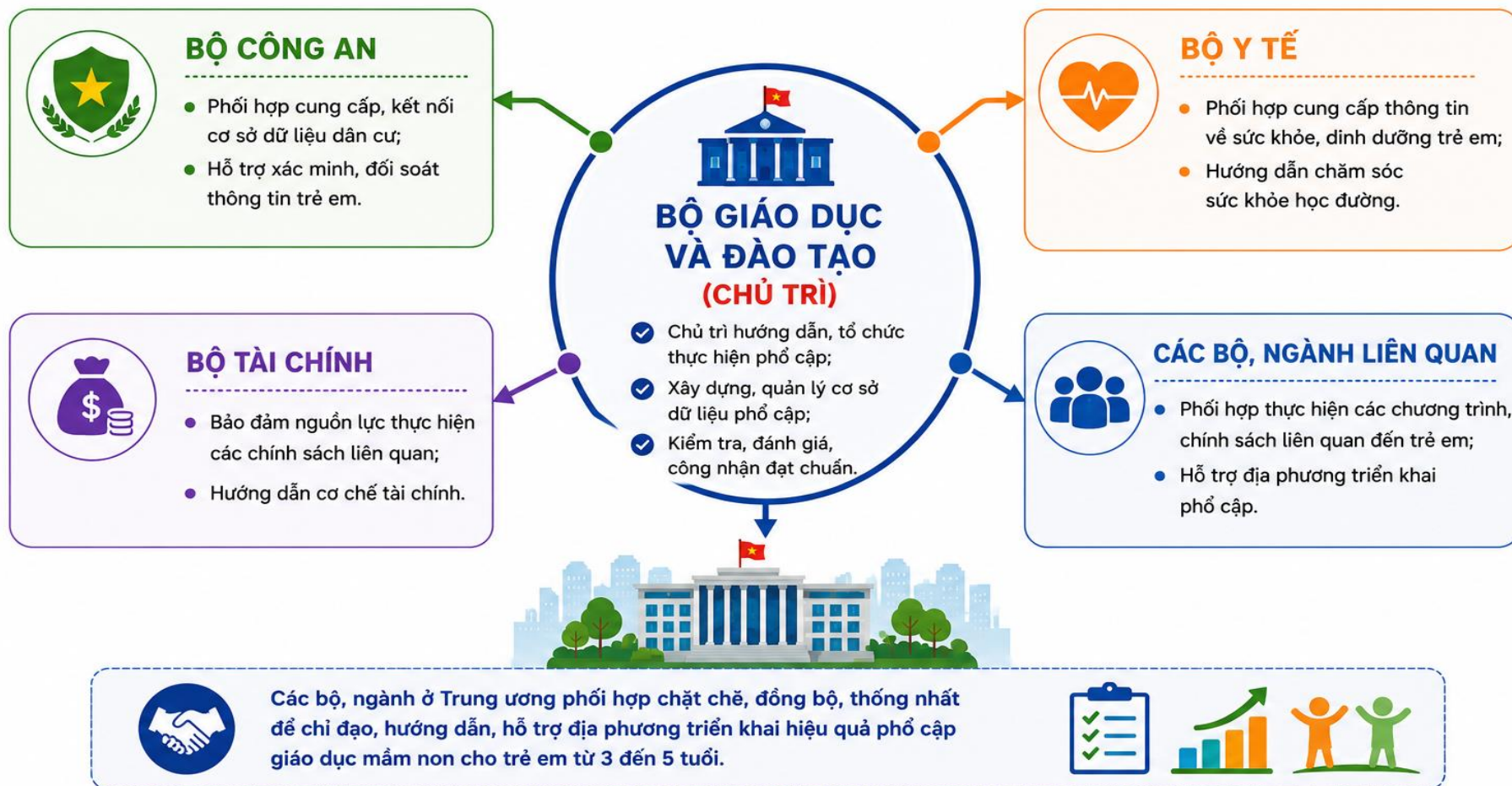
a) Mục đích, nguyên tắc

- Bảo đảm sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện phổ cập giáo dục mầm non trên phạm vi toàn quốc.
- Thực hiện theo nguyên tắc:
 - **Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì;**
 - Phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ của từng bộ, ngành;
 - Gắn với xây dựng, khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia;
 - Bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo và đánh giá.

b) Sơ đồ, nội dung, đơn vị phối hợp thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

SƠ ĐỒ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH Ở CẤP TRUNG ƯƠNG

TRONG THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON



PHỤ LỤC TÀI LIỆU

HỖ TRỢ HƯỚNG DẪN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN
VÀ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON
CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, CHÍNH PHỦ VÀ CÁC BỘ, NGÀNH VỀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

TT	Văn bản
I	Bộ Chính trị
1	Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã được hội nghị trung ương 8 (khóa XI) thông qua.
2	Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Ban chấp hành Trung ương ban hành Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW
3	Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới
4	Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo
5	Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông
II	Quốc hội
1	Luật trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2016
2	Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2019
3	Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025
4	Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 ngày 16/6/2025 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025
5	Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi
III	Chính phủ
1	Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về PCGD, xóa mù chữ.

TT	Văn bản
2	Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non
4	Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo
5	Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.
6	Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
7	Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo
8	Nghị định số 88/2026/NĐ-CP ngày 28/3/2026 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo
9	Nghị định số 182/2026/NĐ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ giáo dục
10	Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo
IV	Các Bộ, ngành
1	Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học
2	Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập

TT	Văn bản
4	Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017.
5	Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021.
6	Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở giáo dục và đào tạo thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phòng văn hóa - xã hội thuộc ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo
7	Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.
8	Thông tư số 11/2026/TT-BGDĐT ngày 04/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non

PHỤ LỤC 2
MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU
THEO DÕI THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON
CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

1. Quản lý công tác điều tra, thống kê và cập nhật dữ liệu trẻ em mầm non

1.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

Công tác điều tra, thống kê và cập nhật dữ liệu trẻ em mầm non được tổ chức nhằm:

- Bảo đảm thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời toàn bộ trẻ em trong độ tuổi từ 3 tháng đến 5 tuổi trên địa bàn, không bỏ sót đối tượng, không trùng lặp dữ liệu.

- Tạo lập cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non và kế hoạch phổ cập giáo dục hằng năm ở cấp xã, tỉnh và toàn quốc.

- Cho phép theo dõi, phân tích và đánh giá riêng theo từng nhóm tuổi (3 tuổi, 4 tuổi).

- Bảo đảm tính liên thông, kế thừa dữ liệu theo độ tuổi, giúp theo dõi quá trình phát triển và huy động trẻ từ khi bắt đầu trong độ tuổi nhà trẻ đến khi hoàn thành độ tuổi mẫu giáo.

- Làm căn cứ để lồng ghép, triển khai đồng bộ nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, hạn chế phân tán nguồn lực và chồng chéo trong thực hiện nghiệp vụ phổ cập và quản lý hồ sơ.

b) Nguyên tắc

Công tác điều tra, thống kê và quản lý dữ liệu trẻ em mầm non phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Thống nhất, đồng bộ: Dữ liệu trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi được quản lý trong một hệ thống hồ sơ chung, bảo đảm sử dụng chung cho cả phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi và phổ cập đối với trẻ 3, 4 tuổi; không xây dựng tách biệt nhiều loại hồ sơ cho từng độ tuổi.

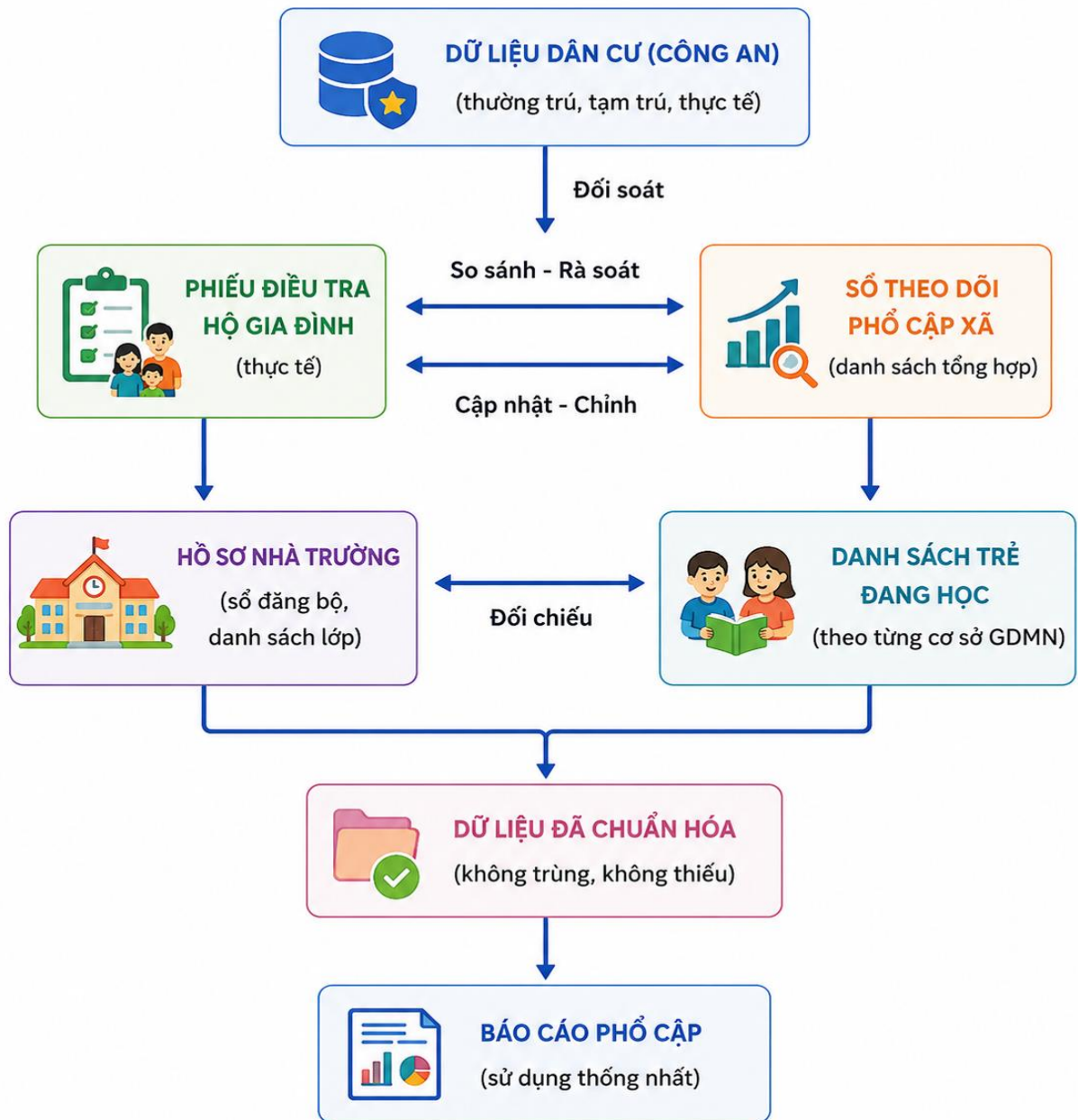
- Đầy đủ, chính xác, cập nhật thường xuyên: Thông tin trẻ em phải được rà soát, bổ sung, điều chỉnh kịp thời theo biến động thực tế (sinh mới, chuyển đến, chuyển đi, đi học, chưa đi học...), bảo đảm phản ánh đúng hiện trạng tại thời điểm thống kê.

- Liên thông, theo dõi theo quá trình: Dữ liệu được tổ chức theo hướng theo dõi xuyên suốt từng trẻ theo năm sinh, cho phép truy xuất, tổng hợp và đánh giá theo từng độ tuổi (3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi) và theo từng năm học, phục vụ công tác quản lý và kiểm tra.

- Phục vụ đa mục tiêu quản lý: Dữ liệu vừa phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non, vừa phục vụ đánh giá kết quả phổ cập, đồng thời cung cấp thông tin cho công tác quản lý dân cư, an sinh xã hội tại địa phương khi cần thiết.

- Tinh gọn, hiệu quả, tránh trùng lặp: Ưu tiên sử dụng một bộ công cụ, một biểu mẫu, một hệ thống dữ liệu, hạn chế tối đa việc lập lại hồ sơ nhiều lần cho cùng một đối tượng; giảm tải khối lượng công việc cho cơ sở, nâng cao hiệu quả quản lý; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phổ cập.

SƠ ĐỒ: QUY TRÌNH ĐỐI SOÁT DỮ LIỆU TRẺ EM MẦM NON (4 NGUỒN)



Nguyên tắc:

- Mỗi trẻ được xác định tại một địa bàn quản lý chính.
- Dữ liệu phải được đối soát tối thiểu từ 3 nguồn trở lên trước khi chốt.
- Ưu tiên xác định theo:
 - 👉 thực tế cư trú + xác nhận dữ liệu dân cư
- Mọi chênh lệch phải:
 - Rà soát thực tế;
 - Điều chỉnh đồng bộ trên tất cả các nguồn

1.2. Nội dung chỉ tiêu thống kê và phương pháp tính

1.2.1. Quy mô lớp và tổ chức lớp theo độ tuổi

a) Khái niệm

- Quy mô lớp và tổ chức lớp theo độ tuổi là chỉ tiêu phản ánh số lượng lớp học, cơ cấu tổ chức lớp (lớp đơn, lớp ghép nhiều độ tuổi), hình thức tổ chức học (2 buổi/ngày) và điều kiện chăm sóc (tổ chức ăn bán trú), cùng sĩ số trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non, làm căn cứ đánh giá mức độ phù hợp với quy định và xây dựng kế hoạch phát triển.

Trong đó:

- Lớp đơn theo độ tuổi gồm: lớp mẫu giáo 3–4 tuổi, 4–5 tuổi.
- Lớp ghép là lớp tổ chức từ hai hoặc ba độ tuổi theo chương trình GDMN trong điều kiện không đủ số trẻ để tổ chức lớp đơn theo quy định.
- Lớp học 2 buổi/ngày là lớp được tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ trong cả ngày học theo quy định của chương trình giáo dục mầm non (bao gồm cả lớp tổ chức ăn bán trú).
- Lớp tổ chức ăn bán trú là lớp có tổ chức bữa ăn cho trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm các điều kiện về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm theo quy định.

b) Nhóm chỉ số, ý nghĩa, phương pháp tính, nguồn số liệu

STT	Nhóm chỉ số	Ý nghĩa quản lý	Chỉ số theo dõi	Phương pháp tính	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu
1	Cơ cấu tổ chức lớp	Đánh giá mức độ phù hợp của việc tổ chức lớp theo độ tuổi; làm căn cứ quy hoạch, sắp xếp mạng lưới lớp học phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.	- Tỷ lệ lớp đơn theo độ tuổi. - Tỷ lệ lớp ghép. - Tỷ lệ trẻ học lớp ghép.	- Tỷ lệ lớp đơn (%) = $\frac{\text{Số lớp đơn}}{\text{Tổng số lớp}} \times 100$. - Tỷ lệ lớp ghép (%) = $\frac{\text{Số lớp ghép}}{\text{Tổng số lớp}} \times 100$. - Tỷ lệ trẻ học lớp ghép (%) = $\frac{\text{Số trẻ học lớp ghép}}{\text{Tổng số trẻ}} \times 100$.	Độ tuổi; loại hình lớp (lớp đơn, lớp ghép 2 độ tuổi, lớp ghép 3 độ tuổi); địa bàn.	Hồ sơ quản lý lớp học; Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục.
2	Hình thức tổ chức lớp học	Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo Chương trình GDMN; phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển dịch vụ bán trú và tổ chức học 2 buổi/ngày.	- Tỷ lệ lớp học 2 buổi/ngày. - Tỷ lệ lớp tổ chức ăn bán trú.	- Tỷ lệ lớp học 2 buổi/ngày (%) = $\frac{\text{Số lớp học 2 buổi/ngày}}{\text{Tổng số lớp}} \times 100$. - Tỷ lệ lớp bán trú (%) = $\frac{\text{Số lớp tổ chức ăn bán trú}}{\text{Tổng số lớp}} \times 100$.	Hình thức tổ chức (2 buổi/ngày, bán trú); địa bàn.	Hồ sơ quản lý lớp học; Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục.

STT	Nhóm chỉ số	Ý nghĩa quản lý	Chỉ số theo dõi	Phương pháp tính	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu
3	Quy mô sĩ số lớp học	Theo dõi quy mô lớp học, đánh giá việc bố trí trẻ theo lớp; làm căn cứ xác định nhu cầu giáo viên, phòng học và điều kiện tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ.	- Số trẻ bình quân/lớp.	$\text{Số trẻ bình quân/lớp} = \frac{\text{Tổng số trẻ}}{\text{Tổng số lớp}}$	Độ tuổi; loại hình lớp; địa bàn.	Hồ sơ quản lý trẻ; hồ sơ quản lý lớp học; cơ sở dữ liệu ngành giáo dục.

1.2.2. Quản lý trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trong độ tuổi phổ cập

a) Khái niệm

Quản lý trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trong độ tuổi phổ cập giáo dục mầm non là nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô trẻ trong độ tuổi phổ cập, tình trạng tham gia học tập, tình trạng chưa đi học và biến động trẻ trên địa bàn. Đây là căn cứ để xác định đối tượng phổ cập, đánh giá kết quả huy động trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non, theo dõi diễn biến đối tượng phổ cập và xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non của địa phương.

Trong đó:

- **Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi** được xác định theo năm sinh (tuổi của trẻ được tính bằng năm khai giảng trừ năm sinh).
- **Trẻ đang học** là trẻ được ghi danh và đang tham gia học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc các loại hình công lập, dân lập, tư thục hoặc cơ sở giáo dục mầm non độc lập theo quy định.
- **Trẻ chưa đi học** là trẻ thuộc độ tuổi phổ cập nhưng chưa tham gia học tại bất kỳ cơ sở giáo dục mầm non nào.
- **Biến động trẻ** bao gồm tăng, giảm số lượng trẻ; chuyển đến, chuyển đi; thay đổi tình trạng học tập giữa các kỳ thống kê.

b) Nhóm chỉ số, ý nghĩa, cách xác định, nguồn số liệu

STT	Nhóm chỉ số	Ý nghĩa quản lý	Chỉ số theo dõi	Phương pháp tính	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu
1	Quy mô trẻ trong độ tuổi phổ cập	Xác định quy mô đối tượng phổ cập; làm căn cứ dự báo nhu cầu trường, lớp, giáo viên và nguồn lực.	- Tổng số trẻ 3 tuổi. - Tổng số trẻ 4 tuổi. - Số trẻ theo thôn/tổ dân phố. - Số trẻ thuộc nhóm đối tượng đặc thù (khuyết tật, dân tộc thiểu số, hoàn cảnh khó khăn, trẻ thuộc diện hưởng chính sách...).	Thống kê toàn bộ trẻ cư trú thực tế trên địa bàn theo từng độ tuổi và nhóm đối tượng.	Độ tuổi; giới tính; địa bàn; nhóm đối tượng.	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; kết quả điều tra phổ cập; cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; UBND cấp xã.
2	Huy động trẻ đến cơ sở giáo dục	Đánh giá kết quả huy động trẻ đến trường và mức	- Tỷ lệ huy động trẻ 3 tuổi. - Tỷ lệ huy động trẻ 4 tuổi. - Số trẻ đang học.	Tỷ lệ huy động (%) = $\frac{\text{Số trẻ đang học}}{\text{Tổng số trẻ cư trú thực tế}}$	Độ tuổi; tình trạng học tập;	Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; kết quả điều tra

STT	Nhóm chỉ số	Ý nghĩa quản lý	Chỉ số theo dõi	Phương pháp tính	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu
	dục mầm non	độ đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ trên địa bàn.		trên địa bàn <i>(không bao gồm trẻ khuyết tật theo quy định)</i> $\times 100$.	loại hình cơ sở giáo dục; địa bàn.	phổ cập; hồ sơ của cơ sở GDMN.
3	Trẻ chưa đi học	Xác định số lượng trẻ chưa đến trường, phân tích nguyên nhân để xây dựng giải pháp huy động và duy trì trẻ ra lớp.	- Tỷ lệ trẻ chưa đi học. - Số trẻ chưa đi học. - Số trẻ có nguy cơ bỏ học. - Nguyên nhân chưa đi học.	Tỷ lệ trẻ chưa đi học (%) = $\frac{\text{Số trẻ chưa đi học}}{\text{Tổng số trẻ cư trú thực tế trên địa bàn (không bao gồm trẻ khuyết tật theo quy định)}} \times 100$.	Độ tuổi; tình trạng học tập; nguyên nhân; địa bàn.	Kết quả điều tra phổ cập; cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; UBND cấp xã; cơ sở GDMN.
4	Biến động trẻ	Theo dõi sự thay đổi đối tượng phổ cập giữa các kỳ thống kê; cập nhật kịp thời dữ liệu phục vụ công tác quản lý và lập kế hoạch.	- Tỷ lệ tăng, giảm trẻ. - Số trẻ chuyển đến. - Số trẻ chuyển đi. - Thay đổi tình trạng học tập.	Tỷ lệ tăng, giảm (%) = $\frac{\text{Số trẻ kỳ này} - \text{Số trẻ kỳ trước}}{\text{Số trẻ kỳ trước}} \times 100$.	Độ tuổi; loại biến động; địa bàn.	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; kết quả điều tra phổ cập; UBND cấp xã.

1.2.3. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển toàn diện của trẻ em mầm non theo độ tuổi, làm cơ sở đánh giá chất lượng giáo dục hằng năm và xác định chuẩn đầu ra phổ cập.
- Tổng số trẻ được theo dõi là số trẻ trong độ tuổi đang được đánh giá, theo dõi tại cơ sở giáo dục mầm non tại thời điểm thống kê.

b) Nhóm chỉ số, ý nghĩa, cách xác định, nguồn số liệu:

STT	Nhóm chỉ số	Ý nghĩa quản lý	Chỉ số theo dõi	Cách xác định	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu
1	Dinh dưỡng	Theo dõi tình trạng dinh dưỡng của trẻ; phát hiện nguy cơ suy dinh dưỡng, thấp còi, thừa cân, béo phì để có biện pháp can thiệp, nâng cao chất lượng chăm sóc trẻ.	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân. - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi. - Tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì.	Tỷ lệ (%) = Số trẻ thuộc từng nhóm dinh dưỡng/Tổng số trẻ cùng độ tuổi được theo dõi $\times 100$.	Độ tuổi (3 tuổi, 4 tuổi); địa bàn (thôn/tổ dân phố; xã/phường; tỉnh/thành phố).	Hồ sơ theo dõi sức khỏe trẻ; kết quả cân, đo định kỳ; cơ sở dữ liệu của cơ sở GDMN.
2	Giáo dục hòa nhập	Đánh giá mức độ bảo đảm quyền được học tập của trẻ khuyết tật	- Tỷ lệ trẻ khuyết tật có khả năng học hòa nhập	Tỷ lệ (%) = Số trẻ đạt chỉ tiêu/Tổng số trẻ	Độ tuổi, Địa bàn.	Hồ sơ trẻ khuyết tật; hồ sơ giáo dục hòa nhập;

STT	Nhóm chỉ số	Ý nghĩa quản lý	Chỉ số theo dõi	Cách xác định	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu
		và hiệu quả tổ chức giáo dục hòa nhập tại cơ sở giáo dục mầm non.	được học hòa nhập. - Tỷ lệ trẻ khuyết tật học hòa nhập tham gia đầy đủ các hoạt động giáo dục.	thuộc đối tượng theo dõi $\times 100$.		hồ sơ theo dõi trẻ tại cơ sở GDMN.
3	Hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi	Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi; theo dõi chất lượng giáo dục và mức độ sẵn sàng của trẻ trước khi chuyển sang cấp học tiếp theo.	- Tỷ lệ trẻ 3 tuổi hoàn thành Chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi. - Tỷ lệ trẻ 4 tuổi hoàn thành Chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi.	Tỷ lệ (%) = Số trẻ hoàn thành chương trình/Tổng số trẻ được đánh giá theo độ tuổi $\times 100$.	Độ tuổi, Địa bàn.	Hồ sơ đánh giá trẻ; kết quả đánh giá theo Chương trình GDMN; cơ sở dữ liệu của cơ sở GDMN.

1.3. Tổ chức huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến cơ sở giáo dục mầm non

1.3.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi đến cơ sở giáo dục mầm non và đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 277.
- Bảo đảm duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng trẻ bỏ học, không chuyên cần.
- Sử dụng hiệu quả dữ liệu điều tra và dữ liệu dân cư để xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch huy động trẻ hằng năm.

b) Nguyên tắc

- Phân cấp rõ trách nhiệm giữa cơ sở giáo dục mầm non, cấp xã và cấp tỉnh.
- Sử dụng thống nhất dữ liệu trẻ em; khai thác, đối chiếu dữ liệu dân cư để bảo đảm đầy đủ, chính xác đối tượng; không xây dựng hồ sơ riêng lẻ, trùng lặp. Huy động đúng đối tượng, ưu tiên trẻ chưa đi học, trẻ có nguy cơ bỏ học. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả huy động.
- Kết hợp đồng bộ các giải pháp: tuyên truyền, hỗ trợ, tổ chức lớp học phù hợp.

1.3.2. Chỉ số

Sử dụng các Nhóm chỉ số quy định tại Chương III: Nhóm 2, 3, 4, 6.

1.3.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai (theo phân cấp)

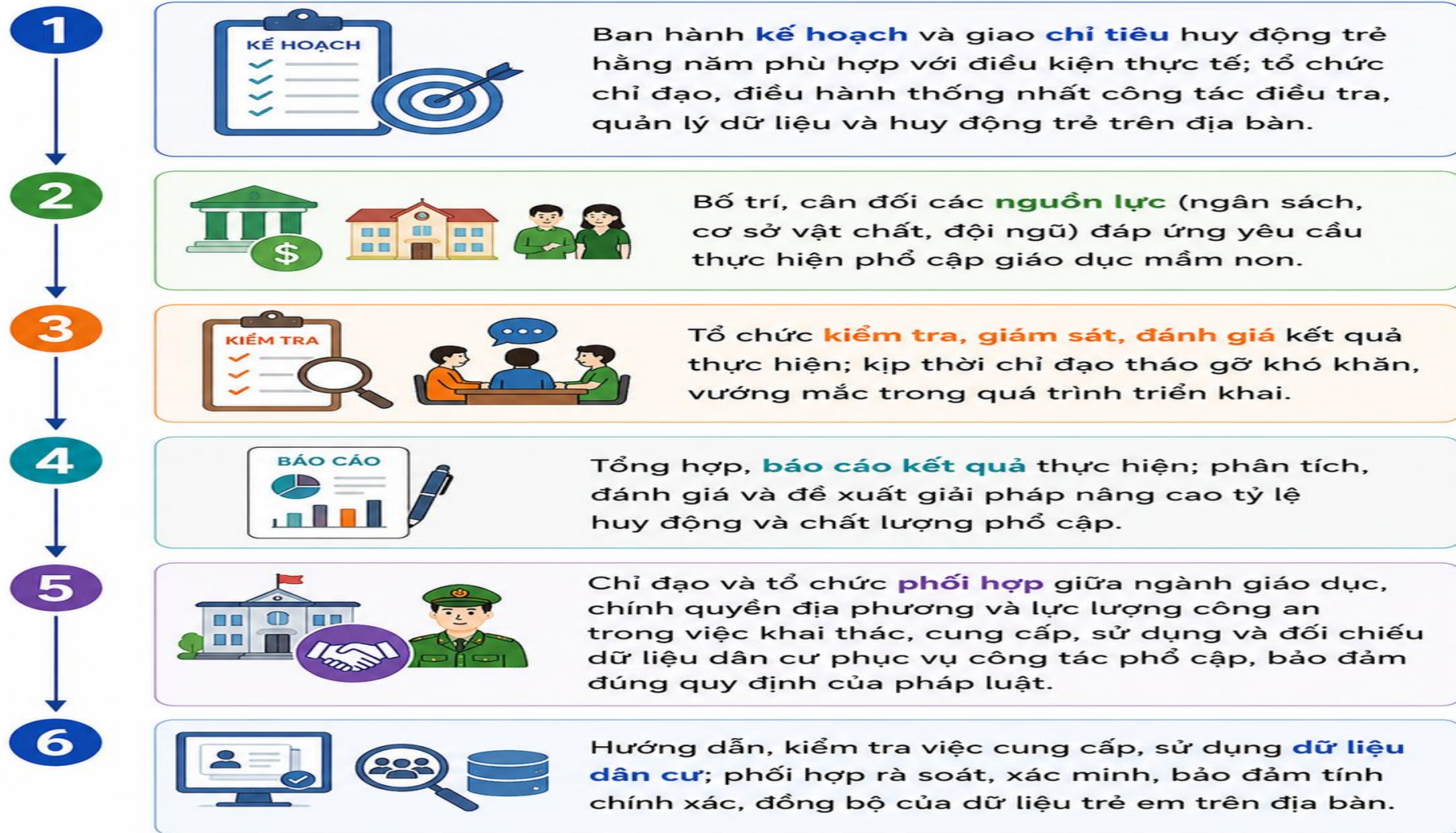
a) Cấp xã

QUY TRÌNH HUY ĐỘNG TRẺ EM ĐẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON



b) Cấp tỉnh

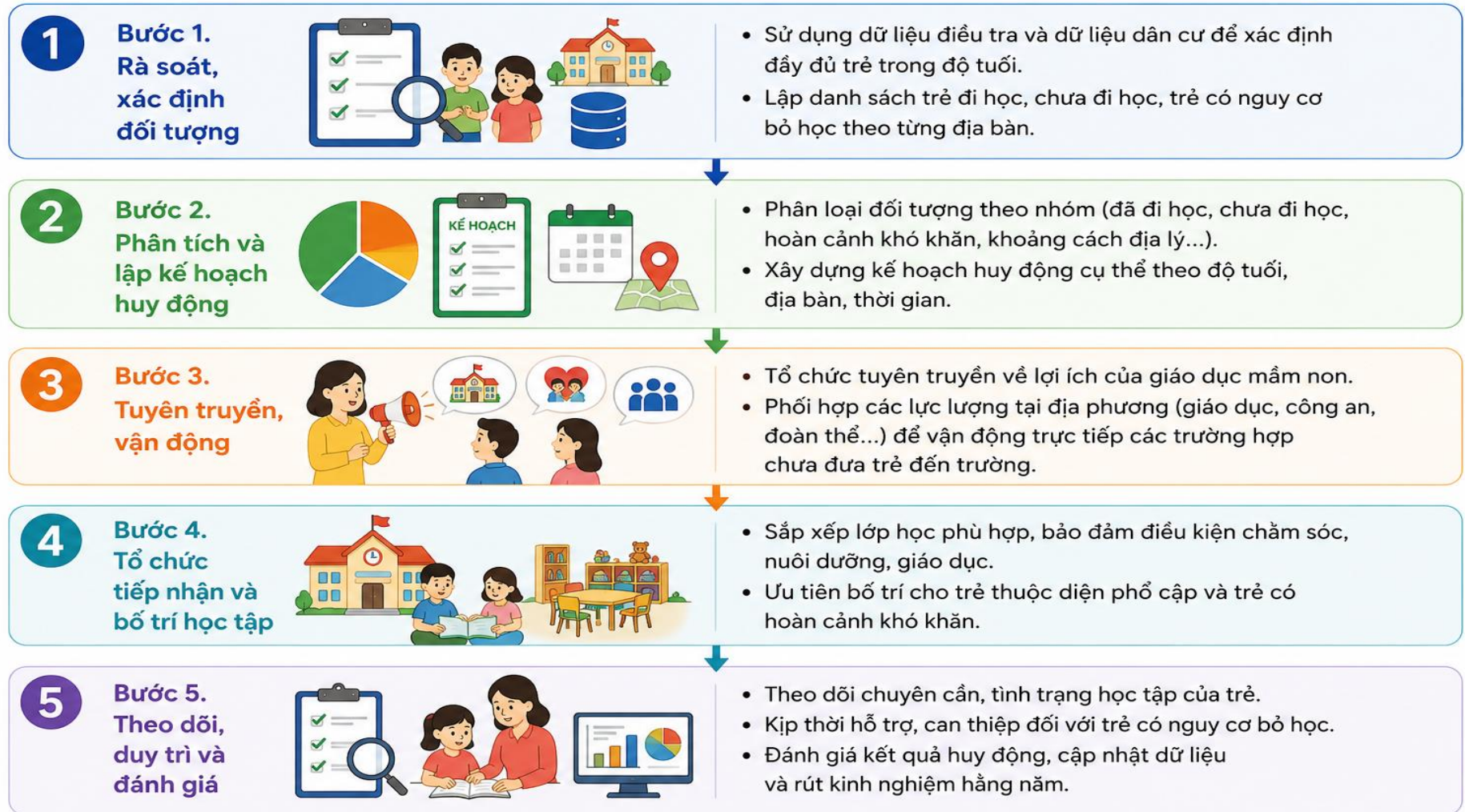
QUY TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, QUẢN LÝ HUY ĐỘNG TRẺ MẦM NON ĐẾN TRƯỜNG



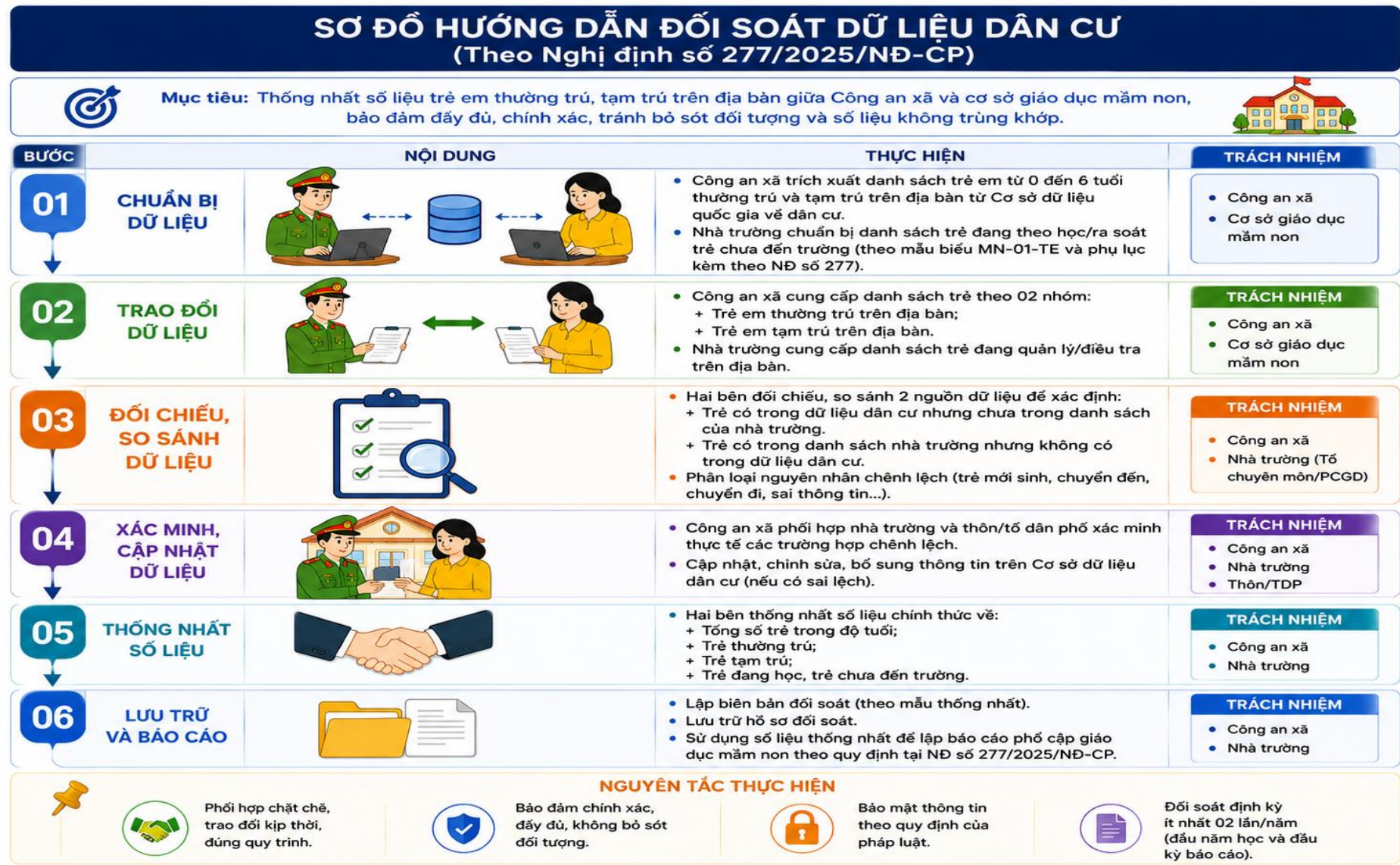
1.3.4. Quy trình huy động trẻ đến trường

Công tác huy động trẻ được thực hiện theo quy trình sau:

QUY TRÌNH HUY ĐỘNG TRẺ MẦM NON ĐẾN TRƯỜNG



1.3.5. Quy trình đối soát trẻ đến trường theo dữ liệu dân cư



2. Quản lý mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non

2.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm **đủ quy mô, hợp lý về phân bố**, đáp ứng nhu cầu huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường.
- Bảo đảm **điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục mầm non** cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực, gắn quy hoạch mạng lưới với **dữ liệu dân cư và dự báo quy mô trẻ**.
- Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thông qua việc **tổ chức lớp học phù hợp, giảm dần lớp ghép, tăng lớp đơn theo độ tuổi**.

b) Nguyên tắc

- Bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của địa phương.
- Phân bố hợp lý giữa các địa bàn; ưu tiên vùng khó khăn, khu vực có biến động dân cư.
- Bảo đảm các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ định mức tối đa theo quy định.
- Kết hợp hài hòa giữa phát triển cơ sở công lập và dân lập, tư thục.
- Quản lý thống nhất, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở; gắn với công tác phổ cập và huy động trẻ đến trường.

2.2. Chỉ số

Sử dụng các Nhóm chỉ số quy định tại Chương III: Nhóm 1, 5, 7.

2.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai

a) Cấp tỉnh

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

1



- **Ban hành và tổ chức thực hiện** kế hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn.

2



- **Chỉ đạo rà soát, sắp xếp, phát triển** mạng lưới trường, lớp bảo đảm phù hợp với quy mô dân số và nhu cầu học tập.

3



- **Bố trí nguồn lực** (ngân sách, đất đai, cơ sở vật chất, đội ngũ) để phát triển mạng lưới.

4



- **Khuyến khích phát triển** cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục tại khu vực có nhu cầu cao.

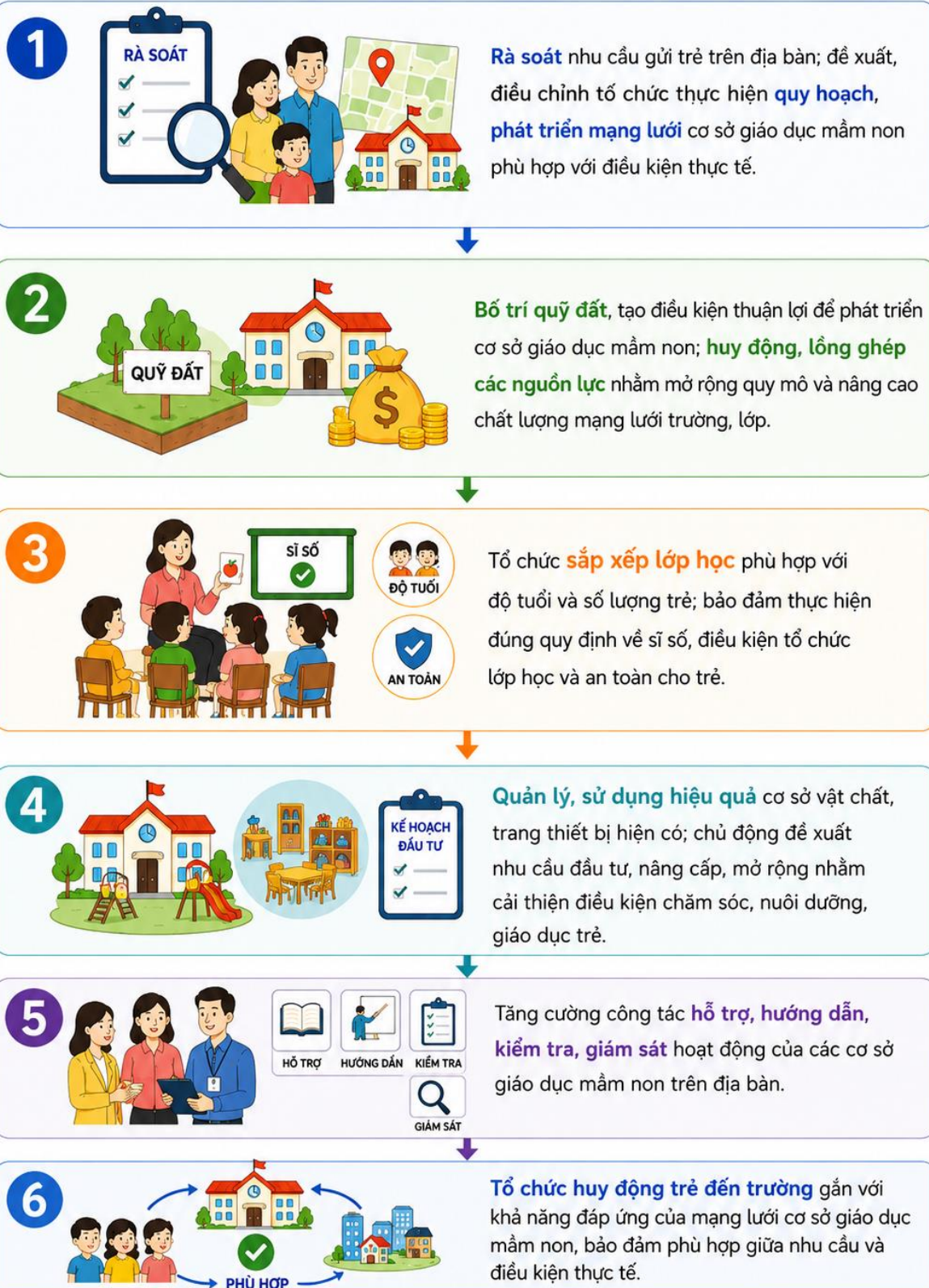
5



- **Tổ chức kiểm tra, giám sát** việc thực hiện quy định về điều kiện cơ sở vật chất, quy mô lớp học, tổ chức hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non.

b) Cấp xã/phường

TRÁCH NHIỆM CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN VÀ HUY ĐỘNG TRẺ MẦM NON ĐẾN TRƯỜNG



3. Quản lý đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

3.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu hợp lý và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.
- Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp của giáo viên.
- Sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên gắn với quy mô trẻ, lớp học và đặc điểm địa bàn.

b) Nguyên tắc

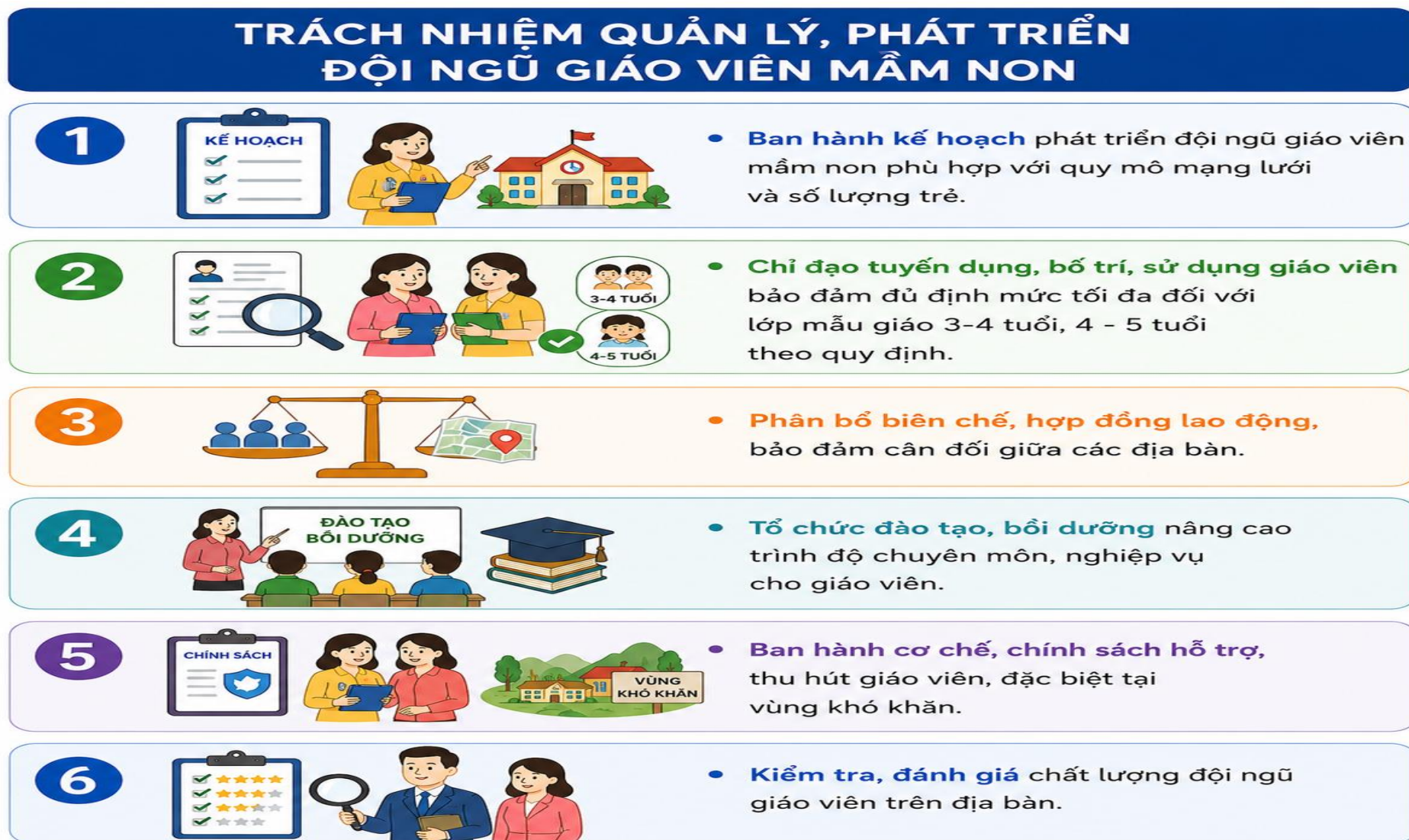
- Bảo đảm đúng quy định về định mức giáo viên/lớp, tiêu chuẩn, trình độ đào tạo.
- Phân bổ giáo viên hợp lý giữa các cơ sở giáo dục, ưu tiên địa bàn khó khăn, nơi thiếu giáo viên.
- Gắn quản lý đội ngũ với quy mô lớp học, số lượng trẻ và yêu cầu phổ cập.
- Thực hiện quản lý thống nhất, đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở giáo dục.
- Bảo đảm công khai, minh bạch trong tuyển dụng, sử dụng, đánh giá giáo viên.

3.2. Chỉ số

Sử dụng Nhóm chỉ số quy định tại Chương III: Nhóm 8.

3.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai (theo phân cấp)

a) Cấp tỉnh



b) Cấp xã/phường

TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP XÃ TRONG QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON

1



• Rà soát, xác định nhu cầu đội ngũ nhà giáo

- Rà soát nhu cầu giáo viên gắn với số lượng trẻ và quy mô lớp học.
- Đề xuất nhu cầu đội ngũ nhà giáo thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

2



• Quản lý vị trí việc làm và cơ cấu viên chức

- Thực hiện quản lý vị trí việc làm.
- Điều chỉnh vị trí việc làm khi cần thiết.
- Quản lý cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.
- Quản lý số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

3



• Bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên

- Tổ chức bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên phù hợp với số lượng trẻ, nhóm lớp.
- Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có.

4



• Bồi dưỡng và phát triển đội ngũ

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo.
- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
- Tạo điều kiện nâng cao năng lực nghề nghiệp cho giáo viên và cán bộ quản lý.

5



• Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định về đội ngũ nhà giáo.
- Giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên, viên chức và người lao động.
- Kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc để xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết.

4. Quản lý cơ sở vật chất

4.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ mầm non **đủ về số lượng, phù hợp về quy mô, đạt yêu cầu theo quy định.**
- Nâng cao chất lượng giáo dục thông qua việc **cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt, vui chơi an toàn cho trẻ.**
- Sử dụng hiệu quả, bền vững cơ sở vật chất gắn với quy hoạch mạng lưới và dự báo quy mô trẻ.

b) Nguyên tắc

- Bảo đảm phù hợp với quy mô trẻ, lớp học và đặc điểm địa bàn.
- Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất, an toàn trường học.
- Kết hợp đầu tư từ ngân sách nhà nước với huy động các nguồn lực hợp pháp khác. Ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, khu vực thiếu cơ sở giáo dục mầm non. Quản lý, sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí, xuống cấp.

4.2. Chỉ số

Sử dụng Nhóm chỉ số quy định tại Chương III: Nhóm 7.

4.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai (theo phân cấp)

a) Cấp tỉnh

TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP TỈNH TRONG ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC MẦM NON

- | | | |
|---|--|--|
| 1 |  | <ul style="list-style-type: none"> Ban hành kế hoạch đầu tư, phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục mầm non. |
| 2 |  | <ul style="list-style-type: none"> Bố trí ngân sách, huy động nguồn lực để xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở giáo dục mầm non. |
| 3 |  | <ul style="list-style-type: none"> Chỉ đạo thực hiện các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, an toàn trường học. |
| 4 |  | <ul style="list-style-type: none"> Ưu tiên đầu tư cho địa bàn khó khăn, nơi thiếu phòng học, thiếu cơ sở giáo dục. |
| 5 |  | <ul style="list-style-type: none"> Tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng cơ sở vật chất trên địa bàn. |

b) Cấp xã/phường

TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP XÃ TRONG ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO GIÁO DỤC MẦM NON

1



- **Rà soát nhu cầu** cơ sở vật chất, trang thiết bị gắn với số lượng trẻ và quy mô lớp học; đề xuất đầu tư, bổ sung, cải tạo, mở rộng phù hợp với điều kiện thực tế.

2



- **Bố trí quỹ đất**, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng, phát triển cơ sở giáo dục mầm non; huy động, lồng ghép các nguồn lực tại địa phương nhằm tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị.

3



- **Tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả** cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tránh lãng phí, xuống cấp.

4



- **Thực hiện bảo quản, bảo trì, sửa chữa kịp thời** cơ sở vật chất; bảo đảm an toàn trường học, phòng chống tai nạn, thương tích cho trẻ.

5



- **Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát** việc quản lý, sử dụng, bảo quản cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non.

5. Quản lý tài chính và nguồn lực

5.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Bảo đảm nguồn tài chính và các nguồn lực hợp pháp để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non và nhiệm vụ phổ cập.
- Phân bổ, sử dụng ngân sách **đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả**, ưu tiên cho các nhiệm vụ trọng tâm (huy động trẻ, bảo đảm điều kiện lớp học, đội ngũ, cơ sở vật chất). Tăng cường huy động nguồn lực xã hội, đa dạng hóa nguồn đầu tư cho giáo dục mầm non.
- Nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quản lý, sử dụng tài chính.

b) Nguyên tắc

- Tuân thủ quy định của **Luật Ngân sách nhà nước**, các văn bản hướng dẫn và chế độ tài chính hiện hành. Bảo đảm phân cấp quản lý ngân sách gắn với trách nhiệm của từng cấp.
- Chi tiêu theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao; đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Công khai, minh bạch trong quản lý tài chính; tăng cường kiểm tra, giám sát. Kết hợp nguồn ngân sách nhà nước với các nguồn lực hợp pháp khác (xã hội hóa, tài trợ, viện trợ...).
- Ưu tiên bố trí nguồn lực cho vùng khó khăn, đối tượng chính sách, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

5.2. Chỉ số

Sử dụng Nhóm chỉ số quy định tại Chương III: Nhóm 9.

5.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai (theo phân cấp)

a) Cấp tỉnh

TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP TỈNH TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH GIÁO DỤC MẦM NON

1



- Trình cấp có thẩm quyền **quyết định dự toán** ngân sách giáo dục mầm non hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2



- **Phân bổ, giao dự toán** chi ngân sách cho các đơn vị, địa phương bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ và quy mô trẻ.

3



- Ban hành, tổ chức thực hiện các **chính sách tài chính, hỗ trợ** phát triển giáo dục mầm non theo thẩm quyền.

4



- Bố trí nguồn vốn **đầu tư phát triển** cơ sở vật chất, trang thiết bị; ưu tiên địa bàn khó khăn.

5



- Chỉ đạo, **hướng dẫn quản lý, sử dụng** ngân sách đúng quy định; kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng.

6



- Tổ chức huy động các **nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách** để phát triển giáo dục mầm non.

b) Cấp xã/phường

TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP XÃ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON

1



- **Rà soát nhu cầu kinh phí** cho giáo dục mầm non gắn với số lượng trẻ, quy mô lớp học và điều kiện thực tế; tổ chức lập dự toán thu, chi hằng năm theo quy định.

2

CHĂM SÓC
NUÔI DƯỠNG

GIÁO DỤC

HOẠT ĐỘNG
KHÁC

- **Quản lý, sử dụng** nguồn kinh phí được phân bổ đúng mục đích, đúng chế độ, bảo đảm hiệu quả cho các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

3



- ✓ HỌC PHÍ
- ✓ TIỀN ĂN
- ✓ DỊCH VỤ
- ✓ KHÁC



- **Thực hiện các khoản thu theo quy định**; bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng tài chính. Tổ chức quản lý tài sản, trang thiết bị; thực hiện hạch toán, quyết toán theo quy định của pháp luật.

4



- **Huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp** nhằm hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

5



- ✓ DỰ TOÁN
- ✓ THU - CHI
- ✓ QUYẾT TOÁN

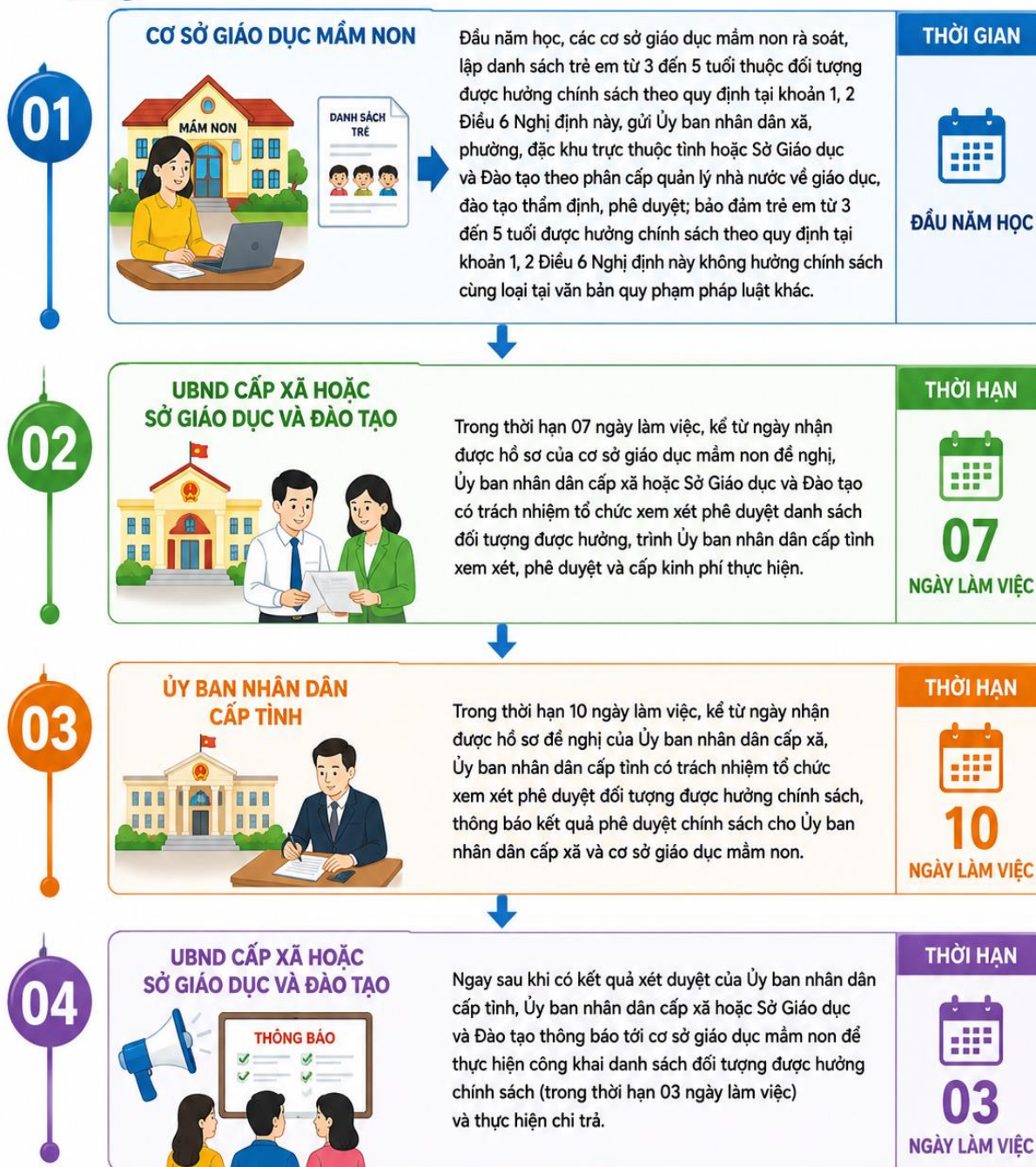


- **Thực hiện công khai tài chính**; tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí, bảo đảm đúng quy định và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý và cộng đồng.

c) Trình tự, thời gian xét duyệt chính sách cho trẻ em



SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ, THỜI GIAN XÉT DUYỆT

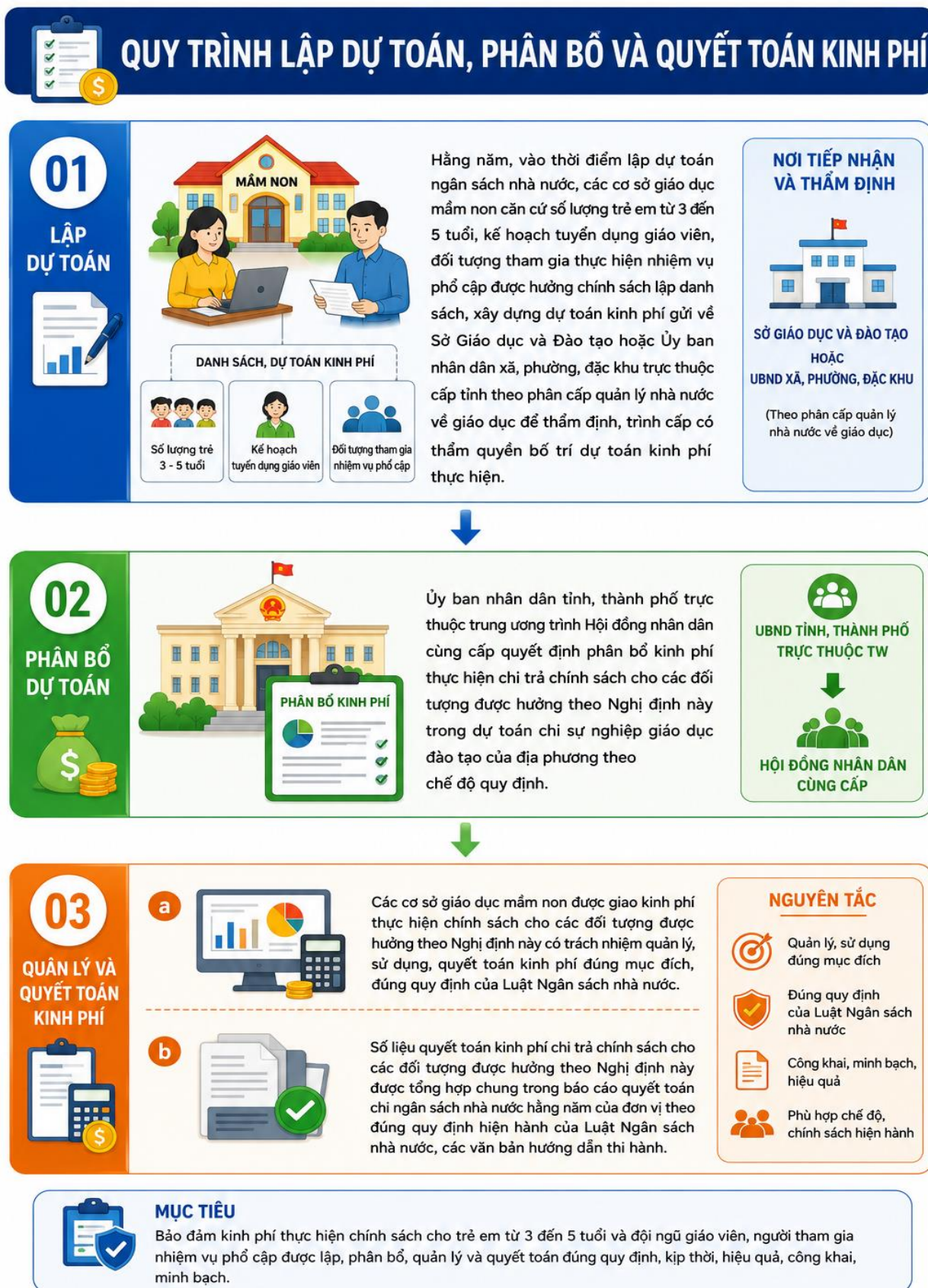
**NGUYÊN TẮC CHUNG**

Bảo đảm trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này không hưởng chính sách cùng loại tại văn bản quy phạm pháp luật khác.

d) Trình tự, thời gian xét duyệt chính sách cho đội ngũ



e) Quy trình lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí



6. Quản lý dữ liệu và ứng dụng CNTT trong phổ cập

6.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Xây dựng, quản lý **cơ sở dữ liệu phổ cập giáo dục mầm non thống nhất, đầy đủ, chính xác, kịp thời** từ Trung ương đến địa phương.
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu, nâng cao hiệu quả quản lý.
- Bảo đảm **kết nối, liên thông dữ liệu** giữa ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu liên quan, đặc biệt là dữ liệu dân cư.
- Hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, đánh giá phổ cập dựa trên dữ liệu số.

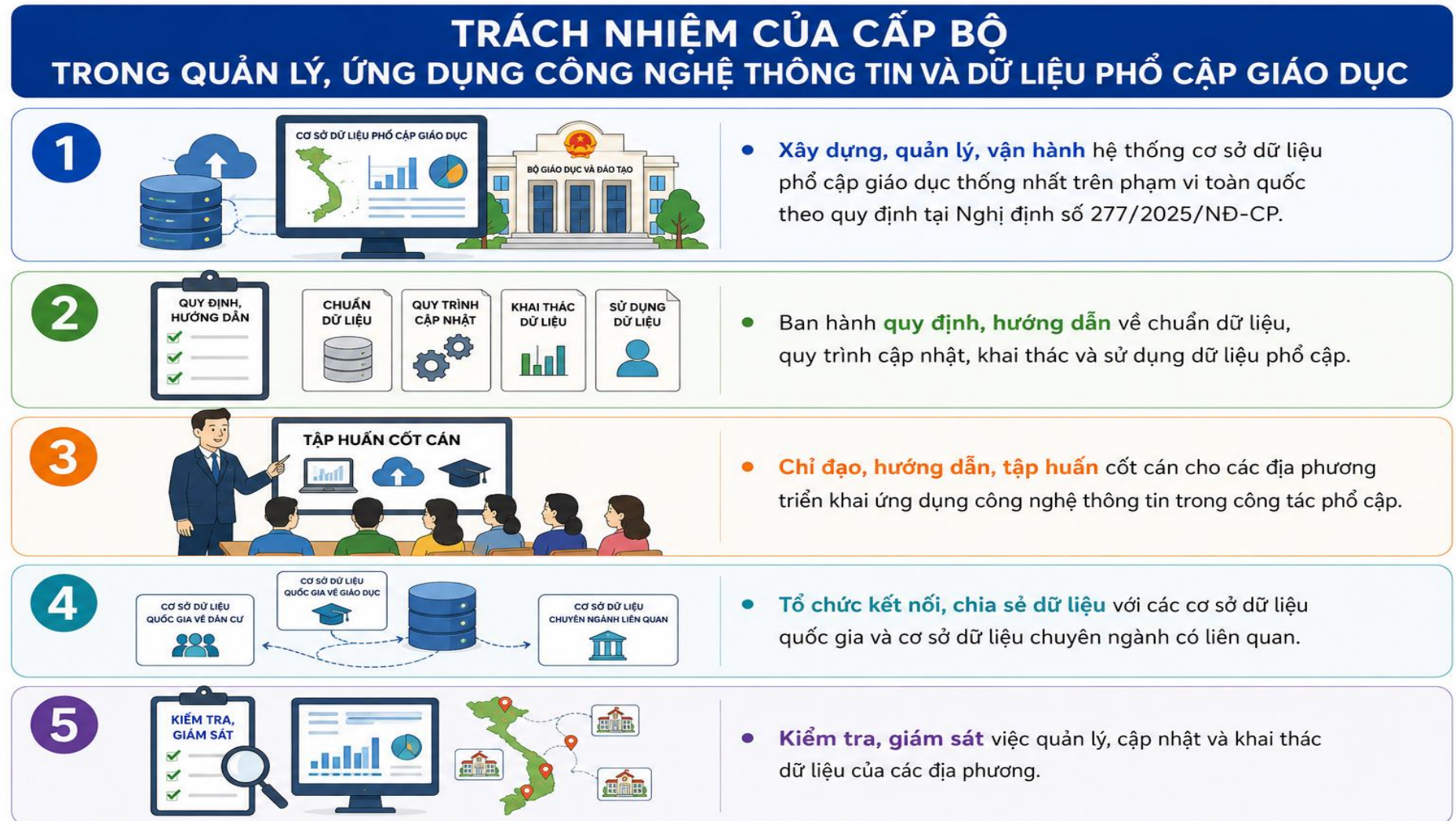
b) Nguyên tắc

- Dữ liệu được quản lý **tập trung, thống nhất**, sử dụng chung trong toàn hệ thống. Bảo đảm **đầy đủ, chính xác, cập nhật thường xuyên**, phản ánh đúng thực trạng.
- Khai thác, sử dụng dữ liệu đúng mục đích, **bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin** theo quy định của pháp luật. Thực hiện **kết nối, chia sẻ dữ liệu theo phân cấp quản lý**, bảo đảm liên thông giữa các cấp, các ngành.
- Ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với điều kiện thực tế, từng bước thực hiện chuyển đổi số trong quản lý phổ cập.

6.2. Chỉ số: Sử dụng Nhóm chỉ số quy định tại Chương III: Nhóm 10.

6.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai (theo phân cấp)

a) Cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)



b) Cấp tỉnh

TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP TỈNH TRONG QUẢN LÝ, ỨNG DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU PHỔ CẬP GIÁO DỤC

- 1**



HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU PHỔ CẬP GIÁO DỤC

 - **Tổ chức triển khai, vận hành** hệ thống cơ sở dữ liệu phổ cập trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ.
- 2**



THU THẬP DỮ LIỆU KIỂM TRA DỮ LIỆU CHUẨN HÓA DỮ LIỆU LÀM SẠCH DỮ LIỆU

 - **Chỉ đạo cập nhật, chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu** bảo đảm đầy đủ, chính xác.
- 3**



TẬP HUẤN SỬ DỤNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU PHỔ CẬP GIÁO DỤC

 - **Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng** kỹ năng sử dụng hệ thống cho cán bộ quản lý, giáo viên.
- 4**



KẾT NỐI – ĐỐI SOÁT

CƠ SỞ DỮ LIỆU DÂN CƯ CÁC HỆ THỐNG LIÊN QUAN

 - **Chỉ đạo kết nối, đối soát dữ liệu** với cơ sở dữ liệu dân cư và các hệ thống liên quan.
- 5**



PHÂN TÍCH DỮ LIỆU HỖ TRỢ CHỈ ĐẠO BÁO CÁO THỐNG KÊ

 - **Khai thác dữ liệu** phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, báo cáo.
- 6**



KẾ HOẠCH KIỂM TRA BÁO CÁO GIÁM SÁT

 - **Kiểm tra, giám sát** việc cập nhật và sử dụng dữ liệu tại địa phương.

c) Cấp xã/phường

TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP XÃ TRONG QUẢN LÝ, ỨNG DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU PHỔ CẬP GIÁO DỤC

- 1** 

 - **Tổ chức thu thập, cập nhật** đầy đủ, kịp thời dữ liệu trẻ em, lớp học, đội ngũ trên hệ thống theo quy định; bảo đảm phản ánh đúng thực tế.
- 2** 

 - **Phối hợp** với cơ quan công an và các đơn vị liên quan trong việc khai thác, đối soát, xác minh dữ liệu dân cư; cập nhật kịp thời các biến động (chuyển đi, chuyển đến, đi học, chưa đi học...).
- 3** 

 - **Sử dụng** hệ thống thông tin, phần mềm quản lý để theo dõi tình trạng học tập, chuyên cần của trẻ; phục vụ công tác quản lý, huy động trẻ đến trường.
- 4** 

 - **Tổ chức rà soát, đối chiếu, chuẩn hóa dữ liệu;** bảo đảm tính chính xác, thống nhất giữa các nguồn thông tin.
- 5** 

 - **Khai thác, sử dụng hiệu quả dữ liệu** phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện.
- 6** 

 - **Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh** và bảo mật thông tin trong quá trình quản lý, sử dụng dữ liệu.

7. Quản lý công tác truyền thông, tuyên truyền

7.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Nâng cao nhận thức của gia đình và cộng đồng về vai trò, ý nghĩa của giáo dục mầm non.
- Tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường, đặc biệt đối với trẻ 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi. Góp phần duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng trẻ bỏ học, không chuyên cần.
- Tạo sự đồng thuận xã hội trong thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.

b) Nguyên tắc

- Bảo đảm đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Nội dung tuyên truyền **đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với từng nhóm đối tượng**.
- Kết hợp nhiều hình thức: trực tiếp, gián tiếp, truyền thông đại chúng.
- Phân cấp rõ trách nhiệm giữa các cấp, các ngành và cơ sở giáo dục. Gắn công tác tuyên truyền với kết quả huy động và duy trì trẻ đến trường.

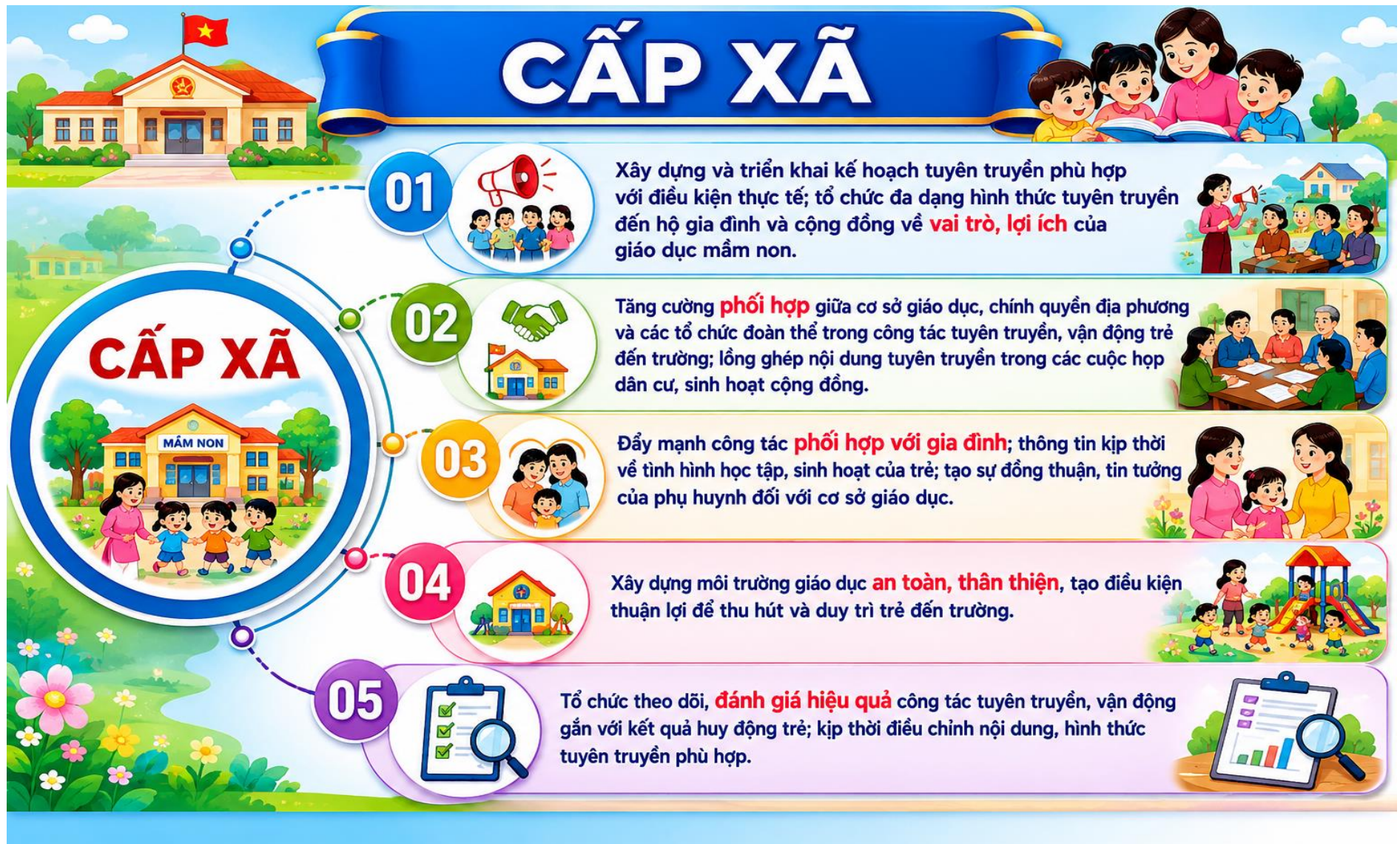
7.2. Chỉ số: Sử dụng Nhóm số tại Chương III: Nhóm 11.

7.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai (theo phân cấp)

a) Cấp tỉnh

 CẤP TỈNH		
1		• Ban hành kế hoạch tuyên truyền về giáo dục mầm non và phổ cập giáo dục mầm non.
2		• Chỉ đạo xây dựng nội dung, tài liệu tuyên truyền thống nhất trên địa bàn.
3		• Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.
4		• Phối hợp với các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội trong triển khai tuyên truyền.
5		• Kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền.

b) Cấp xã/phường



8. Quản lý công tác kiểm tra, đánh giá và công nhận phổ cập giáo dục mầm non

8.1. Mục tiêu, nguyên tắc

a) Mục tiêu

- Bảo đảm việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non đúng quy định, thực chất và bền vững.
- Theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non theo từng địa phương.
- Kịp thời phát hiện khó khăn, tồn tại, nguy cơ mất chuẩn phổ cập để có giải pháp khắc phục.
- Nâng cao trách nhiệm của các cấp quản lý, cơ sở giáo dục và các lực lượng liên quan trong thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu số trong kiểm tra, đánh giá và công nhận phổ cập giáo dục mầm non.

b) Nguyên tắc

- Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch trong kiểm tra, đánh giá và công nhận phổ cập giáo dục mầm non.
- Kết hợp giữa tự đánh giá của địa phương với kiểm tra, thẩm định của cấp trên.
- Việc kiểm tra, đánh giá phải dựa trên dữ liệu, minh chứng và kết quả thực tế. Gắn công tác kiểm tra, đánh giá với duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non.
- Bảo đảm phân cấp quản lý, xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan, đơn vị.
- Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu số trong quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả phổ cập.

8.2. Chỉ số: Sử dụng Nhóm chỉ số tại Chương III: Nhóm 12.

8.3. Nội dung, trách nhiệm triển khai (theo phân cấp)

a) Cấp tỉnh



b) Cấp xã/phường



CẤP XÃ

CÔNG TÁC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON



01		Xây dựng và triển khai kế hoạch tự kiểm tra, đánh giá công tác phổ cập giáo dục mầm non; tổ chức rà soát, cập nhật, xác minh số liệu bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời.	
02		Tổ chức đối chiếu dữ liệu giữa các nguồn thông tin; phối hợp trong rà soát, huy động và duy trì trẻ trong độ tuổi đến trường, bảo đảm thực hiện các tiêu chí và điều kiện phổ cập.	
03		Thực hiện tự đánh giá kết quả phổ cập giáo dục mầm non; chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, minh chứng phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo quy định.	
04		Tổ chức kiểm tra việc huy động, duy trì trẻ đến trường và việc thực hiện các điều kiện bảo đảm phổ cập; kịp thời phát hiện, báo cáo các nguy cơ ảnh hưởng đến việc duy trì chuẩn phổ cập.	
05		Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê; lưu trữ hồ sơ, dữ liệu phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá.	
06		Khắc phục kịp thời các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra, đánh giá; nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.	
07		Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm và cơ sở dữ liệu trong quản lý, theo dõi và đánh giá công tác phổ cập giáo dục mầm non.	

PHỤ LỤC 3

MẪU BÁO CÁO, BIÊN BẢN KIỂM TRA, MẪU THỐNG KÊ KÈM THEO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHỔ CẬP

Các biểu mẫu, báo cáo, biên bản và thống kê kèm theo được thiết kế theo hướng tích hợp, sử dụng chung với hệ thống phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

Việc xây dựng và sử dụng biểu mẫu bảo đảm không trùng lặp nội dung, giảm tải báo cáo, đồng thời tạo thuận lợi cho việc cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu trên cùng một hệ thống.

Các nội dung hướng dẫn được xây dựng trên cơ sở quy định tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg và một số hướng dẫn nghiệp vụ để địa phương tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các địa phương nghiên cứu, tham khảo và vận dụng phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

I. MẪU KẾ HOẠCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ (THAM KHẢO)

UBND TỈNH/XÃ
BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KH-BCĐ

....., ngày tháng năm 202..

KẾ HOẠCH **Thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 20.....**

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ ban hành Nghị định về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ (PCGD, XMC);

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh/xã về việc thành lập/kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD,XMC tỉnh/xã;

Ban Chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh/xã xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC năm 20....., cụ thể như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn theo quy định của pháp luật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ; đồng thời tiếp tục củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xóa mù chữ. Gắn việc thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ với việc triển khai Chương trình giáo dục mầm non; chương trình giáo dục phổ thông 2018, nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

2. Huy động sự tham gia, phối hợp của các cấp, các ngành, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị và nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; bảo đảm quyền được học tập của trẻ em và người dân, tạo điều kiện để mọi đối tượng trong độ tuổi được đến trường, học tập và hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.

3. Triển khai thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 20... bảo đảm đúng tiến độ, nội dung và thời gian theo kế hoạch của Ban Chỉ đạo

phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp; phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị; bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức.

4. Tăng cường công tác điều tra, cập nhật số liệu, quản lý hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; thực hiện nghiêm túc việc quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, đồng bộ và kịp thời phục vụ công tác quản lý, kiểm tra và công nhận đạt chuẩn.

5. Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá và công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bảo đảm đúng quy định, chính xác, khách quan, công bằng, thực chất; kịp thời phát hiện khó khăn, hạn chế để có giải pháp chỉ đạo, hỗ trợ phù hợp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn.

6. Tập trung rà soát các điều kiện bảo đảm thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ như đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, kinh phí thực hiện và các điều kiện hỗ trợ người học; ưu tiên các địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả mục tiêu phổ cập giáo dục theo quy định.

II. Chỉ tiêu phấn đấu

1. Chỉ tiêu chung

- Triển khai thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn; bảo đảm thực hiện đúng các tiêu chuẩn về huy động trẻ em, học sinh đến trường; đội ngũ giáo viên; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và chất lượng giáo dục.
- 100% đơn vị thực hiện đầy đủ việc điều tra, cập nhật dữ liệu và quản lý hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định.

2. Chỉ tiêu cụ thể đối với cấp xã

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

- Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến trường/lớp đạt từ% trở lên.
- Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi đạt từ% trở lên.

- Bảo đảm tỷ lệ giáo viên/lớp theo định mức tối đa.
- Tỷ lệ phòng học/lớp mẫu giáo từng độ tuổi đảm bảo 01 phòng học/01 lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố đối với lớp mẫu giáo từng độ tuổi đạt từ% trở lên.
- Tỷ lệ phòng học/lớp mẫu giáo từng độ tuổi được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định đạt từ% trở lên.
- Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có đủ điều kiện tổ chức học 2 buổi/ngày, bảo đảm an toàn cho trẻ em theo quy định đạt từ% trở lên.
- 100% cơ sở giáo dục mầm non thực hiện Chương trình giáo dục mầm non theo quy định.

Khuyến khích các địa phương căn cứ điều kiện thực tế xây dựng chỉ tiêu huy động riêng theo từng độ tuổi 3 tuổi, 4 tuổi và 5 tuổi để làm cơ sở theo dõi, đánh giá và tổ chức thực hiện.

b) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

- Tỷ lệ huy động trẻ em từ 5 đến 6 tuổi đến trường/lớp đạt từ% trở lên.
- Tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt từ% trở lên.
- Bảo đảm tỷ lệ giáo viên/lớp theo định mức quy định.
- Tỷ lệ phòng học/lớp đảm bảo 01 phòng học/01 lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố đối với lớp mẫu giáo từng độ tuổi đạt từ% trở lên.
- Tỷ lệ phòng học/lớp được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định đạt từ% trở lên.
- Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có đủ điều kiện tổ chức học 2 buổi/ngày, bảo đảm an toàn cho trẻ em theo quy định đạt từ% trở lên.
- 100% cơ sở giáo dục mầm non thực hiện Chương trình giáo dục mầm non theo quy định.

c) Phổ cập giáo dục tiểu học

Theo hướng dẫn của Vụ GDPT, Bộ GDĐT

d) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Theo hướng dẫn của Vụ GDPT, Bộ GDĐT

đ) Xóa mù chữ

Theo hướng dẫn của Vụ GDPT, Bộ GDĐT

3. Chỉ tiêu kết quả công nhận

Đối với cấp xã

- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi:/..... xã, đạt tỷ lệ%. Trong đó: Tỷ lệ xã vùng thuận lợi đạt từ% trở lên; Tỷ lệ xã vùng đặc biệt khó khăn đạt từ% trở lên;
- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi:/..... xã, đạt tỷ lệ%. Trong đó: Tỷ lệ xã vùng thuận lợi đạt từ% trở lên; Tỷ lệ xã vùng đặc biệt khó khăn đạt từ% trở lên;
- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ:/..... xã, đạt tỷ lệ%.
- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ:/..... xã, đạt tỷ lệ%.
- Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ:/..... xã, đạt tỷ lệ%.

Lưu ý: Đối với phổ cập GDTH đúng độ tuổi, THCS, XMC thực hiện theo hướng dẫn của Vụ GDPT, Bộ GDĐT.

II. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

Trên cơ sở các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, các địa phương, đơn vị chủ động xây dựng nhiệm vụ, giải pháp thực hiện phù hợp nhằm duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Các nội dung dưới đây là gợi ý khung nhiệm vụ, giải pháp để các địa phương tham khảo, vận dụng và bổ sung trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm.

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên.
- Ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.
- Đưa các chỉ tiêu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

2. Bảo đảm các điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Rà soát, bổ sung và bố trí đủ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo quy định; ưu tiên giáo viên cho giáo dục mầm non và các địa bàn khó khăn.
- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, phòng học, công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn bán trú và các hạng mục phục vụ dạy học.
- Trang bị bổ sung thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định.
- Bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo phân cấp ngân sách và huy động các nguồn lực hợp pháp khác.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với trẻ em, học sinh, giáo viên và cơ sở giáo dục theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng và duy trì kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Thực hiện tốt công tác điều tra, cập nhật, quản lý đối tượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi đến trường; duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.
- Tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non, Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các chương trình xóa mù chữ.
- Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mầm non; chất lượng dạy học ở các cấp học.
- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.
- Quan tâm hỗ trợ các đối tượng khó khăn, trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Công tác quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Thực hiện quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định tại Thông tư số 35/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời dữ liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Tăng cường kiểm tra, đối chiếu dữ liệu giữa hồ sơ phổ cập và hệ thống điện tử; bảo đảm tính thống nhất, chính xác của số liệu.

5. Công tác phối hợp, tuyên truyền và huy động nguồn lực

- Tăng cường phối hợp giữa ngành giáo dục với các sở, ban, ngành, đoàn thể và chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.
- Huy động các nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện học tập cho trẻ em và học sinh.
- Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội trong việc vận động trẻ em đến trường, duy trì sĩ số và nâng cao chất lượng giáo dục.

6. Công tác kiểm tra, đánh giá và báo cáo

- Tổ chức tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định.
- Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất.
- Chuẩn bị hồ sơ, minh chứng phục vụ công tác kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp.

III. Thời gian thực hiện

1. Thời gian điều tra và cập nhật số liệu

Thời gian điều tra, rà soát đối tượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

.....

Thời điểm chốt số liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

.....

Thời gian hoàn thành cập nhật dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

2. Kiểm tra công nhận kết quả PCGD, XMC năm 20.....

a) Cấp xã:

Hoàn thành tự kiểm tra, rà soát hồ sơ, đối chiếu số liệu;

Báo cáo kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và đề nghị cấp có thẩm quyền kiểm tra, công nhận trước ngày

b) Cấp tỉnh:

Tổ chức rà soát, đối chiếu số liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của các địa phương;

Thực hiện kiểm tra, công nhận kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định;

Hoàn thành báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày

IV. Tổ chức thực hiện

1. Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ cấp tỉnh
2. Sở Giáo dục và Đào tạo
3. Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị xã hội liên quan
4. Các cơ sở giáo dục mầm non

.....

V. Kinh phí

Kinh phí thực hiện kế hoạch được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

Các cơ quan, đơn vị chủ động bố trí và sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả để thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Lãnh đạo HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, KGVX(....).

**TM. BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN**

II. MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CÔNG NHẬN KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP CẤP XÃ/TỈNH (BẮT BUỘC - KÈM THEO HỒ SƠ CÔNG NHẬN)

UBND CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

BIÊN BẢN KIỂM TRA³ Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 20....

Đơn vị:

I. Thời gian, địa điểm

Vào lúc giờ phút, ngày/...../.....

Tại

II. Thành phần tham dự

* Đoàn kiểm tra: Theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày
.....của

1. Trưởng đoàn:;

2. Thư ký:;

* Đơn vị được kiểm tra (Đại diện Ban chỉ đạo PCGD-XMC xã/phường/thị trấn.....):

1.;

2.;

3.;

4.;

A - NỘI DUNG LÀM VIỆC

³ Đối với Biên bản của cấp xã “Ghi là Biên bản tự kiểm tra”.

1. Kiểm tra hồ sơ PCGD-XMC của đơn vị theo mức độ; đối chiếu với kết quả, số liệu PCGD-XMC trên Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu PCGD-XMC.

2. Kiểm tra thực tế tại đơn vị; trường, lớp; hộ gia đình.

B - KẾT QUẢ KIỂM TRA

I. HỒ SƠ PCGD-XMC CẤP XÃ/TỈNH

1. Văn bản chỉ đạo

2. Quyết định kiện toàn ban chỉ đạo phổ cập cấp xã :

3. Kế hoạch thực hiện công tác phổ cập năm 20.... cấp xã:

.....

4. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGD - XMC năm 202...;

2. Biên bản cấp xã tự kiểm tra;

4. Tờ trình đề nghị kiểm tra, công nhận;

5. Các biểu mẫu thống kê: (MN, TH, THCS, XMC);

6. Biên bản kiểm tra công tác PCGD-XMC của cấp xã;

7. Quyết định công nhận kết quả PCGD của cấp tỉnh.

I. CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI (5 tuổi tính theo năm, theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP)

1. Tiêu chuẩn

Cấp học	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ	Đánh giá (Đạt hay chưa đạt, ở mức độ nào)	Căn cứ đánh giá tiêu chuẩn
Mầm non	- Số trẻ 5 tuổi đến lớp				≥ 95%; ≥ 90% (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn)
	- Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục Mầm non theo độ tuổi				≥ 85% ≥ 80% (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn)
	- Số xã/phường/thị trấn được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT				≥ 90% số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDMNT T

2. Điều kiện bảo đảm (căn cứ Điều 22,23,24 Nghị định 20/2014/NĐ-CP; điều 3,4,5,6 Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT)

- 2.1. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên;
- 2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;
- 2.3. Về thực hiện chính sách cho trẻ em và đội ngũ
- 2.4. Sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức và cá nhân
- 2.5. Kinh phí

II. CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI (3, 4 tuổi tính theo năm - THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP)

1. Tiêu chuẩn

Cấp học	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ	Đánh giá (Đạt hay chưa đạt, ở mức độ nào)	Căn cứ đánh giá tiêu chuẩn
Mầm non	- Số trẻ từ 3 đến 5 tuổi (tức trẻ 3 tuổi, 4 tuổi tính theo năm) đến lớp				$\geq 85\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn) $\geq 90\%$ đối với xã ở vùng còn lại.
	- Số trẻ từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục Mầm non theo độ tuổi (Chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi và 4-5 tuổi)				$\geq 80\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn); $\geq 85\%$ đối với xã ở vùng còn lại.
	- Số đơn vị cấp xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	- Xã vùng ĐBK:...../..... - Xã vùng còn lại:...../.....			có ít nhất 85% số xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ít nhất 90% số xã ở vùng còn lại

2. Điều kiện bảo đảm

- 2.1. Về đội ngũ giáo viên;
- 2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;
- 2.3. Về thực hiện chính sách cho trẻ em và đội ngũ
- 2.4. Sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức và cá nhân
- 2.5. Kinh phí

III. CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC CẤP TIỂU HỌC, THCS, XÓA MÙ CHỮ (THEO HƯỚNG DẪN CỦA VỤ GDPT)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

1. Về công tác chỉ đạo, quản lý, thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
2. Về tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
3. Về hồ sơ, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận PCGD-XMC

IV - KẾT LUẬN

Xã đủ/ chưa đủ tiêu chuẩn, điều kiện đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ năm Trong đó:

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi: Đạt/Không đạt;
2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi: Đạt/Không đạt;
3. Phổ cập GDTH: Đạt mức độ
4. Phổ cập GDTHCS: Đạt mức độ
5. Xóa mù chữ: Đạt mức độ

V. KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

1. Đối với Ban chỉ đạo PCGD-XMC xã (Về công tác chỉ đạo, quản lý, thực hiện; về tiêu chuẩn, điều kiện đảm bảo; về hồ sơ, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận PCGD-XMC):

.....

2. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non:

.....

BAN CHỈ ĐẠO

PCGD, XMC CẤP XÃ

TM. ĐOÀN KIỂM TRA

PCGD, XMC TỈNH

III. MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHỔ CẬP DÀNH CHO CẤP XÃ, TỈNH HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP HÀNG NĂM

MẪU BẮT BUỘC

KÈM THEO HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN

Gồm:

- (1) Mẫu báo cáo kết quả;
- (2) Các biểu thống kê kèm theo báo cáo;
- (3) Công thức tính một số biểu thống kê (hướng dẫn - để biết và thực hiện - không kèm theo hồ sơ).

UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-BCĐ

....., ngày tháng năm 20

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 202...;
phương hướng, nhiệm vụ năm 202...**

Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và xây dựng xã hội học tập tỉnh (gọi tắt là Ban chỉ đạo) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC) năm 202... như sau:

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC****I. CÔNG TÁC LÃNH, CHỈ ĐẠO CỦA CẤP ỦY ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN****1. Triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương**

Năm 202..., tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các văn bản sau:

.....

2. Công tác chỉ đạo thực hiện của tỉnh

Các văn bản của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành, trong đó có công tác PCGD, XMC, cụ thể:

.....

II. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO CÁC CẤP

1. Việc kiện toàn Ban chỉ đạo ở các cấp

Ban chỉ đạo PCGD, XMC&XDXHHT tỉnh được kiện toàn theo Quyết định số của UBND tỉnh, sau kiện toàn đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban chỉ đạo.

Ban chỉ đạo PCGD, XMC&XDXHHT của .../... đơn vị cấp xã được thành lập và kiện toàn khi có sự thay đổi nhân sự, đồng thời tích cực triển khai các chủ trương và kế hoạch PCGD, XMC của tỉnh; tham mưu đưa nhiệm vụ PCGD, XMC vào các nghị quyết, kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC với mục tiêu và biện pháp cụ thể.

2. Hoạt động của các thành viên Ban chỉ đạo

2.1. Sở GDĐT

Công tác chủ trì tham mưu, phối hợp của ngành GDĐT tham mưu cho BCĐ tỉnh triển khai thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.2. Sở Nội vụ

Công tác phối hợp, tham mưu đối với UBND tỉnh của Sở Nội vụ để tuyển dụng bổ sung đội ngũ, điều động, tăng cường luân chuyển; giao chỉ tiêu biên chế, thực hiện chính sách... góp phần thực hiện công tác PCGD-XMC (cụ thể số lượng, kết quả từng việc đã thực hiện).

2.3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án cho ngành giáo dục (cụ thể kết quả bố trí kinh phí, đề án đầu tư CSVC, kinh phí chi trả các chế độ, chính sách đối với giáo viên, trẻ mầm non, học sinh, học viên theo quy định).

2.4. Ban Dân vận và Tuyên giáo Tỉnh ủy, Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử

Đánh giá kết quả công tác phối hợp tuyên truyền về GDĐT; công tác PCGD-XMC.

2.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

Công tác, kết quả phối hợp giữa Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Sở, cấp xã để thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.6. Hội Khuyến học tỉnh

Đánh giá kết quả phối hợp với Sở, các cơ quan có liên quan để thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.7. Mặt trận tổ quốc

Đánh giá kết quả phối hợp với Sở, các cơ quan có liên quan để thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.8. UBND cấp xã

Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp xã để bố trí các điều kiện bảo đảm và kết quả thực hiện PCGD-XMC.

3. Công tác hướng dẫn triển khai nhiệm vụ PCGD, XMC

Đánh giá kết quả công tác hướng dẫn, kiểm tra, tập huấn nghiệp vụ của Sở về công tác PCGD-XMC.

4. Công tác điều tra, thống kê, tổng hợp

Đánh giá công tác điều tra, cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin quản lý dữ liệu PCGD, XMC cũng như việc quản lý, sắp xếp, cập nhật các loại hồ sơ, sổ sách phục vụ cho công tác đánh giá và xây dựng kế hoạch duy trì hàng năm. Thành lập tổ kiểm tra, rà soát việc cập nhật hồ sơ, sổ sách, kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các biểu thống kê với các hồ sơ, sổ sách liên quan của từng đơn vị cấp xã, đối chiếu số liệu giữa các biểu phổ cập với cơ sở dữ liệu ngành giáo dục.

III. CÔNG TÁC THAM MƯU CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Công tác phát triển quy mô mạng lưới trường, lớp và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Đánh giá kết quả phát triển quy mô mạng lưới trường, lớp, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; trẻ em, học sinh mầm non, phổ thông...

2. Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục

a) Giáo dục mầm non

Đánh giá kết quả tổ chức cho trẻ em được học 2 buổi/ngày; trẻ em học bán trú, trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi, béo phì; so sánh kết quả với năm trước. Công tác đảm bảo an toàn cho trẻ em mầm non.

Đánh giá tóm tắt một số nội dung về kết quả chỉ đạo thực hiện Chương trình GDMN.

b) Giáo dục tiểu học

c) Giáo dục trung học

* Giáo dục trung học cơ sở:

* Giáo dục trung học phổ thông:

d) Giáo dục thường xuyên

e) Công tác phân luồng học sinh phổ thông

3. Phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Tổng số CBQL, GV, NV. Chia theo từng cấp học, số lượng GV là viên chức, hợp đồng; bình quân GV/lớp từng cấp học; số lượng giáo viên mới tuyển dụng trong năm học.

Công tác bồi dưỡng, đào tạo nâng chuẩn...

Kết quả thực hiện Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ về quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên triển khai chương trình GDPT.

Kết quả thực hiện chính sách cho đội ngũ CBQL, GV, NV...

4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị

a) Về cơ sở vật chất:

Số lượng phòng học các cấp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ.

Chia theo từng cấp học:

+ Mầm non: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu. Đánh giá kết quả bố trí phòng học cho các lớp mẫu giáo (số lượng, thừa, thiếu, tỷ lệ phòng học theo loại kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ).

+ Tiểu học: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

+ THCS: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

+ THPT: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

+ GDTX: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

Năm 202..., đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng: ... phòng học

(Mầm non phòng, Tiểu học phòng, THCS phòng, THPT ... phòng).

- Phòng bộ môn, thiết bị: *Đánh giá kết quả đầu tư, bố trí phòng bộ môn, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi.*

b) Bổ sung sách, thiết bị dạy học

5. Kết quả thực hiện các chính sách cho trẻ em và đội ngũ

Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách cho trẻ em mầm non, đội ngũ (cụ thể từng loại, số lượng, số kinh phí).

6. Ngân sách thực hiện công tác PCGD, XMC

7. Kết quả công tác xã hội hóa giáo dục

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ CÔNG TÁC PCGD, XMC NĂM 202...

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP

1.1. Tiêu chuẩn trẻ em

a) Đối với trẻ em sinh năm 20.... (trẻ 6 tuổi) đã hoàn thành chương trình giáo dục mầm non năm học 20... – 20...

+ Số lượng, tỷ lệ huy động; số lượng, tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình; số lượng, tỷ lệ trẻ em học 2 buổi/ngày.

+ Số lượng, tỷ lệ đơn vị cấp xã đã được kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập.

b) Đối với trẻ sinh năm 20.... (trẻ 5 tuổi)

+ Số lượng, tỷ lệ huy động; số lượng, tỷ lệ trẻ em học 2 buổi/ngày.

+ Số lượng, tỷ lệ trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục.

Kết quả: Có / đơn vị cấp xã đạt tiêu chuẩn về PCGD mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

1.2. Điều kiện bảo đảm phổ cập GDMN cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

a) Về đội ngũ:

.....% các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt chính sách cho giáo viên, 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non đủ số lượng 2 giáo viên/lớp MG 5-6 tuổi.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non có giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5-6 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên; có/.... giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo (đạt%); trong đó, có/..... giáo viên đạt trình độ trên chuẩn (đạt%).

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

.....% các cơ sở giáo dục có đủ phòng học cho lớp mẫu giáo 5-6 tuổi đảm bảo tỷ lệ phòng/lớp.

.....% các cơ sở giáo dục có phòng học lớp mẫu giáo 5-6 tuổi bảo đảm điều kiện theo quy định, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; đủ ánh sáng; phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu m²/trẻ.

.....% cơ sở giáo dục mầm non với...../..... lớp mẫu giáo 5-6 tuổi có đủ bộ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp và an toàn; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời.

1.3. Đánh giá kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

Toàn tỉnh có/..... đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (là trẻ em học lớp mẫu giáo 3-4 tuổi và 4-5 tuổi) theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP

2.1. Tiêu chuẩn trẻ em

- Huy động trẻ:/..... trẻ dân số 3 đến 5 tuổi (tỷ lệ...%);
- Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi và 4-5 tuổi năm học.....:/.....trẻ (tỷ lệ....%);
- Số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được học 2 buổi/ngày: trẻ/....trẻ (tỷ lệ...%).
- * Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi của xã phân theo khu vực
- Số xã vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có tỷ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi đạt ít nhất 85%:.....xã/....xã (tỷ lệ.....%);
- Số xã vùng còn lại tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đạt ít nhất

90%:.....xã/....xã (tỷ lệ.....%).

2.2. Điều kiện bảo đảm đối với công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

a) Về đội ngũ:

...../..... cơ sở (Tỷ lệ:.....%) các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt chính sách cho giáo viên, 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

...../..... cơ sở (Tỷ lệ:.....%) các cơ sở giáo dục mầm non đủ số lượng tối đa định mức giáo viên/lớp.

...../..... cơ sở (Tỷ lệ:.....%) các cơ sở giáo dục mầm non có giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3-4, 4-5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên; có/.... giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo (Tỷ lệ%); trong đó, có/..... giáo viên đạt trình độ trên chuẩn (Tỷ lệ%).

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

...../..... cơ sở (Tỷ lệ:.....%) các cơ sở giáo dục có đủ phòng học cho lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi đảm bảo tỷ lệ phòng/lớp.

...../..... cơ sở (Tỷ lệ:.....%) các cơ sở giáo dục có phòng học lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi bảo đảm điều kiện theo quy định, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; đủ ánh sáng; phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu m²/trẻ.

...../..... cơ sở (Tỷ lệ:.....%) cơ sở giáo dục mầm non với...../..... lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi có đủ bộ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định.

...../..... cơ sở (Tỷ lệ:.....%) các cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp và an toàn; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời.

2.3. Đánh giá kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Toàn tỉnh có/..... (tỷ lệ%) đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Trong đó: Vùng đặc biệt khó khăn:/..... Đơn vị (tỷ lệ.....%); Vùng còn lại:/..... Đơn vị (tỷ lệ.....%).

3. Phổ cập giáo dục tiểu học (Theo hướng dẫn của Vụ GDPT)

3.1. Tiêu chuẩn PCGDTH

3.2. Các điều kiện bảo đảm PCGD tiểu học

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

4. PCGD trung học cơ sở (Theo hướng dẫn của Vụ GDPT)

4.1. Tiêu chuẩn PCGD trung học cơ sở

4.2. Các điều kiện bảo đảm PCGD trung học cơ sở

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

4. Xóa mù chữ (Theo hướng dẫn của Vụ GDPT)

4.1. Tiêu chuẩn xóa mù chữ

4.2. Các điều kiện bảo đảm xóa mù chữ

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân

3. Những bài học kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC,

XÓA MÙ CHỮ NĂM 202....

I. MỤC TIÊU CHUNG

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

3. Phổ cập giáo dục tiểu học

4. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

5. Xóa mù chữ

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

2. Tăng cường đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị trường học

3. Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục

4. Công tác huy động và duy trì số lượng

5. Hoàn thiện hồ sơ và kiểm tra, công nhận kết quả PCGD, XMC

6. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ

2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC năm 202.... và phương hướng, nhiệm vụ năm 202... của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tỉnh/.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (VX);
- Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh;
- UBND cấp xã
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

(Ghi rõ chức danh, họ tên, ký, đóng dấu)

** Lưu ý: Đối với các nội dung liên quan tới GDPT và GDTX đề nghị thực hiện theo tài liệu hướng dẫn của Vụ GDPT - Bộ GD&ĐT (nếu có).*

CÁC MẪU BIỂU THỐNG KÊ

KÈM THEO BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHỔ CẬP CẤP XÃ/TỈNH

(Phải có trong hồ sơ trình công nhận đạt chuẩn)

* Thời điểm báo cáo số liệu thống kê phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hằng năm được quy định như sau:

- a) Đối với cấp xã: **Ngày 30 tháng 9;**
- b) Đối với cấp tỉnh: **Ngày 20 tháng 10.**

Cấp tỉnh hoàn thành việc kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

Xã:
Tỉnh:

THỐNG KÊ TRẺ EM MẦM NON THEO ĐỘ TUỔI
Thời điểm: tháng năm:.....

Mẫu: MN-01-TE

Năm sinh	1	20..	20..	20..	20..	20..	20..	20..	Tổng cộng 0-5 tuổi
Độ tuổi	2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	
Tổng số trẻ trong độ tuổi	3								
Trong đó	Trẻ em gái	4							
	Trẻ dân tộc thiểu số	5							
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6							
	Số trẻ có khả năng học tập	7							
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8							
Số trẻ phải huy động	9								
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp	10								
Trong đó: Trẻ ở tỉnh học tại địa bàn tỉnh	11								
Trẻ ở tỉnh học trái tuyến tại địa bàn khác	12								
Tỉ lệ huy động	13								
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14							
	Trẻ dân tộc thiểu số	15							
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16							
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)	17								
Số trẻ học 2 buổi/ngày	18								
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày	19								
Số trẻ bị chết	20								
Số trẻ chuyển đi	21								
Số trẻ chuyển đến	22								
Số trẻ làm căn cứ tính tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (2)	23	x	x	x	x				
Số trẻ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (1), (2)	24	x	x	x	x				
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	25	x	x	x	x				
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	26	x	x	x	x				

Ghi chú: (1) Trẻ hoàn thành Chương trình GDMN là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình GDMN dành cho mẫu giáo 3-4, 4-5, 5-6 tuổi do Bộ GDĐT ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày. (2) Số liệu về trẻ hoàn thành Chương trình GDMN và số trẻ làm căn cứ tính tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN được lấy theo kết quả của năm học vừa kết thúc (sau khi điều chỉnh các biến động tại thời điểm điều tra, trừ số trẻ chết, chuyển đi; cộng số trẻ chuyển đến). Khi nhập biểu, số liệu của mỗi nhóm tuổi được chuyển sang cột tuổi liền kề cao hơn một tuổi, tương ứng với tuổi của trẻ tại thời điểm báo cáo: trẻ học chương trình MG 3-4 tuổi ghi vào cột 4 tuổi; MG 4-5 tuổi ghi vào cột 5 tuổi; MG 5-6 tuổi ghi vào cột 6 tuổi.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
1. Phổ cập GDMN trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (5 tuổi tính theo năm)		
Trẻ 5 tuổi đến trường		
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD		
Trẻ học 2 buổi/ngày		
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi		
2. Phổ cập GDMN trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3, 4 tuổi tính theo năm)		
Trẻ 3, 4 tuổi đến trường		
Trẻ 3, 4 tuổi học 2 buổi/ngày		
Trẻ 3, 4 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi		

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
(Kí, họ tên và đóng dấu UBND)

Xã:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM MẪU GIÁO (THEO TỪNG XÃ)

Mẫu: MN-01-TC, ĐK

Thời điểm: ngày tháng năm 202...

TT	Xã	Vùng KTXH ĐBKK (đánh dấu x)	Số trường	Số cơ sở GDMN độc lập	Số điểm trường	Lớp mẫu giáo			Tỉ lệ huy động trẻ MG			Tỉ lệ trẻ hoàn thành CTGDMN theo độ tuổi		Trẻ mẫu giáo khuyết tật				Điều kiện bảo đảm			Đạt chuẩn (Đạt/Không đạt)
						Tổng	Chia ra		Số trẻ cần huy động	Số trẻ đến lớp	Tỉ lệ	Số trẻ	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Tỷ lệ GV/lớp	Tỷ lệ phòng học/lớp	Lớp đủ TBDH	
							Lớp đơn	Lớp ghép							Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ				
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=11/10	13	14=13/11	15	16	17	18=17/16	19	20	21	22
	T O À N T Ì N H																				
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																
1	Tên xã: ...																				
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																
2	Tên xã: ...																				
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																

NGƯỜI LẬP BIỂU

..., Ngày... tháng... năm...
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

(Kí, họ tên và đóng dấu UBND)

Ghi chú: Biểu này thống kê theo từng xã bao gồm: tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm (để đánh giá kết quả đạt chuẩn từng xã của tỉnh).

Xã:
Tỉnh:

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
Thời điểm : tháng năm : 202....

Mẫu : MN-01-GV

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	CBQL, giáo viên, nhân viên toàn trường						Lớp mẫu giáo		Giáo viên dạy lớp mẫu giáo									
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	CBQL	Giáo viên		Nhân viên	Độ tuổi	Số lớp	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Được hưởng CB, CS theo quy định	Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo			Đạt chuẩn nghề nghiệp		
					Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp								Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Tỉ lệ GV đạt chuẩn trở lên	Tổng số	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15=12/11	16	17	18=(16+17)/12	19	20=19/12	
	TOÀN TỈNH																		
								3, 4 tuổi											
								5 tuổi											
	TRƯỜNG MẦM NON																		
1	Tên xã:.....							3, 4 tuổi											
								5 tuổi											
2	Tên xã:.....							3, 4 tuổi											
								5 tuổi											
	...																		
	CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP																		
1	Tên xã:.....							3, 4 tuổi											
								5 tuổi											
2	Tên xã:.....							3, 4 tuổi											
								5 tuổi											
	...																		

Người lập biểu

....., ngày tháng năm
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
(kí, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Xã:.....

Tỉnh:.....

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC LỚP MẪU GIÁO

Thời điểm : tháng năm : 202...

Mẫu: MN-01-CSVC

TT	Tên xã	Số trường/cơ sở	Số điểm trường lẻ	Số nhóm/ lớp				Tổng số phòng học toàn trường	Nhà trẻ	Phòng học, TBDH cho lớp mẫu giáo						Phòng hoặc khu VS (ngoài PH nếu có)		CT Nước sạch		Bếp ăn đạt chuẩn		Sân và đồ chơi (dùng chung)	
				Tổng	Chia ra					Tổng số	Tỷ lệ phòng/ lớp	Chia theo loại			Lớp đủ TBDH, ĐD, ĐC	SL	Đạt chuẩn	SL	Đạt chuẩn	SL	Đạt chuẩn	Sân chơi	Tr đó: Sân có ĐC
					Nhà trẻ	Mẫu giáo						Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm, nhờ									
						Độ tuổi	Số lớp																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=11/8	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TOÀN TỈNH					3, 4 tuổi																	
							5 tuổi																
	TRƯỜNG MẦM NON																						
1	Tên xã:					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
2	Tên xã:					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
	...																						
	CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP																						
1	Tên xã:					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
2	Tên xã:					3, 4 tuổi																	
						5 tuổi																	
																							

Người lập biểu

....., ngày tháng năm
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
 (kí, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 4

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm: 20....

Mẫu: MN-01-T. chính

Tên đơn vị

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	3030	
(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	"							
	- Ngân sách đầu tư	"							
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	"							
	- Từ nguồn xã hội hóa	"							
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	"							
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (B. quân)	"							
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	"							
5	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung	"							
	Trong đó:	"							
<i>a</i>	Mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung	"							
<i>b</i>	Chi hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>c</i>	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>d</i>	Chi hỗ trợ kinh phí trông nuôi dưỡng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>đ</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>e</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"							
<i>f</i>	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GDMN độc lập vùng ĐBKK và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"							
<i>g</i>	Chi hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	"							
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	"							
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	"							
	- Miễn học phí	"							

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	3030	
	- Hỗ trợ ăn trưa:	"							
	+ Hỗ trợ ăn trưa (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"							
	+ Hỗ trợ ăn trưa (NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"							
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	"							
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non	"							
	Trong đó: - Tuyển dụng giáo viên mầm non (01 năm lương cơ sở)	"							
	- Đối tượng thực hiện phổ cập (960.000 đ/ng/th)	"							
	- Giáo viên dạy lớp ghép và TCTV (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"							
	- Giáo viên dạy con công nhân (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"							
	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương	"							

NGƯỜI LẬP BẢNG

....., Ngày... tháng.... năm....

TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD - XMC

UBND XÃ:.....
BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỐI TƯỢNG KHUYẾT TẬT
Năm :.....

Mẫu: MN-05-KT

Năm sinh	Độ tuổi	Tổng số người khuyết tật	Dạng tật								Số HS khuyết tật tiếp cận giáo dục	
			Vận động	Nghe, nói	Nhìn	Thần kinh, tâm thần	Tri tuệ	Rối loạn phổ tự kỷ	Học tập	Khác	Tổng số	Tỉ lệ
	0											
	1											
	2											
	3											
	4											
	5											
	Tổng:											

Người lập biểu

.....,ngày tháng năm
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
(Ký tên, đóng dấu)

Tỉnh/TP:

Xã/phường:

Năm học: 202...-202..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu: MN- 06-So PC

SỔ THEO DÕI PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON

Số TT	Số phiếu ĐT (MS)	Họ và tên	Ngày tháng sinh	Nữ	Chỗ ở (xóm, thôn)	Dân tộc	Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người đỡ đầu	Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học						Tên cơ sở GDMN	GHI CHÚ Ghi loại khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...) Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết...
								2025	2026	2027	2028	2029	2030		
								2026	2027	2028	2029	2030	2031		
								CTNT Lớp	CTNT Lớp	CTNT Lớp	CTMG Lớp	CTMG Lớp	CTMG Lớp		
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16

Tổng số đối tượng: 0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày....tháng....năm....

TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH CÁC CHỈ SỐ TRONG BIỂU THỐNG KÊ (THAM KHẢO ĐỂ BIẾT)

1. THỐNG KÊ TRẺ EM MẦM NON THEO ĐỘ TUỔI (Biểu MN-01-TE)

Năm sinh		1	Giải thích các tiêu chí	20....	20....	20....	20....	20....	20....	20....	Tổng cộng
Độ tuổi		2		0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi		3	Tổng số trẻ từ 0 đến 6 tuổi thực tế đang sinh sống trên địa bàn tại thời điểm điều tra; không tính trẻ có hộ khẩu nhưng không thực tế sinh sống tại địa bàn.								
Trong đó	Trẻ em gái	4	Số trẻ em gái trong tổng số trẻ ở dòng 3.								
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	Tổng số trẻ dân tộc thiểu số trong độ tuổi thực tế đang sinh sống trên địa bàn.								
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6	Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi thực tế đang sinh sống trên địa bàn.								
	Số trẻ có khả năng học tập	7	Số trẻ khuyết tật có khả năng học tập trong tổng số trẻ khuyết tật ở dòng 6.								
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8	Số trẻ khuyết tật đang được tiếp cận giáo dục tại cơ sở GDMN.								
Số trẻ phải huy động		9	Dòng 9 = Dòng 3 – (Dòng 6 - Dòng 7).								
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp		10	Là tổng số trẻ đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn, không phân biệt nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú của trẻ; bao gồm cả trẻ khuyết tật học hòa nhập.								
<i>Trong đó: Trẻ có hộ khẩu tại xã/tỉnh học tại địa bàn tỉnh</i>		11	Là số trẻ có đăng ký thường trú trên địa bàn xã (hoặc tỉnh) và đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non trên cùng địa bàn. Số trẻ này là một bộ phận của tổng số trẻ tại dòng 10.								
Trẻ có hộ khẩu tại xã/tỉnh học trái tuyến tại địa bàn khác		12	Là số trẻ có đăng ký thường trú trên địa bàn xã (hoặc tỉnh) nhưng đang học tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài địa bàn xã (hoặc ngoài tỉnh); số trẻ này không tính trong tổng số trẻ tại dòng 10.								

Năm sinh		1	Giải thích các tiêu chí	20....	20....	20....	20....	20....	20....	20....	Tổng cộng
Độ tuổi		2		0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Tỉ lệ huy động		13	Dòng 13 = Dòng 10 ÷ Dòng 9 × 100.								
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14	Là số trẻ em gái trong tổng số trẻ đến trường, nhóm, lớp (dòng 10), được thống kê nhằm theo dõi cơ cấu giới tính của trẻ đang học tại cơ sở giáo dục mầm non.								
	Trẻ dân tộc thiểu số	15	Là số trẻ em dân tộc thiểu số trong tổng số trẻ đến trường, nhóm, lớp (dòng 10), được thống kê theo thành phần dân tộc của trẻ nhằm phục vụ công tác quản lý, thực hiện chính sách và phổ cập giáo dục mầm non.								
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16	Là số trẻ em dân tộc thiểu số trong tổng số trẻ đến trường, nhóm, lớp được tổ chức thực hiện các hoạt động chuẩn bị tiếng Việt theo Chương trình giáo dục mầm non và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhằm tạo nền tảng ngôn ngữ để trẻ sẵn sàng vào học lớp 1.								
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		17	Là trẻ có hộ khẩu xã khác hoặc tỉnh khác đến học tại địa bàn								
Số trẻ học 2 buổi/ngày		18	Số trẻ được học 2 buổi/ngày trong tổng số trẻ đến trường, nhóm, lớp (dòng 10)								
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày		19	$(19) = (18)/(10) \times 100$								
Số trẻ bị chết		20	Số trẻ trong độ tuổi đang học bị chết từ kỳ điều tra năm trước (tháng 9) đến thời điểm chốt số liệu năm kiểm tra								
Số trẻ chuyển đi		21	Số trẻ trong độ tuổi đang học chuyển đi từ kỳ điều tra năm trước (tháng 9) đến thời điểm chốt số liệu năm kiểm tra								

Năm sinh	1	Giải thích các tiêu chí	20....	20....	20....	20....	20....	20....	20....	Tổng cộng
Độ tuổi	2		0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Số trẻ chuyển đến	22	Số trẻ trong độ tuổi đang học chuyển đến từ kỳ điều tra năm trước (tháng 9) đến thời điểm chốt số liệu năm kiểm tra								
Số trẻ làm căn cứ tính tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (2)	23	- Lấy tổng số trẻ được đánh giá kết quả thực hiện Chương trình GDMN theo từng độ tuổi của năm học vừa kết thúc (bao gồm trẻ hoàn thành và chưa hoàn thành Chương trình GDMN), sau khi điều chỉnh các biến động tại thời điểm điều tra... - Khi nhập biểu, chuyển số liệu sang cột tuổi liền kề cao hơn một tuổi: MG 3–4 tuổi → cột 4 tuổi; MG 4–5 tuổi → cột 5 tuổi; MG 5–6 tuổi → cột 6 tuổi.	x	x	x	x				
Số trẻ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (1), (2)	24	Lấy số trẻ thực tế hoàn thành Chương trình GDMN theo từng độ tuổi của năm học vừa kết thúc, sau khi điều chỉnh các biến động tại thời điểm điều tra (trừ số trẻ chết, chuyển đi; cộng số trẻ chuyển đến đã hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi tương ứng); khi nhập biểu, thống kê vào cột tuổi liền kề cao hơn một tuổi.	x	x	x	x				
Tỷ lệ hoàn thành chương trình GDMN	25	$\text{Dòng 25} = \text{Dòng 24} \div \text{Dòng 23} \times 100$, tính riêng tại các cột 4 tuổi, 5 tuổi và 6 tuổi.	x	x	x	x				
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	26	Là số trẻ có hộ khẩu thường trú tại xã khác hoặc tỉnh khác nhưng đang học tại cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn và đã hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi theo quy định. Chỉ tiêu được thống kê để phục vụ tổng hợp kết quả phổ cập và đối chiếu số liệu giữa các địa phương.	x	x	x	x				

(1) Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 3–4, 4–5, 5–6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

(2) Số liệu về trẻ hoàn thành Chương trình GDMN và số trẻ làm căn cứ tính tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN được lấy theo kết quả của năm học vừa kết thúc (sau khi điều chỉnh các biến động tại thời điểm điều tra, trừ số trẻ chết, chuyển đi; cộng số trẻ chuyển đến). Khi nhập biểu, số liệu của mỗi nhóm tuổi được chuyển sang cột tuổi liền kề cao hơn một tuổi, tương ứng với tuổi của trẻ tại thời điểm báo cáo: trẻ học chương trình MG 3–4 tuổi ghi vào cột 4 tuổi; MG 4–5 tuổi ghi vào cột 5 tuổi; MG 5–6 tuổi ghi vào cột 6 tuổi.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ	Diễn giải cách tính
1. Phổ cập GDMN trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (5 tuổi tính theo năm)			
Trẻ 5 tuổi đến trường			- Số lượng: lấy dòng 10, cột 5 tuổi. Tỷ lệ = dòng 10, cột 5 tuổi ÷ dòng 9, cột 5 tuổi × 100. - Là số trẻ em 5 tuổi được huy động vào học lớp MG 5-6T của năm điều tra (VD: năm kiểm tra 2026: là số trẻ em được huy động vào học lớp 5-6T năm học 2026-2027)
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD			- Số lượng: lấy dòng 8, cột 5 tuổi. Tỷ lệ = dòng 8, cột 5 tuổi ÷ dòng 7, cột 5 tuổi × 100. - Là số trẻ em 5 tuổi được huy động vào học lớp MG 5-6T của năm điều tra (VD: năm kiểm tra là 2026: là số trẻ em khuyết tật hòa nhập vào học lớp 5-6T năm học 2026-2027)
Trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày			- Số lượng: lấy dòng 18, cột 5 tuổi. Tỷ lệ = dòng 18, cột 5 tuổi ÷ dòng 10, cột 5 tuổi × 100. - Là số trẻ em 5 tuổi được huy động vào học lớp MG 5-6T của năm điều tra được tổ chức học 2 buổi/ngày (VD: năm kiểm tra là 2026: là số trẻ em học 2b/ngày của lớp 5-6T năm học 2026-2027)
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi			- Số lượng: lấy dòng 24, cột 6 tuổi. Tỷ lệ = dòng 24, cột 6 tuổi ÷ dòng 23, cột 6 tuổi × 100. - Là số trẻ em 5 tuổi, đã hoàn thành Chương trình GDMN cho trẻ em 5-6 T (học xong vào tháng 5 hằng năm; chuẩn bị vào học lớp 1 tháng 9 của năm kiểm tra) (VD: năm kiểm tra 2026: là số trẻ em HTCT 5-6T của năm học 2025-2026, học lớp 1 năm học 2026-2027)
2. Phổ cập GDMN trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3, 4 tuổi tính theo năm)			
Trẻ 3, 4 tuổi đến trường			- Số lượng = dòng 10 cột 3 tuổi + dòng 10 cột 4 tuổi. Tỷ lệ = tổng số lượng này ÷ (dòng 9 cột 3 tuổi + dòng 9 cột 4 tuổi) × 100. - Là số trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi được huy động vào học lớp MG 3-4 T và 4-5T của năm điều tra (VD: năm kiểm tra là 2026: là tổng số trẻ em học lớp MG 3-4T, 4-5 tuổi năm học 2026-2027)
Trẻ 3, 4 tuổi học 2 buổi/ngày			- Số lượng = dòng 18 cột 3 tuổi + dòng 18 cột 4 tuổi. Tỷ lệ = tổng số lượng này ÷ (dòng 10 cột 3 tuổi + dòng 10 cột 4 tuổi) × 100. - Là số trẻ em 3-4T, 4-5T tuổi được học 2 buổi/ngày của năm điều tra (VD: năm kiểm tra là 2026: là số trẻ em 3-4T, 4-5T học 2b/ngày năm học 2026-2027)
Trẻ 3, 4 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi			- Số lượng = dòng 24 cột 4 tuổi + dòng 24 cột 5 tuổi. Tỷ lệ = tổng số lượng này ÷ (dòng 23 cột 4 tuổi + dòng 23 cột 5 tuổi) × 100. - Là số trẻ em 3 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN 3–4 tuổi và Trẻ 4 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN 4–5 tuổi năm học trước (VD: năm kiểm tra là 2026: là tổng số trẻ em hoàn thành chương trình MG MG 3-4T, 4-5 tuổi năm học 2025-2026)

2. THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Biểu MN-04-TC)

TT	Nội dung	ĐVT	Diễn giải	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
(a)	(b)	(c)		(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg	Tổng hợp từ: Chi thường xuyên. Chi đầu tư. Chương trình mục tiêu. Xã hội hóa. Căn cứ: Quyết toán/Dự toán; Dự kiến tăng trưởng quy mô trẻ, lớp							
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	"	Ngân sách thường xuyên / đầu tư / CTMT / xã hội hóa NSTX: chi hoạt động, lương, hỗ trợ chính sách Đầu tư: xây dựng, sửa chữa CTMT/dự án: theo quyết định cấp trên XHH: dự kiến huy động							
	- Ngân sách đầu tư	"								
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	"								
	- Từ nguồn xã hội hóa	"								
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	%	Chi hoạt động chuyên môn GDMN bao gồm các khoản chi phục vụ trực tiếp hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; học liệu, đồ dùng, thiết bị dạy học; bồi dưỡng chuyên môn và các hoạt động chuyên môn khác theo quy định. $\text{Tỷ lệ hoạt động chuyên môn GDMN} = \frac{\text{Chi hoạt động chuyên môn GDMN}}{\text{Tổng chi thường xuyên GDMN}} \times 100\%$							
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (B. quân)	"	Tổng chi thường xuyên GDMN cho trẻ 3-5 tuổi / Tổng số trẻ 3-5 tuổi đang học tại các cơ sở GDMN thuộc phạm vi báo cáo							
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	"	Tổng kinh phí chi xây dựng phòng học, phòng chức năng							
5	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung	"	Tổng kinh phí chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung theo chính sách quy định tại ND 277 và các văn bản có liên quan							
	Trong đó:	"								
<i>a</i>	Mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung	"								

TT	Nội dung	ĐVT	Diễn giải	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
<i>b</i>	Chi hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"								
<i>c</i>	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"								
<i>d</i>	Chi hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"								
<i>đ</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"								
<i>e</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"								
<i>f</i>	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GDMN độc lập vùng ĐBKK và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"								
<i>g</i>	Hỗ trợ theo chính sách khác của TỰ, địa phương (nếu có)	"								
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	"	Tổng kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em theo Nghị định số 105; 277 và các văn bản liên quan							
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	"								
	- Miễn học phí	"								
	- Hỗ trợ ăn trưa:	"								
	+ Hỗ trợ ăn trưa (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"								
	+ Hỗ trợ ăn trưa (NĐ 277/2025/NĐ-CP)	"								
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TỰ, địa phương	"								
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non	"	Tổng kinh phí thực hiện chính sách cho đội ngũ theo Nghị định số 105; 277 và các văn bản liên quan							
	Trong đó: - Tuyển dụng giáo viên mầm non (01 năm lương cơ sở)	"								
	- Đối tượng thực hiện phổ cập (960.000 đ/ng/th)	"								
	- Giáo viên dạy lớp ghép và TCTV (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"								
	- Giáo viên dạy con công nhân (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	"								
	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương	"								

Ghi chú: Các chỉ tiêu từ dòng 4 đến dòng 7 là chỉ tiêu phân tích chi tiết, không cộng thêm vào dòng 1 nếu đã được tổng hợp trong các nguồn kinh phí tại dòng 1.

PHỤ LỤC 4

HỒ SƠ LƯU TRỮ, MINH CHỨNG VỀ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ (TRONG ĐÓ CÓ LỒNG GHÉP, HỒ SƠ PHỔ CẬP CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI)

1. Đối với hồ sơ cấp xã

(Hồ sơ các cấp của mầm non được hoàn thiện và thực hiện chung với hồ sơ các cấp học khác, cùng thời điểm thực hiện)

* Loại 1. Các loại hồ sơ minh chứng

1. Phiếu điều tra PCGD, XMC (*hoặc Danh sách dữ liệu kết xuất từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*): Phiếu được đóng thành quyển theo thôn, bản, tổ dân phố; có đầy đủ thông tin... Mỗi quyển sắp xếp theo thứ tự thôn bản để thuận tiện cho việc tra cứu. Có các số liệu tổng hợp về số hộ dân, số trẻ trong độ tuổi mầm non; được xác nhận của cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Sổ theo dõi PCGD, XMC: Sổ phổ cập có thể viết tay hoặc đánh máy, có đóng dấu giáp lai giữa các trang cuối mỗi độ tuổi qua các lần điều tra phải có chốt số liệu, thời điểm chốt số liệu. Sổ theo dõi trẻ phải trùng khớp thông các thông tin có liên quan với thông tin của trẻ tại Phiếu điều tra hộ gia đình; có đánh số thứ tự để tiện tra cứu.

Lưu ý: Tùy vào thực tế của địa phương, các cấp có thể có giải pháp lồng ghép phù hợp để tích hợp các loại sổ, đảm bảo theo dõi đủ các thông tin.

3. Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non từng độ tuổi hằng năm (3, 4, 5 tuổi); đối với phổ cập giáo dục mầm non - bao gồm cả trẻ trên địa bàn đi học trái tuyến); *danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học); danh sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ*

cấp giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ)⁴.

4. Sổ gọi tên, ghi điểm hoặc danh sách trẻ em (học sinh) theo lớp học tại trường, lớp huy động PCGD, XMC.

5. Danh sách trẻ em mầm non, học sinh chuyển đi, chuyển đến, chết.

6. Danh sách trẻ em mầm non, học sinh khuyết tật (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

7. Kế hoạch PCGD, XMC cấp xã.

8. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra + Danh sách đoàn kiểm tra + Biên bản kiểm tra PCGD, XMC của cấp tỉnh đối với xã.

9. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn PCGD, XMC (nếu có).

10. Các minh chứng khác đối với phổ cập giáo dục mầm non:

- Minh chứng về trẻ (theo dõi lớp, trẻ em mẫu giáo; theo dõi sức khỏe trẻ của các cơ sở giáo dục mầm non);

- Hồ sơ hưởng chế độ chính sách hiện hành của nhà nước đối với trẻ em mẫu giáo: các danh sách đề nghị phê duyệt đối tượng được hưởng chính sách của cơ sở giáo dục mầm non gửi cấp có thẩm quyền; quyết định phê duyệt về danh sách trẻ được hưởng chính sách hàng năm của cấp có thẩm quyền; minh chứng chi trả chính sách cho trẻ đối với các chính sách sau: miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ ăn trưa; chính sách cho trẻ em là con công nhân...

- Minh chứng về đội ngũ giáo viên dạy các lớp mẫu giáo⁵, gồm có:

+ Quyết định phân công nhiệm vụ đối với CBQL, GV, NV của đơn vị (gồm bản phân công theo năm học hoặc từng học kỳ và bản điều chỉnh-nếu có thay đổi).

⁴ Đối với cấp phổ thông và XMC, các đơn vị thực hiện theo hướng dẫn riêng của Vụ GDPT - Bộ GDĐT (nếu có)

⁵ Các quyết định tuyển dụng (hoặc hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động; quyết định biệt phái, tăng cường, tiếp nhận giáo viên dạy lớp Mẫu giáo (lưu trữ theo hồ sơ đội ngũ - xuất trình khi có yêu cầu).

+ Bảng lương hàng tháng của CB, GV, NV của đơn vị (gồm cả lao động hợp đồng, lưu trữ theo từng năm học).

+ Kết quả đánh giá, xếp loại theo chuẩn nghề nghiệp của CBQL, giáo viên (lưu trữ theo từng năm học).

- Hồ sơ minh chứng về cơ sở vật chất, gồm có các hồ sơ về chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ xây dựng, hồ sơ thiết bị của trường, thống kê danh mục, số lượng đồ dùng, đồ chơi, thiết bị; theo dõi tài sản nhóm lớp.

- Minh chứng về tài chính, gồm có:

+ Quyết định cấp kinh phí hoạt động thường xuyên hằng năm.

+ Quyết định cấp kinh phí xây dựng CSVC, sửa chữa, cải tạo, mua sắm theo từng năm. Tổng hợp kết quả mua sắm từng năm.

+ Quyết định giao kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, ăn trưa...

+ Hồ sơ liên quan về hỗ trợ kinh phí từ các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp, hồ sơ xã hội hoá giáo dục hằng năm của đơn vị.

+ Biên bản giao nhận đồ dùng đồ chơi, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị được cấp trên cấp hoặc từ nguồn xã hội hóa...

Lưu ý: Tất cả các hộp minh chứng đều phải có mục lục và cập nhật theo thứ tự thời gian. Nếu các minh chứng đã lưu trữ ở các hộp khác thì ở hộp minh chứng chỉ cần cập nhật vào mục lục và ghi rõ đường dẫn tìm minh chứng này.

*** Loại 2. Hồ sơ đề nghị công nhận đơn vị đạt chuẩn PCGD-XMC, gồm:**

1. Tờ trình đề nghị UBND tỉnh kiểm tra.

2. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGD, XMC.

3. Các biểu thống kê: xếp theo thứ tự từ trên xuống MN, TH, THCS, XMC.

4. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra (hoặc tự kiểm tra).

5. Biên bản tự kiểm tra PCGD, XMC.

2. Đối với cấp tỉnh

*** Loại 1. Hồ sơ của cấp xã đề nghị cấp tỉnh kiểm tra công nhận đạt chuẩn** (mỗi đơn vị cấp xã một bộ hồ sơ trong mục ***Loại 2 của cấp xã***).

*** Loại 2.** Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, Danh sách đoàn kiểm tra, Biên bản kiểm tra PCGD, XMC của tỉnh đối với xã, Quyết định của tỉnh công nhận xã đạt chuẩn PCGD, XMC hằng năm.

*** Loại 3. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn**

1. Tờ trình đề nghị Bộ GDĐT kiểm tra.

2. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGD, XMC

3. Các biểu thống kê của cấp tỉnh, xếp theo thứ tự từ trên xuống MN, TH, THCS, XMC.

4. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra; Danh sách đoàn kiểm tra; Biên bản kiểm tra PCGD, XMC của tỉnh đối với cấp xã.

5. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

3. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

*** Loại 1:** Hồ sơ trên phần mềm cần đáp ứng các mục sau:

- Tờ trình của Tỉnh;

- Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục kèm theo các biểu thống kê cấp tỉnh.

- Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của tỉnh đối với xã (bản scan từng xã).

- Quyết định của tỉnh công xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ.

- Hồ sơ cấp xã trình tỉnh (từng xã, quy định ở hồ sơ cấp xã).

*** Loại 2:** Một số biểu thống kê theo mục tiêu quản lý của Vụ GDMN.

PHỤ LỤC 5
GỢI Ý MỘT SỐ BIỂU MẪU ĐỂ CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA,
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP

*(Cấp xã, tỉnh: **Tham khảo** các mẫu dưới đây*
để phục vụ cho công tác kiểm tra)

I. BẢNG KIỂM DANH MỤC RÀ SOÁT HỒ SƠ CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA CẤP XÃ

(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

(Dùng để tự rà soát trước khi đoàn kiểm tra làm việc)

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị cấp xã:	
Người phụ trách PCGD	
Số điện thoại:	
Năm kiểm tra công nhận:	

II. HỒ SƠ ĐIỀU TRA PHỔ CẬP

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Phiếu điều tra hộ gia đình hoặc dữ liệu kết xuất CSDL dân cư	☐	☐	
2	Phiếu điều tra đóng quyền theo thôn/tổ dân phố	☐	☐	
3	Có xác nhận của cấp có thẩm quyền	☐	☐	
4	Có tổng hợp số hộ dân, số trẻ theo độ tuổi	☐	☐	
5	Số liệu điều tra khớp biểu thống kê	☐	☐	

III. SỐ THEO DÕI PCGD

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Có sổ theo dõi PCGD	☐	☐	
2	Có đóng dấu giáp lai	☐	☐	
3	Có chốt số liệu từng độ tuổi	☐	☐	
4	Thông tin trùng khớp phiếu điều tra	☐	☐	

IV. DANH SÁCH TRẺ/HỌC SINH

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Danh sách trẻ hoàn thành chương trình GDMN 3 tuổi	☐	☐	Có xác nhận của cơ sở GDMN
2	Danh sách trẻ hoàn thành chương trình GDMN 4 tuổi	☐	☐	Có xác nhận của cơ sở GDMN
3	Danh sách trẻ hoàn thành chương trình GDMN 5 tuổi	☐	☐	Có xác nhận của cơ sở GDMN
4	Danh sách trẻ chuyển đi/chuyển đến	☐	☐	
5	Danh sách trẻ khuyết tật	☐	☐	Có xác nhận của cơ sở GDMN

V. HỒ SƠ CHỈ ĐẠO – QUẢN LÝ CÔNG TÁC PHỔ CẬP

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Quyết định thành lập/kiện toàn BCĐ PCGD	☐	☐	
2	Phân công nhiệm vụ thành viên BCĐ	☐	☐	
3	Kế hoạch PCGD	☐	☐	
4	Biên bản họp BCĐ	☐	☐	
5	Biên bản tự kiểm tra	☐	☐	
6	Tờ trình đề nghị kiểm tra công nhận	☐	☐	
7	Báo cáo kết quả thực hiện PCGD	☐	☐	
8	Các biểu thống kê kèm theo báo cáo	☐	☐	
9	Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	☐	☐	Gộp chung với Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 đến 6 tuổi

VI. HỒ SƠ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Quyết định tuyển dụng/hợp đồng	☐	☐	
2	Quyết định phân công nhiệm vụ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia làm nhiệm vụ phổ cập, giảng dạy	☐	☐	
3	Bảng lương giáo viên	☐	☐	
4	Mình chứng đủ giáo viên/lớp	☐	☐	
5	Mình chứng giáo viên đạt chuẩn trình độ	☐	☐	

VII. HỒ SƠ CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Hồ sơ đất đai trường học; hồ sơ xây dựng CSVN, hồ sơ mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi	☐	☐	
2	Danh mục thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	☐	☐	
3	Mình chứng phòng học đủ theo số lớp	☐	☐	
4	Mình chứng nước sạch, vệ sinh	☐	☐	
5	Mình chứng sân chơi, đồ chơi ngoài trời	☐	☐	

VIII. HỒ SƠ TÀI CHÍNH – CHÍNH SÁCH

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Quyết định giao kinh phí thường xuyên	☐	☐	
2	Hồ sơ chi trả hỗ trợ ăn trưa	☐	☐	
3	Hồ sơ miễn giảm học phí	☐	☐	
4	Hồ sơ hỗ trợ chi phí học tập	☐	☐	
5	Mình chứng chi trả cho trẻ	☐	☐	
6	Hồ sơ xã hội hóa giáo dục	☐	☐	

IX. ĐỐI CHIẾU PHẦN MỀM PCGD

STT	Nội dung	Có	Thiếu	Ghi chú
1	Dân số độ tuổi khớp phần mềm và Dữ liệu dân cư	☐	☐	Biên bản kiểm tra kỹ thuật và biểu số liệu minh chứng
2	Trẻ đến lớp khớp phần mềm	☐	☐	Biên bản kiểm tra kỹ thuật và biểu số liệu minh chứng
3	Trẻ hoàn thành chương trình khớp phần mềm	☐	☐	Biên bản kiểm tra kỹ thuật và biểu số liệu minh chứng
4	Biểu thống kê khớp hồ sơ giấy	☐	☐	Biên bản kiểm tra kỹ thuật và biểu số liệu minh chứng

X. NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP

- ☐ Số liệu biểu không khớp phần mềm, số liệu vênh giữa các biểu thống kê
- ☐ Thiếu hồ sơ chuyển đi/chuyển đến
- ☐ Thiếu minh chứng chi trả chính sách
- ☐ Thiếu biên bản tự kiểm tra
- ☐ Thiếu minh chứng giáo viên đạt chuẩn
- ☐ Hồ sơ phô tô thành nhiều bộ (không chỉ dẫn tới các hồ sơ có sẵn như CSV, tài chính, quản lý đội ngũ, hồ sơ chuyên môn).

II. BẢNG KIỂM ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU PCGD – PHẦN MỀM – HỒ SƠ GIẤY

(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

(Dùng để rà soát trước kiểm tra công nhận PCGD cấp xã)

Đơn vị cấp xã	
Năm kiểm tra	
Người rà soát	

I. ĐỐI CHIẾU DỮ LIỆU DÂN SỐ - ĐỘ TUỔI

STT	Nội dung	Số liệu cơ sở DL dân cư	Số liệu phần mềm	Số PCGD	Phiếu điều tra	Biểu thống kê	Khớp/Không khớp	Ghi chú
1	Tổng số hộ dân						☐ Khớp ☐ Không khớp	
2	Tổng số trẻ 3 tuổi						☐ Khớp ☐ Không khớp	
3	Tổng số trẻ 4 tuổi						☐ Khớp ☐ Không khớp	
4	Tổng số trẻ 5 tuổi						☐ Khớp ☐ Không khớp	
5	Tổng số trẻ 6 tuổi						☐ Khớp ☐ Không khớp	Trẻ HT chương trình năm học trước

II. ĐỐI CHIẾU HUY ĐỘNG TRẺ ĐẾN LỚP

STT	Nội dung	Số liệu phần mềm	Số PCGD	Phiếu điều tra	Biểu thống kê	Khớp/Không khớp	Ghi chú
1	Số trẻ 3 tuổi đi học					☐ Khớp ☐ Không khớp	
2	Số trẻ 4 tuổi đi học					☐ Khớp ☐ Không khớp	
3	Số trẻ 5 tuổi đi học					☐ Khớp ☐ Không khớp	
4	Số trẻ học trái tuyến					☐ Khớp ☐ Không khớp	
5	Số trẻ học 2 buổi/ngày					☐ Khớp ☐ Không khớp	

III. ĐỐI CHIẾU KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH

STT	Nội dung	Số liệu phần mềm	Số PCGD	Phiếu điều tra	Biểu thống kê	Khớp/Không khớp	Ghi chú
1	Trẻ 3 tuổi hoàn thành chương trình MG 3-4 tuổi					☐ Khớp ☐ Không khớp	
2	Trẻ 4 tuổi hoàn thành chương trình MG 4-5 tuổi					☐ Khớp ☐ Không khớp	
3	Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình MG 5-6 tuổi					☐ Khớp ☐ Không khớp	

IV. ĐỐI CHIẾU NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ

STT	Nội dung	Số liệu phần mềm	Số PCGD	Phiếu điều tra	Biểu thống kê	Khớp/Không khớp	Ghi chú
1	Trẻ khuyết tật/trẻ học hòa nhập					☐ Khớp ☐ Không khớp	
2	Trẻ chuyển đi					☐ Khớp ☐ Không khớp	
3	Trẻ chuyển đến					☐ Khớp ☐ Không khớp	
4	Trẻ bỏ học					☐ Khớp ☐ Không khớp	
5	Trẻ chết					☐ Khớp ☐ Không khớp	

LƯU Ý KHI RÀ SOÁT

- ☐ Đối chiếu ít nhất 5–10 trường hợp ngẫu nhiên giữa phiếu điều tra và phần mềm.
- ☐ Kiểm tra trẻ chuyển đi/chuyển đến đã cập nhật đầy đủ chưa.
- ☐ Số liệu trên báo cáo phải khớp với biểu thống kê và phần mềm PCGD.
- ☐ Các trường hợp đặc biệt (khuyết tật, học trái tuyến, chết) phải có minh chứng.
- ☐ Nếu có chênh lệch số liệu phải ghi rõ nguyên nhân và thời điểm điều chỉnh.

III. BẢNG KIỂM RÚT GỌN RÀ SOÁT NHANH HỒ SƠ PCGD CẤP XÃ

(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

(Dùng cho lãnh đạo UBND xã/Trưởng Ban chỉ đạo rà soát nhanh trước kiểm tra)

Đơn vị cấp xã	
Năm kiểm tra	
Người rà soát	

STT	Nội dung rà soát nhanh	Đạt	Chưa đạt	Ghi chú
1	Đủ quyết định kiện toàn BCĐ PCGD	☐	☐	
2	Có kế hoạch PCGD năm học	☐	☐	
3	Có báo cáo kết quả thực hiện PCGD, các biểu thống kê	☐	☐	
4	Có biên bản tự kiểm tra cấp xã	☐	☐	
5	Phiếu điều tra đầy đủ theo thôn/tổ	☐	☐	
6	Sổ PCGD cập nhật đủ và khớp số liệu, có đủ chữ ký và đóng dấu	☐	☐	
7	Sổ liệu phần mềm khớp hồ sơ giấy	☐	☐	
8	Đủ danh sách trẻ hoàn thành chương trình	☐	☐	
9	Đủ hồ sơ chuyển đi/chuyển đến	☐	☐	
10	Đủ hồ sơ trẻ khuyết tật	☐	☐	
11	Đủ hồ sơ, minh chứng chi trả chính sách cho trẻ	☐	☐	
12	Đủ hồ sơ giáo viên và phân công nhiệm vụ	☐	☐	
13	Đủ minh chứng cơ sở vật chất	☐	☐	
14	Đủ hồ sơ, minh chứng chi trả chính sách cho giáo viên	☐	☐	
15	Hồ sơ sắp xếp có mục lục, dễ tra cứu	☐	☐	

* NỘI DUNG ĐOÀN KIỂM TRA THƯỜNG RÀ KỸ

- Số liệu giữa phần mềm – sổ PCGD – biểu thống kê có khớp không.
- Báo cáo kết quả có khớp số liệu với biểu thống kê không.
- Có trẻ trên địa bàn nhưng chưa điều tra/cập nhật hay không.
- Về số liệu trẻ chuyển đi/chuyển đến/chết.
- Về các điều kiện đảm bảo: Đội ngũ, CSVN, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi.
- Về số liệu và kinh phí chi trả chính sách cho: Trẻ em, đội ngũ, trường lớp...
- Hồ sơ có sắp xếp khoa học và tra cứu nhanh được không; ngày tháng giữa các hồ sơ có phù hợp không.

IV. MỘT SỐ PHỤ LỤC THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP

(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

1. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG TRẺ, HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

[illegible]

[illegible]

2. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON

(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

[illegible]

3. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ BỐ TRÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG ĐỒ CHƠI

(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

[illegible]

4. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC NĂM.....

(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Tổng số		Xã.....		Xã.....	
			Số đầu tư	Kinh phí	Số đầu tư	Kinh phí	Số đầu tư	Kinh phí
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Phòng						
2	Khối phòng hành chính quản trị	Công trình						
3	Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	Phòng						
4	Phòng thư viện	"						
5	Khối phụ trợ	"						
	a) Phòng họp	"						
	b) Phòng Y tế	"						
	c) Nhà kho	"						
	d) Sân vườn	"						
	đ) Cổng, hàng rào	"						
	e) Nhà công vụ giáo viên	"						
6	Công trình nước sạch	"						
7	Công trình Vệ sinh cho trẻ (ngoài lớp học)	C.trình						
8	Công trình Vệ sinh cho giáo viên (ngoài khối HCQT)	C.trình						
9	Bộ thiết bị dạy học trong lớp đạt chuẩn	Bộ						
10	Bộ đồ chơi ngoài trời đạt chuẩn	"						
11	Tài liệu, học liệu tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ	"						

5. BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON
CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP VÀ
CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN
(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số		Xã....		Xã.....	
		Số đầu tư hoặc đối tượng chi trả	Kinh phí	Số đầu tư hoặc đối tượng chi trả	Kinh phí	Số đầu tư hoặc đối tượng chi trả	Kinh phí
1	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung						
	<i>Trong đó:</i>						
	Mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung						
	Chi hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi bán trú (NĐ 277/2025/NĐ-CP)						
	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi bán trú (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)						
	Chi hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi (theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)						
	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)						
	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GDMN độc lập vùng ĐBKK và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)						
2	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em (trẻ 3 tuổi, 4 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)						
	- Hỗ trợ chi phí học tập						
	- Hỗ trợ ăn trưa						
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương						
3	Chi thực hiện chính sách cho GVMN						
	- Tuyển dụng giáo viên mầm non (theo NĐ 277)						
	- Đối tượng thực hiện phổ cập (960.000 đ/ng/th- Theo NĐ 277)						
	- Giáo viên dạy lớp ghép và TCTV (NĐ 105/2020/NĐ-CP)						
	- Giáo viên dạy con công nhân (NĐ 105/2020/NĐ-CP)						
	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương						
4	Kinh phí QLNN đầu tư cho công tác bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ						

6. BẢNG TỔNG HỢP
NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON
CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI
(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Chia ra				Ghi chú (nếu có Chương trình Dự án ghi cụ thể tên chương trình)
			Chi thường xuyên	Chi đầu tư	CTMT, Dự án, chương trình khác	NS khác	
	Toàn xã/tỉnh						
1	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng						
2	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung						
3	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em (trẻ 3 tuổi, 4 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)						
4	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non						
5	Kinh phí QLNN đầu tư cho công tác bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ						

**V. MỘT SỐ MẪU GỢI Ý LẬP DỰ TOÁN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP
(KHÔNG BẮT BUỘC - ĐƠN VỊ THAM KHẢO)**

UBND XÃ

Phụ lục 1

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP
NĂM HỌC.....

Đơn vị tính: Nghìn đồng

[illegible]

NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 177/2025/NĐ-CP
NĂM HỌC ...

Đơn vị tính: Nghìn đồng

[illegible]

UBND XÃ:.....
 Trưởng:.....

Phụ lục 3

DANH SÁCH TRẺ EM BẢN TRÚ TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI ĐƯỢC HỖ TRỢ ĂN TRƯA VÀ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 277/2025/NĐ-CP
NĂM HỌC:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Họ và tên trẻ em	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Cha mẹ hoặc người giám hộ, người nuôi dưỡng	Đối tượng được hưởng chính sách theo ND 277		Địa chỉ thường trú					Đề nghị hưởng chính sách		Nhu cầu kinh phí hỗ trợ theo quy định					Kinh phí đã thực hiện theo ND 105 (Tiền ăn trưa)	Nhu cầu cấp bổ sung để thực hiện nghị định số 277		
						Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Trước sáp nhập tỉnh			Sau sáp nhập tỉnh		Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Tổng cộng	Hỗ trợ ăn trưa		Hỗ trợ chi phí học tập			Chia ra		
								Thôn/Bản	Xã/ Phường	Tỉnh	Thôn/Bản	Xã/ Phường				Số tháng	Kinh phí	Số tháng	Kinh phí		Cộng	Tiền ăn trưa	Tiền hỗ trợ chi phí học tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A Xã...																							
I	Tên đơn vị:...																						
II	Tên đơn vị:...																						

Ghi chú:

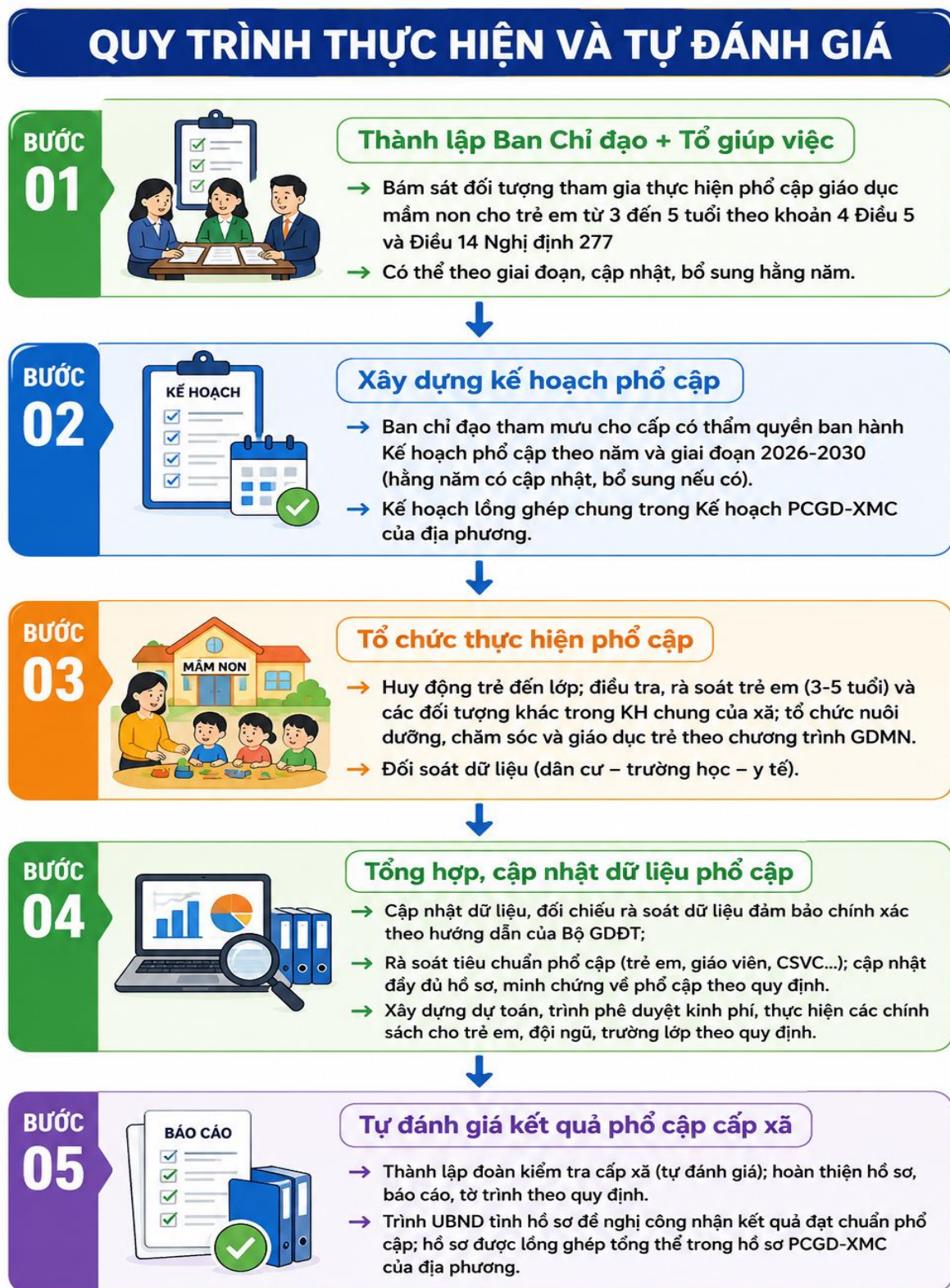
- Cột 7, 8: Ghi theo đối tượng được hỗ trợ theo Khoản 1 hoặc 2 Điều 6 ND 277.
- Cột 9 đến 13: Có thể điều chỉnh bỏ bớt các cột khi thực hiện;
- Cột 14, 15: Điền dấu "x";
- Cột 16 = Cột 18 + 20;
- Cột 22 = Cột 23 + 24

[illegible]

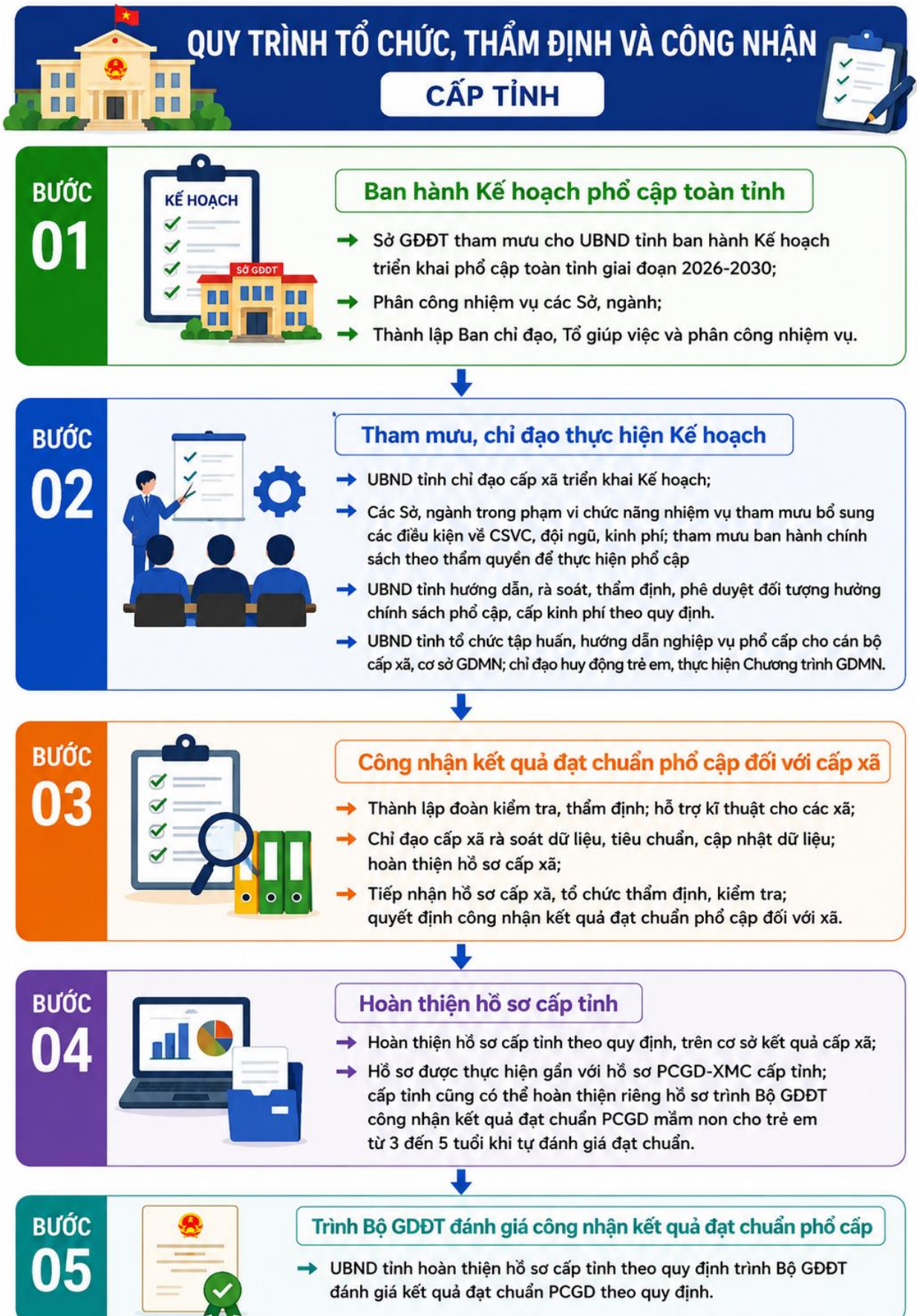
PHỤ LỤC 6

SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

1. Cấp xã

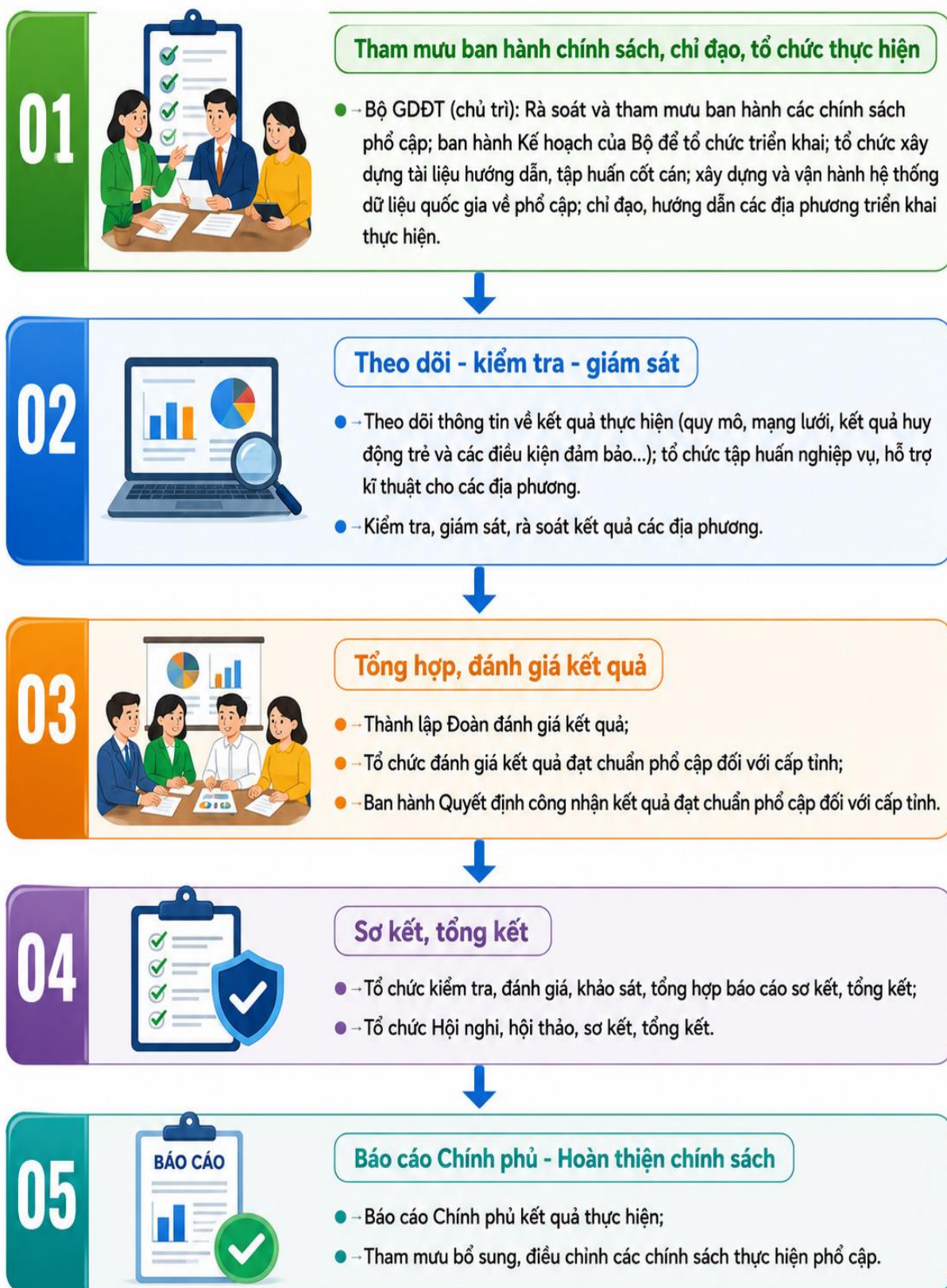


2. Cấp tỉnh



3. Cấp Bộ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHỔ CẬP GDMN TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI



PHỤ LỤC 7
MỘT SỐ CÂU HỎI, GIẢI ĐÁP VỀ CÁC CHÍNH SÁCH
THỰC HIỆN PHỔ CẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP
NGÀY 20/10/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH
NGHỊ QUYẾT SỐ 218/2025/QH15 CỦA QUỐC HỘI VỀ PHỔ CẬP
GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

Trên cơ sở hồ sơ trình Quốc hội, Chính phủ về Nghị quyết số 218/2025/QH15 và Nghị định số 277/2025/NĐ-CP, gồm (Tờ trình và các hồ sơ liên quan): Tờ trình số 202/TTr-CP ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về dự án Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; Tờ trình số 282/TTr-CP ngày 29/4/2025 của Chính phủ Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Tờ trình số 1527/TTr-BGDĐT ngày 04/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; Báo cáo số 442/BC-UBVHXXH15 ngày 15/5/2025 của Ủy ban Văn hóa và Xã hội Quốc hội khóa XV thẩm tra dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; Báo cáo số 1823/BGDĐT-GDMN ngày 14/10/2025 của Bộ GDĐT giải trình, tiếp thu ý kiến của thành viên Chính phủ đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi...

Bộ Giáo dục và Đào tạo trao đổi, làm rõ một số nội dung để thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP; các nội dung dưới đây nhằm thống nhất cách hiểu trong tổ chức thực hiện, không làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện hoặc nghĩa vụ ngoài các nội dung đã được cấp có thẩm quyền xem xét trong hồ sơ trình Quốc hội và Chính phủ, như sau:

Câu 1. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP có trùng lặp với Nghị định số 105/2020/NĐ-CP không?

Trả lời:

- Nghị định số 277/2025/NĐ-CP áp dụng đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; đối tượng hưởng chính sách là trẻ em 3 tuổi (học chương trình mẫu giáo 3–4 tuổi) và trẻ em 4 tuổi (học chương trình mẫu giáo 4–5 tuổi).
 - Các chính sách tại Nghị định số 277 đã được quy định cụ thể và bảo đảm nguyên tắc **không hưởng trùng chính sách cùng loại tại các văn bản khác**.
 - Đối với hỗ trợ chi phí học tập, Nghị định số 277 quy định riêng cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và **không trùng lặp với Nghị định số 105/2020/NĐ-CP** do Nghị định số 105 không có chính sách này.
-

Câu 2. Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi không học “bán trú” có được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP không?

Trả lời:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP thì chính sách hỗ trợ ăn trưa áp dụng cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi **bán trú**.
-

Câu 3. Chính sách hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập có trùng lặp với Nghị định số 105/2020/NĐ-CP không?

Trả lời:

- Chính sách tại Nghị định số 277 là chính sách đặc thù, bổ sung nhằm thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
- Nghị định số 277 có hiệu lực từ ngày 20/10/2025, địa phương căn cứ quy định của Nghị định để triển khai thực hiện.
- Về trình tự, thủ tục và phương thức chi trả, thực hiện tương tự Nghị định số 105/2020/NĐ-CP theo hướng **đơn giản hóa thủ tục hành**

chính, không phát sinh thủ tục mới. Đây là chính sách hỗ trợ cho công tác vận hành hoạt động của cơ sở GDMN, do đó hằng năm cơ sở GDMN lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Câu 4. Nhân viên hợp đồng tại cơ sở giáo dục mầm non có được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 277 không?

Trả lời:

- Đối tượng được hưởng gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên và nhân viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập.
- Đối với nhân viên hợp đồng, việc xác định đối tượng hưởng chính sách do địa phương căn cứ:
 - Quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT;
 - Nghị định số 111/2022/NĐ-CP;
 - Nhu cầu thực tế và tính hợp pháp của vị trí việc làm.
- Đối với nhân viên hợp đồng, việc xác định đối tượng được hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở quy định tại Nghị định, các quy định liên quan (như Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP) và điều kiện thực tế của địa phương.

Câu 5. Trẻ em 5 tuổi (học chương trình mẫu giáo 5-6 tuổi) có thuộc đối tượng áp dụng Nghị định số 277 không?

Trả lời:

- Đối tượng của Nghị định số 277 là trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (tính theo năm) là trẻ em 3 tuổi (học chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi) và 4 tuổi (học chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi).
- Trẻ em 5 tuổi (học chương trình mẫu giáo 5-6 tuổi) **không thuộc phạm vi áp dụng** của Nghị định số 277.

Câu 6. Giáo viên dạy nhà trẻ hoặc lớp mẫu giáo 5–6 tuổi có tham gia thực hiện một số nhiệm vụ phổ cập có được hưởng chính sách không?

Trả lời:

- Theo quy định, đối tượng giáo viên được hưởng chính sách tại Nghị định số 277 chỉ gồm giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3–4 tuổi và mẫu giáo 4–5 tuổi.
- Các giáo viên khác dù tham gia hỗ trợ công tác phổ cập **nhưng không thuộc đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định số 277.**

Câu 7. Nhân viên nào được hưởng chính sách khi tham gia nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277?

Trả lời:

- Nghị định số 277 không quy định cụ thể từng vị trí nhân viên.
- Việc xác định đối tượng, số lượng và tổ chức thực hiện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở quy định tại Nghị định, chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tế của địa phương.

Câu 8. Thời gian hưởng chính sách hỗ trợ đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi là bao lâu?

Trả lời:

- Mức hỗ trợ là **960.000 đồng/người/tháng.**
- Thực hiện chi trả theo tháng cho các đối tượng đủ điều kiện theo quy định kể từ khi Nghị định có hiệu lực và được tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương, cho đến khi có quy định thay đổi.

Câu 9. Cách xác định độ tuổi trẻ em mầm non để hưởng chính sách tại Nghị định số 277 như thế nào?

Trả lời:

- Tuổi của trẻ em mầm non được tính theo năm (lấy năm khai giảng trừ năm sinh).

Ví dụ: Năm học 2025-2026, thời điểm tháng 9/2025, trẻ sinh năm 2021, trẻ được 4 tuổi (2025 trừ 2021 = 4 tuổi), trẻ học lớp mẫu giáo 4-5 tuổi; trẻ được hưởng chính sách theo Nghị định số 277.

- Trẻ được xếp lớp theo chương trình giáo dục mầm non tương ứng và hưởng chính sách **ổn định trong cả năm học** theo lớp đang học.

Câu 10. Nhiệm vụ phổ cập và số lượng người tham gia được xác định như thế nào?

Trả lời:

- Nhiệm vụ phổ cập thực hiện tương tự giai đoạn phổ cập trẻ 5 tuổi trước đây, bổ sung thêm đối tượng trẻ 3 và 4 tuổi. Nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non được thực hiện **thường xuyên trong năm**.
- Về công việc chi tiết của những cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm nhiệm vụ phổ cập Bộ báo cáo làm rõ với Chính phủ gồm một số nhiệm vụ trọng tâm như sau: Tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương các văn bản, kế hoạch, chính sách, giải pháp ... để thực hiện nhiệm vụ phổ cập trên địa bàn; Tham gia Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc của đơn vị cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi: Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện; Tham mưu hướng dẫn, đôn đốc đội ngũ GVMG, các đơn vị có liên quan trong việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn nghiệp vụ, thống kê, chuyên môn giảng dạy để đáp ứng yêu cầu phổ cập; Tham gia cùng với Ban chỉ đạo, tổ giúp việc cấp xã phối hợp với các đơn vị có liên quan trên địa bàn để làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi tới trường/lớp; Tham mưu BCĐ cấp xã báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí, đội ngũ và mọi nguồn lực để đảm bảo điều kiện cho trẻ tới trường; thực hiện tốt các chính sách đối với trẻ em, giáo viên, nhân viên thuộc đối tượng thực hiện phổ cập; Tham gia và đại diện tổ dân phố, thôn bản để tới từng thôn bản, nhà trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi điều tra đối tượng, vận động trẻ em ra lớp; Xây dựng các nội dung Kế hoạch chuyên môn theo Chương trình GDMN để hỗ trợ GVMG nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

Trực tiếp dạy các lớp mẫu giáo 3-4 tuổi và mẫu giáo 4-5 tuổi. Xây dựng các báo cáo, thống kê, hồ sơ sổ sách hằng năm của cấp xã theo quy định.

- Việc xác định đối tượng, số lượng và tổ chức thực hiện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở quy định tại Nghị định, quy định về vị trí việc làm, số lượng người làm việc theo quy định hiện hành và chức năng, nhiệm vụ, điều kiện thực tế của địa phương.

Câu 11. “Khu đông dân cư” được xác định như thế nào để làm căn cứ thực hiện chính sách theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP?

Trả lời:

- Cụm từ “khu đông dân cư” được sử dụng tại Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
- Tuy nhiên, hiện nay **chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định thống nhất khái niệm “khu đông dân cư”** để áp dụng chung.
- Để có cơ sở hướng dẫn các địa phương thực hiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 1067/BGDĐT-GDMN ngày 03/4/2026 gửi xin ý kiến Bộ Tư pháp, Bộ Công An, Bộ Xây dựng. Sau khi nhận được ý kiến của các Bộ nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận thấy việc quy định về “khu đông dân cư” cần phải được quy định trong các văn bản chuyên ngành như Luật Quy hoạch, Luật cư trú, Luật xây dựng... do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tiếp tục báo cáo cấp có thẩm quyền để quy định về nội dung nêu trên trong thời gian tới.

Câu 12. Thời điểm thực hiện chính sách theo Nghị định số 277 được tính từ khi nào?

Trả lời:

- Nghị định có hiệu lực từ ngày **20/10/2025**.
- Các chính sách được thực hiện kể từ thời điểm Nghị định có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Câu 13. Trình tự phê duyệt đối tượng hưởng chính sách do cấp nào thực hiện?**Trả lời:**

- Bước 1: Cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách đối tượng được hưởng trình ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt để trình cấp tỉnh.
- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí thực hiện.
- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ.
- Bước 4: Cơ sở GDMN sau khi nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách, các cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai (trong thời hạn 03 ngày làm việc) và thực hiện chi trả.
- Quy định này nhằm bảo đảm tính chặt chẽ, thống nhất trong tổ chức thực hiện.

Câu 14. Kinh phí hỗ trợ nhân viên nấu ăn cho trẻ em mầm non được áp dụng theo các văn bản nào?**Trả lời:**

- Áp dụng theo từng Nghị định tương ứng với từng độ tuổi:
 - Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: trẻ nhà trẻ và trẻ em từ 5 đến 6 tuổi;
 - Nghị định số 277/2025/NĐ-CP: trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
- Việc sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.

Câu 15. Thời gian và mức hưởng chính sách hỗ trợ đối với người tham gia phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

- Theo khoản 4 Điều 5 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP, đối tượng được hỗ trợ gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên và nhân viên cơ sở giáo dục mầm non công lập tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập; mức hỗ trợ là **960.000 đồng/người/tháng**.
- Nghị định có hiệu lực từ ngày **20/10/2025**, do đó các đối tượng chỉ được hưởng chính sách **từ thời điểm Nghị định có hiệu lực**.
- Việc xác định số lượng đối tượng được hưởng (đối với cán bộ quản lý và nhân viên) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở quy định tại Nghị định, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu thực tế của công tác phổ cập tại địa phương.
- Nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non là nhiệm vụ được thực hiện **thường xuyên, liên tục trong suốt năm học và các năm học**, không chỉ tập trung vào thời điểm điều tra, rà soát, thống kê. Do đó, các lực lượng tham gia công tác phổ cập, trong đó có giáo viên trực tiếp giảng dạy các lớp mẫu giáo 3–4 tuổi, 4–5 tuổi, được xác định là tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập trong suốt quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, cập nhật thông tin và phối hợp huy động, quản lý đối tượng phổ cập.

Câu 16. Việc thực hiện kinh phí hỗ trợ nhân viên nấu ăn theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được áp dụng như thế nào? Trường hợp kinh phí hỗ trợ chưa đáp ứng nhu cầu thực tế thì xử lý ra sao?

Trả lời:

- Tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định kinh phí hỗ trợ chi trả cho nhân viên nấu ăn được tính theo số lượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú, với mức tối thiểu **3.900.000 đồng/tháng/45 trẻ**; mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng tối đa **05 lần mức hỗ trợ/tháng** và **không quá 09 tháng/năm học**.
- Việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phải **căn cứ đúng đối tượng, định mức và điều kiện quy định tại Nghị định**; các nội dung liên quan khác thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Hiện nay, chính sách hỗ trợ kinh phí nấu ăn được quy định tại các Nghị định và **áp dụng theo từng nhóm đối tượng trẻ em**, cụ thể:

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: áp dụng đối với trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo 5–6 tuổi (tối thiểu bằng 2.400.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học);
- Nghị định số 277/2025/NĐ-CP: áp dụng đối với trẻ mẫu giáo 3–4 tuổi và 4–5 tuổi (tối thiểu bằng 3.900.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học).
- Trên cơ sở đó, cơ sở giáo dục mầm non **xác định số định mức hỗ trợ tương ứng với từng nhóm độ tuổi**, làm căn cứ tính toán số lượng nhân viên nấu ăn và kinh phí chi trả phù hợp với thực tế.
- Việc sử dụng, huy động các nguồn kinh phí khác (nếu có) phải **thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan**.

Câu 17. Cách xác định định mức hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

- Tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định việc hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo **định mức nhóm trẻ em**.
- Cụ thể,
 - + Một nhóm trẻ em** 3-4 tuổi được hưởng **01 định mức** khi đáp ứng đồng thời các điều kiện:
 - Có từ đủ **25 trẻ em** trở lên trong độ tuổi tương ứng;
 - Trong đó có **ít nhất 08 trẻ em bán trú**.
 - + Một nhóm trẻ em** 4-5 tuổi được hưởng **01 định mức** khi đáp ứng đồng thời các điều kiện:
 - Có từ đủ **30 trẻ em** trở lên trong độ tuổi tương ứng;

- Trong đó có **ít nhất 10 trẻ em bán trú**.

Trường hợp số lượng trẻ vượt quá định mức quy định, việc xác định số định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định “Số dư từ 50% trở lên so với số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú của mỗi nhóm thì được tính 01 định mức.”

Ví dụ 1: Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi có 25 trẻ em, trong đó có 12 trẻ em bán trú; theo Nghị định được bố trí 1 định mức trông trưa.

Ví dụ 2: Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi có 33 trẻ em, trong đó có 12 trẻ em bán trú; theo Nghị định được bố trí 1 định mức trông trưa.

Ví dụ 3: Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi có 38 trẻ em, trong đó có 12 trẻ em bán trú; theo Nghị định được bố trí 2 định mức trông trưa. Lý do: vượt 13 trẻ (52%) nên được bố trí thêm 1 định mức trông trưa.

Câu 18. Đối tượng, số lượng trẻ em làm căn cứ tính kinh phí hỗ trợ chính sách theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP được xác định như thế nào?

Trả lời:

- Tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định các chính sách hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non, bao gồm: hỗ trợ trang bị đồ dùng, đồ chơi; hỗ trợ tiền điện, nước; hỗ trợ kinh phí trông trưa; hỗ trợ chi trả cho nhân viên nấu ăn.
- Các chính sách này **chỉ áp dụng đối với trẻ em thuộc đối tượng của Nghị định số 277**, cụ thể là **trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (tuổi theo năm là 3 tuổi - học chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi; 4 tuổi - học chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi)**.
- Do đó, số lượng trẻ em làm căn cứ tính kinh phí hỗ trợ là **số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đủ điều kiện theo Nghị định**, không bao gồm toàn bộ trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non.
- Việc xác định số lượng trẻ để tính kinh phí hỗ trợ phải **căn cứ danh sách đối tượng được phê duyệt theo quy định**, bảo đảm đúng đối tượng và điều kiện thụ hưởng chính sách.